

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**Rà soát kết quả thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển
kinh tế - xã hội Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào -
Việt Nam đến năm 2020**

Tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
I. RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH	4
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	4
1.1. Tăng trưởng kinh tế.....	4
1.2. Thu nhập bình quân đầu người	8
1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	8
2. Hợp tác đầu tư	11
2.1. Đầu tư của Việt Nam vào Khu vực TGPT của Campuchia	11
2.2. Đầu tư của Việt Nam vào khu vực TGPT của Lào.....	12
2.3. Đầu tư của Campuchia và Lào vào khu vực TGPT của Việt Nam..	12
3. Phát triển kết cấu hạ tầng	12
3.1. Giao thông.....	12
3.2 Cấp điện.....	21
3.3. Thủy lợi, cấp nước	26
4. Phát triển các ngành kinh tế	28
4.1. Nông, lâm nghiệp	28
4.2 Các ngành dịch vụ.....	38
4.3 Lĩnh vực công nghiệp.....	49
5. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu	54
6. Phát triển các lĩnh vực xã hội.....	55
6.1. Lao động, việc làm.....	55
6.2. Giáo dục và đào tạo.....	57
6.3 Y tế	65
6.4 Giảm nghèo	71
7. Khoa học và công nghệ	72
8. Giao lưu văn hóa và ngoại giao nhân dân	75
9. Bảo vệ môi trường.....	77
10. Vấn đề an ninh - quốc phòng, biên giới	81
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG	84
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ HỢP TÁC KHU VỰC TAM GIÁC PHÁT TRIỂN CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	85

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế khu vực TGPT Campuchia thời kỳ 2011-2020 ..	4
Bảng 2. Tăng trưởng kinh tế khu vực TGPT Campuchia thời kỳ 2011-2020 ..	5
Bảng 3. Tăng trưởng kinh tế khu vực TGPT Việt Nam thời kỳ 2011-2020.....	7
Bảng 4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Khu vực TGPT CLV.....	9
Bảng 5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực TGPT Campuchia thời kỳ 2011-2020	9
Bảng 6. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực TGPT Việt Nam thời kỳ 2011-2020	10
Bảng 7. Các nhà máy thủy điện vừa và lớn đã hoàn thành xây dựng trên địa bàn khu vực TGPT của Việt Nam giai đoạn 2011-2021.....	22
Bảng 8. Các dự án NMĐMT trong Khu vực TGPT Việt Nam hoàn thành xây dựng và đi vào vận hành trong giai đoạn 2018-2020.....	25
Bảng 9. Một số chỉ tiêu phát triển trồng trọt khu vực TGPT Campuchia năm 2018	29
Bảng 10. Một số chỉ tiêu phát triển chăn nuôi khu vực TGPT Campuchia năm 2018	29
Bảng 11. Một số chỉ tiêu phát triển thủy sản khu vực TGPT Campuchia năm 2018	30
Bảng 12. Một số chỉ tiêu phát triển rừng khu vực TGPT Campuchia năm 2018	30
Bảng 13. Diện tích trồng và sản lượng cây công nghiệp lâu năm chính trong Khu vực TGPT Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019 và tỷ trọng so với cả nước	33
Bảng 14. Một số sản phẩm chế biến nông, lâm sản khu vực Tam giác phát triển Việt Nam thời kỳ 2010-2020	51
Bảng 15. Sản xuất vật liệu xây dựng khu vực Tam giác phát triển Việt Nam thời kỳ 2010-2020	52
Bảng 16. Lao động trong các doanh nghiệp trong khu vực TGPT Campuchia giai đoạn 2010-2019.....	55
Bảng 17. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực Tam giác phát triển Việt Nam thời kỳ 2010-2020	57
Bảng 18. Học viên tại các trung tâm đào tạo các địa phương của khu vực TGPT Campuchia giai đoạn 2014-2019	58

Bảng 19. Mạng lưới trường học tại Khu vực TGPT Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018	60
Bảng 20. Số lượng học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 năm 2011 và 2020 của khu vực Tam giác phát triển Việt Nam	61
Bảng 21. Số lượng học sinh thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9 năm 2011 và 2020 của khu vực Tam giác phát triển Việt Nam	62
Bảng 22. Tỷ lệ hộ nghèo tại các tỉnh TGPT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020	71

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐBP	Bộ đội biên phòng
BTL	Bộ tư lệnh
CLV	Campuchia - Lào - Việt Nam
CTCP	Công ty cổ phần
ĐMT	Điện mặt trời
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
EVN	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
NCKT	Nghiên cứu khả thi
NMĐMT	Nhà máy điện mặt trời
PVEP	Tổng Công ty thăm dò khai thác dầu khí
QL	Quốc lộ
TGPT	Tam giác phát triển
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TKV	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam
VIETLAOPOWER	Công ty cổ phần điện Việt - Lào
USD	Đô la Mỹ

MỞ ĐẦU

Ý tưởng về một Tam giác phát triển (TGPT) khu vực biên giới ba nước Campuchia, Lào và Việt Nam (CLV), bao gồm một số tỉnh Đông Bắc Campuchia, Nam Lào và Tây Nguyên Việt Nam đã được hình thành tại cuộc gặp giữa ba Thủ tướng của ba nước Campuchia, Lào và Việt Nam năm 1999 tại Thủ đô Viêng Chăn (Lào). Tiếp đó, tại cuộc gặp mặt tiếp theo của ba Thủ tướng tại TP. Hồ Chí Minh vào tháng 01 năm 2002, quyết tâm xây dựng một TGPT tại khu vực biên giới ba nước đã được khẳng định và được coi là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong việc hợp tác phát triển giữa ba nước CLV. Các Bên đã thống nhất giao phía Việt Nam xây dựng Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Khu vực TGPT CLV.

TGPT khu vực biên giới ba nước CLV được ba Thủ tướng ra Tuyên bố thành lập năm 2004 (Tuyên bố Viêng Chăn) gồm 10 tỉnh là Stung Treng, Rattanakiri, Mondulkiri (Campuchia), Sekong, Attapeu, Saravan (Lào), và Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông (Việt Nam). Trong Tuyên bố Viêng Chăn, ba Thủ tướng cũng nhất trí thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam (gọi tắt là Quy hoạch 2004). Quy hoạch 2004 đã đưa ra các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu của các địa phương thuộc TGPT CLV và định hướng hợp tác phát triển trong khu vực. Các dự báo và định hướng trong Quy hoạch lần này được xây dựng chủ yếu cho giai đoạn đến năm 2010.

Tại Hội nghị Cấp cao Khu vực TGPT CLV lần thứ năm tại Viêng Chăn tháng 11 năm 2008, ba Thủ tướng đã yêu cầu cập nhật, điều chỉnh Quy hoạch TGPT CLV đến năm 2020. Tại Hội nghị Ủy ban Điều phối chung ba nước về TGPT tại tỉnh Đắk Lắk ngày 21-22 tháng 12 năm 2009, ba nước nhất trí bổ sung tỉnh Bình Phước (Việt Nam), tỉnh Kratie (Campuchia) và tỉnh Champasak (Lào) vào TGPT CLV.

Tại Hội nghị Cấp cao lần thứ sáu Khu vực TGPT CLV tổ chức tại Thủ đô Phnôm Pênh (Campuchia) ngày 16 tháng 11 năm 2010, ba Thủ tướng đã ra Tuyên bố chung thông qua bản Quy hoạch Khu vực TGPT CLV (rà soát, điều chỉnh, bổ sung) đến năm 2020 do phía Việt Nam chủ trì xây dựng (gọi tắt là Quy hoạch 2010).

Khu vực TGPT CLV có tổng diện tích tự nhiên 144.300 km², chiếm

19,3% diện tích tự nhiên của ba nước; dân số 7,87 triệu người (tính đến cuối năm 2019), chiếm khoảng 6,6% dân số ba nước; trong đó dân số của Khu vực TGPT mỗi nước tương ứng là khoảng 850,1 nghìn người (chiếm 5,5% dân số Campuchia), 1,46 triệu người (chiếm 20,2% dân số Lào) và 5,56 triệu người (chiếm 5,76% dân số Việt Nam). Ước tính các con số tương ứng về dân số năm 2020 là 7,98 triệu người của toàn Khu vực CLV-DTA và 862 nghìn người (Campuchia), 1,48 triệu người (Lào) và 5,63 triệu người (Việt Nam).



THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP TÁC TAM GIÁC PHÁT TRIỂN CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM



Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam

I. RÀ SOÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế toàn Khu vực TGPT CLV

(Sẽ được hoàn thiện sau khi được hai nước Campuchia và Lào cung cấp thông tin cần thiết)

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn Khu vực TGPT CLV đạt ...% (tính theo USD năm 2010), so với mục tiêu đề ra trong Quy hoạch là 10-11%/năm.

Trong số 13 tỉnh của Khu vực, các tỉnh TGPT của ... đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất, tiếp đó là các tỉnh TGPT của ... và Công nghiệp, thương mại và du lịch là những ngành có đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của các tỉnh trong Khu vực.

b) Tăng trưởng kinh tế Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia bổ sung số liệu theo bảng)

Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực TGPT của Campuchia đạt được là ...%/năm (theo giá USD năm 2010), trong đó tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 tương ứng là ...%/năm và ...%/năm.

**Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế khu vực TGPT Campuchia
thời kỳ 2011-2020**

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
I	GDP (giá so sánh - USD 2010)	Tỷ USD				
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ USD				
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ USD				
3	Dịch vụ	Tỷ USD				

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
4	Thuế trừ trợ cấp	Tỷ USD				
II	Tốc độ tăng trưởng bình quân năm					
	Giai đoạn			2011-2015	2016-2020	2011-2020
	Tổng GDP	%/năm				
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm				
2	Công nghiệp - Xây dựng	%/năm				
3	Dịch vụ	%/năm				

b) Tăng trưởng kinh tế Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào bổ sung số liệu theo bảng)

Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực TGPT của Lào đạt được là ...%/năm (theo giá USD năm 2010), trong đó tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 tương ứng là ...%/năm và ...%/năm.

Bảng 2. Tăng trưởng kinh tế khu vực TGPT Campuchia thời kỳ 2011-2020

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
I	GDP (giá so sánh - USD 2010)	Tỷ USD				
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ USD				

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ USD				
3	Dịch vụ	Tỷ USD				
4	Thuế trừ trợ cấp	Tỷ USD				
II	Tốc độ tăng trưởng bình quân năm					
	Giai đoạn			2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020
	Tổng GDP	%/năm				
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm				
2	Công nghiệp - Xây dựng	%/năm				
3	Dịch vụ	%/năm				

d) Tăng trưởng kinh tế Khu vực TGPT của Việt Nam

Kinh tế Khu vực TGPT Việt Nam đã có bước tăng trưởng tích cực. Trong giai đoạn 2011-2015, tính chung 05 tỉnh trong khu vực TGPT Việt Nam, tốc độ tăng trưởng GRDP (tính theo giá so sánh 2010) đạt bình quân 6,38%/năm, giai đoạn 2016-2019 đạt 6,70%/năm (cả giai đoạn 2011-2019 là 6,52%/năm). Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm nhiều so với các năm trước. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực TGPT Việt Nam đạt 6,33%/năm. Tính chung cả thời kỳ 10 năm 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Khu vực TGPT Việt Nam đạt 6,36%/năm.

**Bảng 3. Tăng trưởng kinh tế khu vực TGPT Việt Nam
thời kỳ 2011-2020**

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
I	GDP (giá so sánh - USD 2010)	Tỷ USD	4,63	6,31	8,17	8,57
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ USD	1,71	2,21	2,66	2,82
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ USD	0,77	1,17	1,70	1,82
3	Dịch vụ	Tỷ USD	1,89	2,63	3,41	3,51
4	Thuế trừ trợ cấp	Tỷ USD	0,25	0,29	0,40	0,41
II	Tốc độ tăng trưởng hàng năm					
	Giai đoạn			2011-2015	2016-2020	2011-2020
	Tổng GDP	%/năm		6,38	6,33	6,36
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm		5,26	5,03	5,15
2	Công nghiệp - Xây dựng	%/năm		8,74	9,15	8,94
3	Dịch vụ	%/năm		6,80	5,96	6,38

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam

Về tăng trưởng theo khối ngành, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng 5,26%/năm giai đoạn 2011-2015 và đạt 5,03%/năm giai đoạn 2016-2020. Công nghiệp - xây dựng là khối ngành tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực, đạt trung bình 8,74%/năm giai đoạn 2011-2015 và 9,15%/năm

giai đoạn 2016-2020. Ngành dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,80%/năm và 5,96%/năm tương ứng trong hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020.

1.2. Thu nhập bình quân đầu người

a) Thu nhập bình quân đầu người tính chung Khu vực TGPT CLV

(Số liệu cụ thể sẽ được tính toán sau khi được hai Tổ công tác Campuchia và Lào cung cấp thông tin cần thiết)

GDP bình quân đầu người của toàn Khu vực TGPT CLV đã tăng từ 838 USD năm 2010 lên ... USD năm 2015, ... USD năm 2019 và khoảng ... USD năm 2020 (tính theo giá hiện hành).

b) Thu nhập bình quân đầu người Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia bổ sung)

c) Thu nhập bình quân đầu người Khu vực TGPT Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào bổ sung)

d) Thu nhập bình quân đầu người Khu vực TGPT Việt Nam

GRDP/người chung của năm tỉnh khu vực TGPT Việt Nam tăng từ 18,5 triệu đồng (947 USD) năm 2010 lên 35,8 triệu đồng (1.650 USD) năm 2015, 45,3 triệu đồng (1.970 USD) năm 2019. Năm 2020 sơ bộ đạt khoảng 2.100 USD, tương đương 75% mức trung bình chung cả nước.

1.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn Khu vực TGPT CLV

(Số liệu cụ thể sẽ được tính toán sau khi được hai Tổ công tác Campuchia và Lào cung cấp thông tin cần thiết)

Theo đúng định hướng được xác định trong Quy hoạch 2010, cơ cấu kinh tế Khu vực CLV-DTA đã chuyển dịch theo hướng tích cực, bền vững và hiệu quả hơn nhờ từng bước chuyển dịch từ mô hình tăng trưởng cũ nhấn mạnh về số lượng sang coi trọng chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh. Khu vực nông - lâm nghiệp ngày càng phát triển theo chiều sâu và bền vững hơn; cơ cấu các ngành trong khu vực công nghiệp và dịch vụ cũng chuyển dịch theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, hội nhập với hiệu quả cao hơn, tạo điều kiện để khu vực dịch vụ (nhất là thương mại, vận tải và du lịch) và khu vực công nghiệp tăng trưởng nhanh hơn. Tỷ trọng khu vực nông - lâm nghiệp đã giảm từ ...% năm 2010 xuống ...% năm 2015 và tiếp đó xuống ... năm 2019. Năm 2020, các tỷ trọng này tương ứng là ...%, ...% và ...%.

Bảng 4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Khu vực TGPT CLV

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0
1. Nông, lâm, ngư nghiệp	51,4		
2. Công nghiệp, xây dựng	21,2		
3. Dịch vụ	27,4		

Nguồn: Tính toán của Tổ công tác Việt Nam.

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia bổ sung số liệu)

**Bảng 5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực TGPT Campuchia
thời kỳ 2011-2020**

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
I	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ USD				
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ USD				
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ USD				
3	Dịch vụ	Tỷ USD				
4	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ USD				
II	Cơ cấu					
	Tổng	%				

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%				
2	Công nghiệp - Xây dựng	%				
3	Dịch vụ	%				
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%				

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Khu vực TGPT Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào bổ sung)

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Khu vực TGPT Việt Nam

Cơ cấu kinh tế Khu vực TGPT Việt Nam chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản trong kinh tế khu vực TGPT Việt Nam đã giảm từ 36,9% năm 2010 xuống còn 30,7% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 16,7% năm 2010 lên 23,2% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng nhẹ từ 40,9% năm 2011 lên 41,4% năm 2020. Thuế trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 4-5% GRDP của vùng.

**Bảng 6. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực TGPT Việt Nam
thời kỳ 2011-2020**

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
I	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ USD	4,63	8,71	10,93	11,82
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ USD	1,71	3,21	3,13	3,63
2	Công nghiệp	Tỷ	0,77	1,61	2,55	2,74

TT	Ngành	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
	- Xây dựng	USD				
3	Dịch vụ	Tỷ USD	1,89	3,49	4,72	4,89
4	Thuế trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ USD	0,77	1,61	2,55	2,74
II	Cơ cấu					
	Tổng	%	100	100	100	100
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	36,9	36,8	28,6	30,7
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	16,7	18,5	23,4	23,2
3	Dịch vụ	%	40,9	40,1	43,1	41,4
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,5	4,5	4,9	4,8

2. Hợp tác đầu tư

2.1. Đầu tư của Việt Nam vào Khu vực TGPT của Campuchia

Hiện Việt Nam có 188 dự án đầu tư sang Campuchia còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký phía Việt Nam là 2,85 tỷ USD, trong đó có 49 dự án nằm trong khu vực tam giác CLV thuộc Campuchia với tổng vốn đầu tư đăng ký phía Việt Nam là gần 1,636 tỉ USD, chiếm 22,3% tổng số dự án và 53% tổng vốn đầu tư của Việt Nam vào Campuchia.

Phần lớn các dự án của Việt Nam tập trung trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, nhất là trồng cao su. Các dự án trồng cao su đang trong thời gian chăm sóc cây, hoạt động tốt. Trong lĩnh vực năng lượng/thủy điện có 01 dự án đầu tư thủy điện Hạ Sê San 2 của Công ty cổ phần (CTCP) EVN quốc tế có tổng vốn đầu tư 11 triệu USD. Trong lĩnh vực khai khoáng, ngoài dự án cũ khảo sát thăm dò bô-xít của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, năm 2016

có dự án thăm dò khai thác vàng và các kim loại khác của CTCP Rạng Đông tại Kratie với quy mô vốn lớn (28,6 triệu USD).

2.2. Đầu tư của Việt Nam vào khu vực TGPT của Lào

Việt Nam hiện có 290 dự án đầu tư sang Lào với tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) là 5,1 tỷ USD, trong đó, có 68 dự án đầu tư vào khu vực TGPT CLV thuộc Lào với tổng vốn đầu tư Việt Nam là 1,97 tỉ USD, chiếm 23,2% tổng số dự án và 38,5% tổng vốn đầu tư Việt Nam vào Lào.

Các dự án tập trung chủ yếu vào các ngành: nông lâm nghiệp (trồng cao su và cây lấy gỗ) (30 dự án), khai khoáng (12 dự án), công nghiệp chế biến chế tạo (12 dự án), còn lại là sản xuất điện, xây dựng, kinh doanh khách sạn, bán buôn bán lẻ các mặt hàng nông nghiệp vật tư.

Xét về quy mô vốn, các dự án lớn nhất thuộc lĩnh vực thủy điện gồm các dự án Xekaman 1, Xekaman 3, Nậm Công 2&3.

Trong lĩnh vực khai khoáng, dự án lớn nhất là dự án tìm kiếm khai thác vàng của CTCP Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành (100 triệu USD). 01 dự án thăm dò khai thác dầu khí tại lô Champasak và Salavan của Tổng Công ty thăm dò khai thác dầu khí (PVEP) đã chấm dứt. Khoáng sản khai thác chủ yếu là vàng, đồng, sắt, bô xít.

Các dự án công nghiệp chế biến tập trung chủ yếu vào gia công chế biến gỗ hoạt động ổn định. Một số dự án trong lĩnh vực công nghiệp bao gồm sản xuất nhỏ các sản phẩm nông nghiệp, phân bón, dược liệu.

Một số lĩnh vực khác như xây dựng khách sạn, buôn bán xuất nhập khẩu một số mặt hàng gia dụng và thi công xây dựng cũng thu hút các nhà đầu tư Việt Nam đầu tư ở các địa điểm gần Việt Nam và phát triển thương mại, du lịch.

2.3. Đầu tư của Campuchia và Lào vào khu vực TGPT của Việt Nam

Hiện tại 05 tỉnh thuộc khu vực CLV của Việt Nam thu hút 274 dự án từ 24 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký là 2,8 tỷ USD, trong đó không có dự án nào từ Lào và Campuchia.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng

3.1. Giao thông

a) Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia cập nhật, bổ sung)

- **Quốc lộ 7:** Xuất phát từ Thủ đô Phnôm Pênh đi qua Kratie, Stung Treng đến biên giới Lào và nối với đường 13 của Lào. Một số đoạn từ Kratie qua Stung Treng đến Biên giới Campuchia-Lào bị lũ lụt gây thiệt hại nghiêm trọng. Theo Thư trao đổi ký ngày 14 tháng 12 năm 2015 giữa Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Campuchia, phía Trung Quốc đồng ý hỗ trợ thực hiện Dự án Cải tạo Quốc lộ 7 bị thiệt hại do lũ lụt (Kratie - Stung Treng - Biên giới Campuchia - Lào) với tổng chiều dài 190,320km và được nâng cấp từ cấp III lên cấp II bằng viện trợ không hoàn lại của Trung Quốc. Dự án chia thành 2 phần:

+ Phần phía Nam (Klastouse, Kratie - Romeat, Stung Treng) tổng chiều dài 93,69km bằng mặt bê tông asphalt, hoàn thành vào tháng 12/2018.

+ Phần phía Bắc (Romeat - Trapean Kreal, biên giới Campuchia-Lào) tổng chiều dài là 96,63km.

- Quốc lộ 78: từ Ou Paong Moan đến cửa khẩu Ou Yadav (Campuchia) - Lê Thanh (Việt Nam), tổng chiều dài khoảng 191 km, hoàn thành cải tạo năm 2012 (vốn vay của Trung Quốc và Việt Nam);

Đoạn còn lại từ Ou Yadav đến Lê Thành 450m hoàn thành tháng 12/2015, vốn Việt Nam xây dựng;

- Quốc lộ 9: Tổng chiều dài 144 km, từ Stung Treng - Thalaboriwat - Tbeang Meanchey, bao gồm cầu Mekong bắc qua sông Mekong tại Stung Treng, hoàn thành năm 2015 (vốn vay Trung Quốc);

- Quốc lộ 76: đoạn từ Snoul đến tỉnh Mondulkiri 127 km mặt đường DBST, hoàn thành năm 2012 (vốn vay Trung Quốc). Đoạn thứ hai từ Senmonorom dài 172km nối với NR78 hoàn thành năm 2016 (vốn vay Trung Quốc);

- Quốc lộ 73: từ Pratheat qua huyện Chhlong đến Kratie với tổng chiều dài khoảng 93km đang được cải tạo bằng phương pháp xử lý bề mặt DBST, đã hoàn thành.

- Cải tạo Quốc lộ 71C: (Tboeung Khmom - Kroch Char - Chamkar Loeu (bao gồm cầu Kroch Chmar), dài 115km, (vốn vay Trung Quốc). Dự án chia làm 2 phần:

+ Phần I: Xây dựng cầu Stung Treng-Kroch Chmar và đường nối, tổng chiều dài 1.131m.

+ Phần II: Đường đang thi công, tổng chiều dài là 115km.

- Đường số 3762: Từ Senmonorom đến biên giới Việt Nam (Bu Prang) khoảng 26,45 km mặt đường DBST, hoàn thành năm 2012;
- Cải tạo đường tỉnh 377 tại Kratie dài 2,45 km (bề mặt DBST).
- Tại tỉnh Strung Treng:
 - + Hoàn thành xây dựng cảng địa phương tại Strung Treng năm 2012.
 - + Cải tạo đường tỉnh 376f (Stung Treng - Sesan) dài 11 km (bề mặt DBST).
 - + Cải tạo đường tỉnh 379a (Stung Treng - Seang Bok) dài 3,6 km (bề mặt DBST).
 - + Cải tạo đường tỉnh 379b (O slay - Biên giới Campuchia - Lào) dài 4,6 km (bề mặt DBST).
 - + Cải tạo đường tỉnh 377e (Từ Quốc lộ 7 - Seang Bok) dài 15 km (bề mặt DBST).
 - + Đường nối Anlong Psuot-Tekthlak Sopheakmith dài 8,6 km (bề mặt DBST), hoàn thành tháng 7/2016.
 - + Đường nối Anlong Psuot-Spean Otalors dài 19,2 km, hoàn thành tháng 7/2016.
- Tại tỉnh Rattanakiri:
 - + Cải tạo đường tỉnh 3766 (QL76 - QL78) dài 13,7 km (bề mặt DBST).
 - + Cải tạo đường tỉnh 3785 (QL78 - Seang Pang) dài 8,7 km (bề mặt DBST).
 - + Cải tạo đường tỉnh 3789 (Bakeo - Andoun Meas) dài 28 km (bề mặt DBST).
 - + Cải tạo đường tỉnh 3RK1 (O Chum - Katoy Neak) dài 13,4 km (bề mặt DBST).
 - + Đường nối QL78 - Đường tỉnh 378 dài 26 km, hoàn thành tháng 1/2017.
 - + Đường nối Banhok-kamen dài 4,25 km, hoàn thành tháng 1/2017.
 - + Đường nối Banhok-Samaki dài 3 km, hoàn thành tháng 1/2017.
 - Cải tạo đường tỉnh 3760 Keo Seyma – Lapake dài 9,5km (bề mặt DBST) tại tỉnh Mondulkiri.

b) Hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak:

Về vận tải đường bộ, tỉnh đã tập trung xây dựng đường để nối tỉnh lỵ với các huyện, các huyện với làng / cộng đồng và các khu vực phát triển trên toàn tỉnh. Tổng chiều dài đường tăng từ 4.216,87 km năm 2015 lên 4.290,66 km năm 2018 bao gồm 40,34 km đường bê tông, 74,8 km đường nhựa bê tông, 699,95 km đường trải nhựa, 1.591,39 km đường cấp phối và 1.884,18 km đường đất.

Về giao thông hàng không, có ba đường bay nội địa khứ hồi là Champasak - Viêng Chăn, Viêng Chăn - Savannakhet - Champasak và Champasak - Luang Prabang; và bốn chuyến bay quốc tế khứ hồi bao gồm Pakse - Siem Reap (Campuchia), Pakse - TP. Hồ Chí Minh (Việt Nam), Pakse - Đà Nẵng (Việt Nam) và Pakse - Bangkok (Thái Lan).

- Tỉnh Attapeu:

Tập trung xây dựng, bảo trì và nâng cấp đường giao thông. Chiều dài mạng lưới đường bộ tăng từ 1.122 km năm 2011 lên 1.387 km năm 2015, bao phủ 96% tổng số làng của tỉnh, trong đó đường nhựa tăng từ 200,99 km năm 2011 lên 316,85 km năm 2015.

Từ năm 2016 - 2020, tập trung phát triển kết cấu hạ tầng nhằm tạo điều kiện thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với hội nhập khu vực và quốc tế, trong đó có xây dựng, cải tạo cầu đường. Hiện tại, mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài 1.387,09 km, trong đó 3 km đường nhựa (đường nhựa), 313,85 km đường trải nhựa, 786,3 km đường cấp phối và 283,88 km đường đất. Toàn bộ 146 làng đã có đường kết nối, trong đó 132 làng (90% tổng số) có thể đi lại quanh năm, 14 thôn (10% tổng số) chỉ đi lại được vào mùa khô.

Các dự án nổi bật là hoàn thành dự án xây dựng đường 1J trải nhựa từ làng Xekamane - Phouvong; giai đoạn 2 của dự án trải nhựa đường 1I, mức đầu tư 25,49 tỷ Kíp, đã thực hiện được 74%. Ngoài ra, Bộ Giao thông Công chính (Quỹ Bảo trì khẩn cấp) cũng cấp ngân sách 6,6 tỷ Kíp để làm quỹ khẩn cấp để sửa chữa hoặc bảo trì tất cả các tuyến đường bị hư hỏng trong mùa mưa.

- Tỉnh Salavan

Hiện nay, mạng lưới đường bộ của tỉnh có 482 tuyến với tổng chiều dài 3.653,31 km, trong đó 480,07 km đường nhựa, 1.258,9 km trải nhựa và 1.915,34 km là đường đất tự nhiên. Tương tự như vậy, có một số các dự án đã hoàn thành và đang triển khai về xây dựng cầu, đường trên toàn tỉnh và kết nối với các tỉnh khác và các nước láng giềng. Đến nay, đã có 470 làng, bản, (81,17% tổng số làng, bản) có đường kết nối có thể đi lại quanh năm; 107 làng, bản (18,48% tổng số) chỉ có thể đi lại được trong mùa khô. Hiện vẫn còn 2 làng, bản không có đường vào (0,35% tổng số).

- Tỉnh Sekong

Trong năm 2015, đã có đường đến 196 làng, bản của tỉnh trong đó có 115 làng, bản (57,5% tổng số) có thể đi lại quanh năm. Đến năm 2020, tỉnh đã tập trung xây dựng và cải tạo các tuyến đường với chiều dài ước tính là 710,2 km.

c) Hạ tầng giao thông khu vực TGTP Việt Nam

Các đoạn quốc lộ khác trong khu vực TGPT: 13, 14C, 19, 19C, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 40, 40B đã và đang được cải tạo, nâng cấp.

Mạng lưới đường giao thông nông thôn trong Khu vực TGPT được đầu tư xây dựng và nâng cấp.

Đường dẫn vào cửa khẩu Đắc Peur (huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông) được hoàn thành năm 2015, thúc đẩy hoạt động giao thương, trao đổi giữa Campuchia và Việt Nam qua cặp cửa khẩu Đắc Peur (Đắc Nông) - Nam Lieou (Campuchia).

Cảng hàng không Pleiku (Gia Lai) được cải tạo, nâng cấp nhiều lần, đóng vai trò sân bay vùng Tây Nguyên, hiện tiếp nhận các chuyến bay từ Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Mạng lưới đường bộ trong khu vực tiếp tục được củng cố, nâng cấp, mở rộng. Quốc lộ 14 - đường Hồ Chí Minh (đi qua tất cả 5 tỉnh trong TGPT Việt Nam) đã hoàn thành mở rộng, nâng cấp, cơ bản toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

Các đoạn hoàn thành của tuyến đường Trường Sơn Đông đã nối thông liên tục 05 tỉnh giữa tuyến là Quảng Ngãi, Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên và phía Bắc tỉnh Đắc Lắc; đồng thời nối thông 06 Quốc lộ ngang là 24B, 24, 19, 25, 29 và 26. Trong đó, Gia Lai là một trong tỉnh được hưởng lợi nhiều nhất

với tổng chiều dài đi qua dài nhất là 247 km (chiếm 1/3 tổng chiều dài toàn tuyến) với 26 xã của 6 huyện, thị trên địa bàn tỉnh được hưởng lợi. Đoạn qua tỉnh Kon Tum dài 52 km, qua tỉnh Đắk Lắk dài 130 km. Tuyến đường hoàn thành và đưa vào sử dụng đã góp phần tăng cường kết nối các tỉnh Khu vực TGPT Việt Nam với các tỉnh khu vực miền Trung của Việt Nam. Đặc biệt, tuyến đường đi qua có nhiều cộng đồng người dân tộc thiểu số sinh sống, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, tạo động lực cho cộng đồng người dân tộc thiểu số vươn lên phát triển kinh tế, thoát nghèo bền vững.

Ngoài ra, trong giai đoạn vừa qua, đã và đang triển khai nhiều dự án cải tạo, nâng cấp để bảo đảm điều kiện khai thác các tuyến quốc lộ khác trong khu vực TGPT Việt Nam như 13¹, 14C², 19³, 19C⁴, 24⁵, 25⁶, 26⁷, 27⁸, 28⁹, 29¹⁰, 40¹¹, 40B¹². Vào tháng 3 năm 2019, Bộ Giao thông vận tải đã phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên quốc lộ 25 với tổng mức đầu tư là 850 tỷ đồng và Dự án cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên QL24 với tổng mức đầu tư 1.000 tỷ đồng¹³.

Bên cạnh việc đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ, các địa phương cũng chú trọng đầu tư các tuyến đường tỉnh, đường huyện, và giao thông nông thôn nhằm bảo đảm tăng cường kết nối các địa bàn, thúc đẩy giao thương hàng hóa và phát triển kinh tế - xã hội.

Tính đến hết năm 2018, toàn tỉnh Kon Tum có 4.275 km đường giao thông, trong đó có 3.076 km đường được bê tông hóa và láng nhựa (chiếm 72%); so với năm 2010, tổng chiều dài đường giao thông tăng lên 1.138 km, tỷ lệ đường được bê tông hóa, láng nhựa tăng 3,6 lần.

¹ TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước (điểm cuối: Cửa khẩu Hoa Lư)

² Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Đắk Nông - Bình Phước

³ Bình Định (điểm đầu: cảng Quy Nhơn) - Gia Lai (điểm cuối: Cửa khẩu Lệ Thanh)

⁴ Bình Định - Phú Yên - Đắk Lắk

⁵ Quảng Ngãi - Kon Tum (điểm cuối: Thành phố Kon Tum)

⁶ Phú Yên - Gia Lai (điểm cuối: Thị trấn Chư Sê)

⁷ Khánh Hòa (điểm đầu: Thị xã Ninh Hòa) - Đắk Lắk (điểm cuối: Thành phố Buôn Ma Thuột)

⁸ Ninh Thuận (điểm đầu: Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) - Lâm Đồng - Đắk Lắk (điểm cuối: Thành phố Buôn Ma Thuột)

⁹ Bình Thuận - Lâm Đồng - Đắk Nông

¹⁰ Phú Yên (điểm đầu: Cảng Vũng Rô) - Đắk Lắk (điểm cuối: Thị xã Buôn Hồ)

¹¹ Kon Tum (điểm đầu: Thị trấn Plei Kản, điểm cuối: Ngã ba Đông Dương)

¹² Quảng Nam - Kon Tum

¹³ Thực hiện Nghị quyết 556/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 31/7/2018 về phương án sử dụng 15.000 tỷ đồng từ nguồn vốn dự phòng của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 cho các dự án đường sắt và các dự án đường bộ quan trọng, cấp bách.

Giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã nâng cấp, xây dựng mới được khoảng 1.230 km đường bộ các loại. Ngoài các tuyến đường quốc lộ, hiện tỉnh Gia Lai có 10 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 372 km, 1.900 km đường huyện, 8.344 km đường xã, thôn buôn.

Giai đoạn 2015 - 2020, ngoài hệ thống giao thông đối ngoại, tỉnh Đắk Lắk đặc biệt quan tâm đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đối nội. Theo đó, nhiều tuyến tỉnh lộ đã và đang được cải tạo, nâng cấp, góp phần đáp ứng giao thông nội vùng: Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Tỉnh lộ 12 đoạn qua các xã Yang Reh, Ea Trul, Hòa Sơn và thị trấn Krông Kmar (huyện Krông Bông) đã hoàn thành đưa vào sử dụng; Dự án nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2, TP. Buôn Ma Thuột; Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông; Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn huyện Ea Súp... Đến nay, hệ thống hạ tầng giao thông đối nội có tổng chiều dài hơn 15.000 km, gồm: 11 tuyến đường tỉnh, 1.164 đường đô thị, 117 tuyến đường huyện, còn lại đường xã và đường giao thông thôn, buôn...

Đối với tỉnh Bình Phước, hệ thống giao thông được chú trọng đầu tư, đảm bảo các tuyến giao thông huyết mạch (quốc lộ 13, 14, ĐT741) lưu thông thuận lợi, kết nối giữa Tây Nguyên với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh và kết nối TP. Hồ Chí Minh đến các nước Campuchia, Lào, Thái Lan qua Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư. Hoàn thành xây dựng tuyến đường tuần tra biên giới kết nối lưu thông giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh Đắk Nông, Tây Ninh. Tỉnh đã kêu gọi và huy động vốn của doanh nghiệp đầu tư theo hình thức BOT, BT, hoàn thành một số dự án trọng điểm như: dự án quốc lộ 13 đoạn An Lộc - Chiu Riu, dự án mở rộng đường tỉnh 741 đoạn Bàu Trư - Đồng Xoài và đoạn Đồng Xoài - Phước Long; dự án đường Minh Hưng - Đồng Nơ kết nối giao thông liên vùng, tạo động lực phát triển kinh tế. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bình Phước đã xây dựng được 6.900km đường giao thông. Trong đó, giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư với trên 3.900km đường bê tông.

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Đắk Nông đã xây dựng, nâng cấp được khoảng 480 km đường giao thông trong tỉnh, 50 cầu dân sinh, nâng tỷ lệ nhựa hóa đường tỉnh từ 52% lên 63,5%; tỷ lệ nhựa hóa đường huyện từ 80% lên đến 96%.

Cuối năm 2016 Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã ký với Chính phủ Việt Nam Hiệp định cho vay thông thường ưu đãi trị giá 106,51 triệu USD để hỗ trợ 05 tỉnh Khu vực TGPT CLV của Việt Nam thực hiện Dự án

“Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới” trong Tam giác phát triển. Cơ quan chủ quản Dự án là Ủy ban nhân dân 05 tỉnh. Tổng vốn của dự án là 122,106 triệu USD trong đó vốn đối ứng của các tỉnh là 15,597 triệu USD. Dự án được thực hiện trong thời gian 6 năm với mục tiêu là hỗ trợ thực hiện các mục tiêu của TGPT CLV về tạo thuận lợi cho dòng lưu thông hàng hóa, con người, vốn đầu tư và khai thác tiềm năng về nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch bằng cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực TGPT Việt Nam. Hiện nay, các tiêu dự án đang được triển khai tại các tỉnh, góp phần thúc đẩy kết nối hạ tầng giao thông, sản xuất, thương mại, du lịch trong khu vực.

Về giao thông hàng không, trong khu vực TGPT Việt Nam hiện có hai cảng hàng không (CHK) là CHK Pleiku (tỉnh Gia Lai) và CHK Buôn Ma Thuột (tỉnh Đắk Lắk). Các hãng hàng không cung cấp dịch vụ tại các sân bay này gồm có: Vietnam Airlines, Vietjet Air, Jetstar và Bamboo Airways.

Cảng hàng không Buôn Ma Thuột đạt cấp 4C theo tiêu chuẩn ICAO, chiều dài đường băng 3.000 m, rộng 40 m; cho phép máy bay A320/A321 hạ, cất cánh. Được đầu tư nâng cấp, hiện sân bay kết nối với một số thành phố lớn trong nước Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và với TP. Vinh.

Cảng hàng không Pleiku, đạt cấp 3C theo tiêu chuẩn ICAO, đã nâng cấp nhà ga, hoàn thành đầu tư kéo dài và nâng cấp đường cát, hạ cánh, có khả năng tiếp nhận máy bay A320, A321 với 02 vị trí đỗ A321 (hoàn thành năm 2015). Hiện nay, trung bình mỗi ngày, tại CHK Pleiku hiện có 10-16 chuyến bay từ Pleiku đi Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nghệ An và ngược lại. Sau khi nâng cấp, quy mô vận tải hàng hóa, lưu lượng hành khách thông qua nhà ga tại Cảng hàng không Pleiku đã tăng 2,7 lần so với trước đây.

d) Hợp tác phát triển hạ tầng giao thông

Hai nước Lào và Việt Nam đã ký kết Bản ghi nhớ giữa hai Chính phủ về Chiến lược hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Hai nước Campuchia và Việt Nam đã ký kết Bản ghi nhớ giữa hai Chính phủ về Chiến lược hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngày 09 tháng 9 năm 2015, tại cặp cửa khẩu Hoa Lư (tỉnh Bình Phước) - Trapaeng Sre (tỉnh Kratie), Bộ Giao thông vận tải Việt Nam phối hợp với phía Campuchia và Lào đã chính thức tổ chức Lễ thông xe vận tải qua ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam theo Bản Ghi nhớ giữa ba Chính phủ CLV về vận tải đường bộ được ký ngày 17 tháng 01 năm 2013 tại Champasak, Lào.

Việc thông xe này giúp phát triển kinh tế - xã hội cũng như thúc đẩy du lịch, thương mại của các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Tây Nguyên và phía Nam Việt Nam, rút ngắn cự ly vận chuyển người và hàng hóa từ thủ đô Viêng Chăn của Lào qua Campuchia về tới TP. Hồ Chí Minh xuống còn khoảng 1.300 km. Tới nay, việc vận tải qua lại ba nước theo Bản ghi nhớ được triển khai tương đối thuận lợi.

Tiếp theo việc Việt Nam hỗ trợ phía Campuchia hoàn thành nâng cấp đường 78 tại Campuchia (thông qua khoản tín dụng ưu đãi của Việt Nam) và đưa vào khai thác kể từ ngày 18 tháng 3 năm 2010, Việt Nam hỗ trợ phía Ban xây dựng đoạn nối từ cửa khẩu Oyadav đến cửa khẩu Lê Thanh dài 450m. Lễ khánh thành các công trình cột mốc 30, đoạn đường nối cửa khẩu Lê Thanh - Oyadav và cột mốc 275 đã được tổ chức ngày 26 tháng 12 năm 2015 với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ hai nước. Ngày 19 tháng 7 năm 2017 hai nước Việt Nam và Campuchia đã tổ chức lễ thông xe vận tải đường bộ tại cặp cửa khẩu quốc tế Lê Thanh - Oyadav.

Về tuyến đường dài 128 km từ Ban Lung đi Stung Treng (Campuchia), Việt Nam đã giúp phía Campuchia lập dự án nghiên cứu khả thi (NCKT). Đối với tuyến đường 76 (Campuchia) nối quốc lộ 14C (Việt Nam), từ Senmonorom (Mondulkiri) qua cửa khẩu Bu Prăng (tỉnh Đắk Nông), dự án nằm trong danh mục các dự án được ba Thủ tướng Việt Nam - Lào - Campuchia thống nhất kêu gọi vốn viện trợ của Nhật Bản.

Dự án Đường ra cửa khẩu Đắk Puer, huyện Đắk Mil (tỉnh Đắk Nông) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2015, góp phần thúc đẩy giao thương, văn hóa giữa hai nước qua cặp cửa khẩu Đắk Puer (Đắk Nông) - Nậm Lyr (Campuchia).

Các địa phương Việt Nam cũng tích cực chủ động hỗ trợ các địa phương Campuchia và Lào trong việc xây dựng một số dự án giao thông kết nối giữa các Bên. Tỉnh Bình Phước hỗ trợ xây dựng tuyến đường và hệ thống điện từ cửa khẩu Hoa Lư đi huyện Sanua (Campuchia) với kinh phí 30 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng cầu Sông Măng nối liền cặp cửa khẩu Hoàng Diệu (Bình Phước - Việt Nam) và Lapakhê (Mondulkiri - Campuchia) với tổng mức đầu tư 12 tỷ đồng (năm 2012); hỗ trợ sửa chữa tuyến đường từ cặp cửa khẩu Tà Vát (Bình Phước) - Tôn Lê Chàm (Kompongcham) đến Quốc lộ 7 của Campuchia (năm 2013).

Ngày 26/6/2017, Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Công chính và Vận tải Lào đã ký Thỏa thuận về lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (NCKT) cho

03 dự án, trong đó có 01 dự án thuộc Khu vực TGPT của Lào là Dự án nâng cấp Quốc lộ 18N. Báo cáo đầu kỳ NCKT Dự án nâng cấp Quốc lộ 18B của Lào đã được tư vấn phía Việt Nam hoàn thành và báo cáo Bộ Công chính và Vận tải Lào. Tại cuộc họp ngày 16/5/2019 giữa Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Công chính và Vận tải Lào, hai bên đã thống nhất giao Tư vấn phía Việt Nam tiếp tục hoàn thiện báo cáo, xin ý kiến các Bộ, ngành phía Việt Nam làm cơ sở trình Chính phủ Việt Nam cho phép chuyển hồ sơ dự án để Chính phủ Lào phê duyệt.

3.2 Cấp điện

a) Hiện trạng hệ thống cấp điện tại Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia bổ sung)

b) Hiện trạng hệ thống cấp điện tại Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Năm 2015, tỉnh có 611 làng, bản với 115.007 hộ gia đình có tiếp cận điện năm. Đến năm 2018, con số này tăng lên 642 làng, bản (chiếm 99,84% tổng số làng, bản) và 125.978 hộ gia đình (97,68% tổng số hộ). Có 11 làng, bản sử dụng năng lượng mặt trời. Ngoài ra, tỉnh còn mở rộng tuyến truyền tải trung áp 22 kV thêm 98 km và đường dây phân phối hạ áp 0,4 kV thêm 63 km trong năm 2015 (tổng chiều dài đường dây trung áp là 2.722,62 km và đường dây hạ áp là 2.630,51 km). Số lượng đập thủy điện tăng lên từ 1 đập vào năm 2015 lên 5 đập thủy điện vào năm 2018, có khả năng phát điện tới 456.153 kWh mỗi năm.

- Tỉnh Attapeu

Trong năm 2016, tổng số đập thủy điện và các dự án phát triển năng lượng là 31 dự án với tổng công suất lắp đặt khoảng 1.726,66 MW, trong đó có 14 dự án được Chính phủ phê duyệt và 17 dự án do tỉnh phê duyệt. Bên cạnh đó, tỉnh Attapeu đã tập trung phát triển và mở rộng lưới điện, bao phủ 125 làng, bản (85% tổng số làng, bản) với 20.244 hộ gia đình (79% tổng số hộ) trong năm 2015 (so với 54% tổng số làng và 38% tổng số hộ vào năm 2010). Trong giai đoạn 2016-2020, chính quyền tỉnh tiếp tục tập trung khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào phát triển năng lượng, đặc biệt là mở rộng điện đến nông thôn và vùng sâu vùng xa nhằm cải thiện sinh kế của người dân. Năm 2019, 142 làng với 24.952 hộ gia đình đã được tiếp cận điện năng.

Năm 2020, ước tính tỷ lệ tiếp cận điện năng đạt 100% số làng, bản và 98% số hộ gia đình. Ngoài ra, có một số dự án năng lượng tái tạo đang trong giai đoạn nghiên cứu khả thi.

- Tỉnh Salavan

Hiện nay, có 12 dự án thủy điện đang triển khai, trong đó các dự án do cấp tỉnh chấp thuận có công suất lắp đặt dưới 15 MW đối với mỗi dự án. Có 4 trạm điện trên tỉnh (1 trạm 115/22 kV, 2 trạm 35/22 kV và 1 trạm với 22/22 kV) với tổng chiều dài đường dây là 2.781,518 km. Có 549 làng, bản, chiếm 94,82% tổng số làng, bản và 64.230 hộ, tương đương 91% tổng số hộ được tiếp cận điện năng. Ngoài ra, một số dự án về năng lượng tái tạo như điện gió và điện mặt trời đang tiến hành nghiên cứu khả thi.

- Tỉnh Sekong

Trong giai đoạn 2011-2015, bình quân phát điện năng tăng 21,12%, bằng 97% kế hoạch nhờ hoàn thành hai đập thủy điện Xecaman 3 (250 MW) và Thượng Houaylamphan (88 MW) với tổng công suất lắp đặt là 338 MW, và tổng chiều dài đường dây tải điện bao gồm 310,2 km. Năm 2015 có 118 thôn và 12.555 hộ có thể tiếp cận với dịch vụ điện, tương đương với 59% tổng số làng và 63,53% tổng số hộ gia đình. Năm 2018, 131 làng, bản và 18.029 hộ gia đình được sử dụng điện, tương đương với 75,05% tổng số hộ. Hiện tại, tổng chiều dài đường dây đạt 1.284,87 km.

c) Hiện trạng hạ tầng cấp điện tại Khu vực TGPT của Việt Nam

Trong giai đoạn 2011 - 2020, bên cạnh nhiều dự án thủy điện nhỏ đã đi vào vận hành, một số nhà máy thủy điện (NMTĐ) vừa và lớn đã hoàn thành xây dựng trên địa bàn khu vực TGPT Việt Nam như nêu trong Bảng dưới đây.

Bảng 7. Các nhà máy thủy điện vừa và lớn đã hoàn thành xây dựng trên địa bàn khu vực TGPT của Việt Nam giai đoạn 2011-2021

TT	NMTĐ	Công suất (MW)	Năm hoàn thành	Địa điểm
1	An Khe - Kanak	173	2011	Gia Lai - Bình Định
2	Se San 4A	63	2011	Kon Tum - Gia Lai
3	Thượng Ayun 1A	12	2011	Gia Lai
4	Dak Srong 2A	18	2011	Gia Lai
5	Dak Doa	14	2011	Gia Lai

TT	NMTĐ	Công suất (MW)	Năm hoàn thành	Địa điểm
6	Krong H'Nang	64	2011	Đăk Lăk - Phú Yên
7	Dak Glun	18	2011	Bình Phước
8	Dak R'tih	144	2011	Đăk Nông
9	Đồng Nai 3	180	2011	Đăk Nông - Lâm Đồng
10	H'mun	16.2	2011	Gia Lai
11	Ia Grai 1	10,8	2012	Gia Lai
12	Dak Srong 3B	19.5	2012	Gia Lai
13	Dak Psi 3	15	2012	Kon Tum
14	Đồng Nai 4	340	2012	Đăk Nông - Lâm Đồng
15	Dak Drinh	125	2014	Kon Tum - Quảng Ngãi
16	Serepok 4A	64	2014	Đăk Lăk
17	Đồng Nai 5	150	2015	Đăk Nông
18	Dak Srong 3A	10,2	2016	Gia Lai
19	Krong No 3	18	2016	Đăk Lăk - Lâm Đồng
20	Krong No 2	30	2017	Đăk Lăk - Lâm Đồng
21	Plei Keo	10,5	2018	Gia Lai
22	Krong Pa 2	15	2018	Gia Lai
23	Ayun Trung	13.5	2018	Gia Lai
24	Thượng Kon Tum	220	2021	Kon Tum

Nguồn: Viện CLPT, Bộ KHĐT Việt Nam tổng hợp từ các nguồn chính thức.

Dự án thủy điện Thượng Kon Tum, dự án thủy điện lớn nhất (với tổng vốn đầu tư 9.400 tỷ VNĐ) tại Tây Nguyên với công suất 220 MW gồm 02 tổ

máy (2x110MW) đã triển khai tích nước hồ chứa từ cuối tháng 02/2020. Gần đây, vào cuối tháng 3/2021, Tổ máy 1 của NMTĐ Thượng Kon Tum đã chính thức hòa lưới điện quốc gia, phát điện thương mại sau hơn 10 năm thi công xây dựng. Sản lượng điện bình quân hàng năm đạt khoảng 850 triệu kWh, góp phần tăng cường năng lực cung cấp điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và giảm tổn thất điện năng của hệ thống. Hàng năm, Nhà máy đóng góp ngân sách cho tỉnh Kon Tum khoảng hơn 200 tỷ đồng.

Ngoài ra, hiện nay tại các địa phương trong khu vực TGPT của Việt Nam, nhiều dự án thủy điện nhỏ và vừa đang tiếp tục được triển khai.

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũng đã có 02 nhà máy điện sinh khối từ bã mía với tổng công suất 144,6 MW đi vào vận hành, gồm Nhà máy Điện sinh khối Ayun Pa và Nhà máy Điện sinh khối An Khê. Cuối năm 2016, nhà máy điện sinh khối Ayun Pa với công suất 34,6 MW chính thức đi vào hoạt động. Đầu năm 2018, Nhà máy Điện sinh khối An Khê (xã Thành An, thị xã An Khê) công suất 110 MW cũng chính thức đi vào hoạt động. Nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy Điện sinh khối An Khê được lấy từ bã mía tận dụng sau khi ép đường. Nhà máy được xem là công trình sản xuất năng lượng sạch, an toàn và thân thiện với môi trường¹⁴.

Một hướng đi mới trong phát triển công nghiệp năng lượng của các tỉnh khu vực TGPT Việt Nam là phát triển điện mặt trời do có tiềm năng lớn. Từ năm 2018, tại các địa phương trong khu vực, đã bắt đầu có các nhà máy điện mặt trời (NMĐMT) hoàn thành và đi vào hoạt động. NMĐMT TTC Krông Pa công suất 69 MWp với tổng mức đầu tư hơn 1.400 tỉ đồng đã đóng điện vận hành vào tháng 11/2018. Tiếp đó, NMĐMT Chư Ngọc - EVNLI COGI 16 với công suất 40 MWp (giai đoạn 1 là 15 MWp, giai đoạn 2 là 25 MWp) đã vận hành thương mại giai đoạn 1 từ tháng 4/2019 và hiện đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2. Bảng dưới cho thấy danh sách các dự án NMĐMT hoàn thành xây dựng và đi vào vận hành trong ba năm 2018-2020.

¹⁴ Công ty đầu tư hệ thống xử lý khói thải đồng bộ với lò hơi nhằm giảm nồng độ bụi và nhiệt độ trong khói đến phạm vi cho phép; các công đoạn từ vận chuyển bã mía ngoài trời đến nhà lò hơi, xử lý nước thải, tiếng ồn... đều được thực hiện đúng quy trình.

Bảng 8. Các dự án NMĐMT trong Khu vực TGPT Việt Nam hoàn thành xây dựng và đi vào vận hành trong giai đoạn 2018-2020

TT	NMĐMT	Công suất	Thời điểm hoàn thành	Địa điểm
1	Krông Pa	49 MW (69 MWp)	11/2018	Huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
2	Krông Pa 2	49 MWp	4/2019	Huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
2	Chư Ngọc (Giai đoạn 1)	15 MWp	6/2019	Huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
3	Srepok 1 and Quang Minh	100 MWp	3/2019	Huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk
4	Năng lượng mặt trời Buôn Ma Thuột	30 MWp	4/2019	Huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
5	Jang Pông (Giai đoạn 1)	10 MWp	5/2019	Huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk
6	Cư Jút	50 MW	4/2019	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
7	Trúc Sơn	44,4 MWp	6/2019	Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
8	Cụm NMĐMT Xuân Thiện - Ea Súp	831 MWp	11/2020	Huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk
9	Sê San 4	49 MWp	11/2020	Huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum

Nguồn: Viện CLPT, Bộ KHĐT Việt Nam tổng hợp từ các nguồn chính thức.

Ngoài các dự án khác đang thi công, có hàng chục nhà đầu tư điện mặt trời và điện gió đang hết sức quan tâm đầu tư xây dựng các dự án trên địa bàn.

d) Hợp tác phát triển

Thủy điện Xe-ca-mản 3 (250 MW) đã đưa vào vận hành thương mại từ tháng 10/2013. Tính đến hết năm 2016, tổng sản lượng điện của nhà máy Xekaman 3 đạt 2,162 tỉ kWh tương đương với doanh thu khoảng 101,497 triệu đô la Mỹ. Sau khi gặp sự cố vào tháng 12/2016, nhà máy tạm dừng hoạt

động cho đến nay. Hiện nay các công việc sửa chữa nhà máy đang được tiến hành, dự kiến hoàn thành và vận hành phát điện trở lại vào Quý III/2022.

NMTĐ Xe-ca-mản 1 do Tập đoàn Sông Đà (Việt Nam) đầu tư tại tỉnh Attapeu (Lào) đã phát điện thương mại cả hai tổ máy (tổng công suất thiết kế 290 MW) vào năm 2016. Lượng điện năng sản xuất chủ yếu được truyền tải về Việt Nam. Tiếp đó, Tổ máy số 1 (công suất 16 MW) NMTĐ Xe-ca-mản San-xay cũng đã phát điện thành công vào đầu năm 2018.

Công tác chuẩn bị đầu tư đối với dự án NMTĐ Xe-ca-mản 4 với công suất lắp máy 70 MW, sản lượng 287,4 triệu kWh/năm, vốn đầu tư 165,92 triệu USD tại tỉnh Sekong, CHDCND Lào đã hoàn thành. Hiện nay Công ty cổ phần điện Việt Lào (VIETLAOPOWER) đang hoàn thiện các thủ tục thành lập công ty con - Công ty TNHH điện lực Xekaman 4 - để triển khai đầu tư.

NMTĐ Hạ Sê San 2 (trong đó Công ty cổ phần EVN Quốc tế của Việt Nam nắm giữ 10% cổ phần) tại tỉnh Stung Treng (Campuchia) đã được khánh thành năm 2018. Dự án có công suất 400MW và là dự án thủy điện lớn nhất hiện nay của Campuchia.

3.3. Thủy lợi, cấp nước

a) Thực trạng hệ thống thủy lợi, cấp nước tại Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia bổ sung)

b) Thực trạng hệ thống thủy lợi, cấp nước tại Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak: Có 137 công trình thủy lợi, bao gồm đập thủy điện, đập dâng, hồ chứa và kênh với tổng diện tích tưới là 17.396 ha. 83 làng, bản với 18.247 hộ được cấp nước.

- Tỉnh Attapeu: Trong giai đoạn 2011-2015, chất lượng nước cung cấp đã được cải thiện; 2.976 hộ gia đình, chiếm 10% tổng số hộ gia đình trên toàn địa bàn tỉnh đã được tiếp cận. Giai đoạn 2016-2020, có 3.630 hộ gia đình có thể tiếp cận với nước hợp vệ sinh, tương đương với 40% tổng số hộ. Tỷ lệ tiếp cận nước sạch dự kiến là 85% vào năm 2020.

- Tỉnh Salavan: Tỉnh đã tập trung vào việc phát triển các hệ thống thủy lợi, bảo dưỡng máy bơm và sửa chữa đập. Năm 2019, có 166 công trình thủy lợi phục vụ cho diện tích gieo trồng 13.260 ha. Trong mùa khô có thể canh tác sản xuất được 524.020 tấn lúa.

- Tỉnh Sekong: Trong giai đoạn 2011-2015, 77% tổng số hộ gia đình ở các khu vực thành thị của tỉnh Sekong được tiếp cận với nước hợp vệ sinh, trong đó hai huyện Lamam và Thateng có nước sạch, trong khi các huyện khác như Dakcheung và Kaleum vẫn sử dụng nguồn cấp nước có tiêu chuẩn chất lượng thấp. Trên toàn tỉnh, chỉ có 24% tổng số hộ gia đình có thể tiếp cận với dịch vụ cấp nước. Từ năm 2016 đến nửa đầu năm 2018, có 36 làng, bản với 6.608 hộ có thể tiếp cận với hệ thống cấp nước.

c) Thực trạng hệ thống thủy lợi và cấp nước tại khu vực TGPT của Việt Nam

Trong khu vực TGPT Việt Nam, hạ tầng thủy lợi được quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cả bằng nguồn vốn Trung ương, địa phương và các đối tác phát triển của Việt Nam. Năng lực của hệ thống thủy lợi tại các địa phương ngày càng được nâng lên. Mức độ an toàn của các hồ đập cũng được cải thiện thông qua Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập tài trợ của Ngân hàng Thế giới, trong đó 04 tỉnh Khu vực TGPT CLV của Việt Nam thuộc đối tượng hưởng lợi. Ngoài nhiệm vụ chính là cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, một số công trình thủy lợi còn cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho dân; cải tạo môi trường sinh thái trong khu vực; góp phần cắt giảm đỉnh lũ hạn chế thiên tai; khai thác tổng hợp về thủy điện, du lịch và nuôi trồng thủy sản...

Đến năm 2018, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 344 công trình thủy lợi kiên cố, gồm: 113 công trình hồ chứa, 189 công trình đập dâng và 42 công trình trạm bơm. Tổng năng lực thiết kế tưới cho 54.944 ha, trong đó tưới lúa là 31.167 ha, 23.777 ha rau màu và cây công nghiệp, đã phát huy năng lực tưới khoảng trên 70% năng lực thiết kế.

Tỉnh Kon Tum hiện có 492 công trình thủy lợi, gồm 80 hồ, 414 đập và 8 trạm bơm. Trong số này có 32 đập dâng, 08 hồ chứa nước và nhiều công trình thủy lợi nhỏ khác với công suất thiết kế khoảng 1.824 ha tại Khu vực TGPT CLV thuộc địa bàn tỉnh. Đăk Lăk có 607 hồ chứa, 117 đập dâng, 57 trạm bơm phục vụ nhu cầu tưới tiêu, sản xuất, sinh hoạt.

Toàn tỉnh Đăk Nông hiện có khoảng 250 công trình thủy lợi, trong đó 221 công trình hồ chứa, 23 đập dâng, 5 hệ thống trạm bơm. Hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới ổn định cho 74% diện tích cần tưới. Mùa khô năm 2016 - 2017, hệ thống các công trình thủy lợi của tỉnh đảm bảo nguồn nước tưới cho hơn 38.000 ha cây trồng, tăng gần 60% so với 2010.

Toàn tỉnh Bình Phước hiện có 72 công trình thủy lợi, trong đó có 64 hồ chứa, 6 đập dâng, 1 trạm bơm và 1 hệ thống kênh sau thủy điện Cần Đơn. Các công trình thủy lợi này đảm bảo tưới tiêu cho 11.368 ha cây trồng; tạo nguồn cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp là 102.952 m³/ngày đêm. Diện tích tưới thực tế đạt khoảng 40% so với thiết kế.

Một số công trình thủy lợi lớn trong vùng được tiếp tục đầu tư. *Công trình thủy lợi Ia Mor*: Công trình này có đầu mối nằm trên suối Ia Mor (xã Ia Mor), khi hoàn thành sẽ cung cấp nước tưới cho 12.500 ha (8.000 ha thuộc huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai và 4.500 ha thuộc huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lak) và cấp nước sinh hoạt cho 50.000 người dân. Ngoài ra, công trình còn giúp đảm bảo môi trường và kết hợp giảm lũ hạ du, phát điện, nuôi trồng thủy sản, du lịch. Hiện nay, dự án đã hoàn thành các hợp phần chính gồm hồ chứa nước Ia Mor, hồ chứa nước Plei Pai, đập dâng Ia Lốp và kênh chính Đông, kênh chính Tây; các kênh dẫn dòng đang được thi công hoàn thiện.

Công trình thủy lợi Ia Mlah được đưa vào sử dụng từ năm 2010 với năng lực tưới ban đầu chỉ 1.000 ha (150 ha lúa nước và 850 ha cây ngắn ngày khác). Khi đó, hệ thống kênh mương chỉ khoảng 30 km, hầu hết là tuyến kênh chính nên chưa phát huy được hiệu quả. Vì vậy, từ các nguồn vốn trái phiếu của Chính phủ, ngân sách tỉnh, Dự án ADB hạ tầng nông thôn và ngân sách địa phương, hệ thống kênh mương nhánh, kênh mương nội đồng đã được đầu tư xây dựng thêm. Nhờ đó, đến nay, tổng chiều dài kênh mương được nâng lên 144,9 km với năng lực tưới hơn 2.663 ha cây trồng các loại (hơn 530 ha lúa nước, còn lại là các loại cây công nghiệp ngắn ngày khác). Ngoài ra, công trình còn cung ứng nước sinh hoạt cho khoảng 4.000 hộ dân với hơn 20.000 khẩu.

Dự án *Hồ chứa nước Krông Pách Thượng* có tổng mức đầu tư 4.421 tỷ đồng với 2 công trình, gồm Công trình Hồ chứa nước Krông Pách Thượng là công trình chính, Công trình Hồ chứa nước Ea Rót là công trình phục vụ tưới và di dân tái định cư (đã hoàn thành và đi vào hoạt động). Đối với Công trình Hồ chứa nước Krông Pách Thượng theo kế hoạch thi công giai đoạn 2019-2021 sẽ hoàn thành Cụm công trình đầu mối Hồ Krông Pách Thượng.

4. Phát triển các ngành kinh tế

4.1. Nông, lâm nghiệp

a) Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp tại Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia cập nhật, bổ sung)

Ngành trồng trọt có nhiều tiến bộ. Năm 2018, tổng diện tích gieo trồng lúa là 129.123 ha, sản lượng là 357.452 tấn. Cây màu và cây công nghiệp là 155.607 ha, sản lượng 2.306.096 tấn. Cây lâu năm là 104.100 ha với sản lượng là 239.424 tấn. Đối với sản xuất cao su, diện tích gieo trồng là 213.143 ha với tổng sản lượng là 46.979 tấn.

Bảng 9. Một số chỉ tiêu phát triển trồng trọt khu vực TGPT Campuchia năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kratie	Mondulki	Ratanakiri	Stung Treng	Tổng
Cây lúa						
Diện tích trồng	Ha	47.558	25.661	27.033	28.871	129.123
Sản lượng	Tấn	154.700	72.977	60.606	69.169	357.452
Cây màu và cây công nghiệp						
Diện tích trồng	Ha	89.495	20.906	23.022	22.184	155.607
Sản lượng	Tấn	1.490.179	217.868	276.411	321.638	2.306.096
Cây lâu năm						
Diện tích trồng	Ha	50.333	6.807	37.627	9.333	104.100
Sản lượng	Tấn	166.329	18.394	22.235	32.466	239.424
Cao su						
Diện tích trồng	Ha	86.267	42.537	67.304	17.035	213.143
Sản lượng	Tấn	39.402	5.941	23	1.613	46.979

Khu vực TGPT Campuchia có nhiều tiềm năng để phát triển chăn nuôi. Quy mô đàn vật nuôi năm 2018 đạt 234.811 con, trong đó đàn trâu 86.112 con, lợn 112.223 con, gia súc khác 148.699 con, gia cầm 816.304 con.

Bảng 10. Một số chỉ tiêu phát triển chăn nuôi khu vực TGPT Campuchia năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kratie	Mondulkiri	Rattanakiri	Stung Treng	Tổng
		88.773	37.090	45.565	63.383	234.811
Trâu	Con	21.358	15.920	12.976	35.858	86.112
Lợn	Con	36.398	11.080	33.364	31.381	112.223

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kratie	Mondulkiri	Rattanakiri	Stung Treng	Tổng
Gia súc khác	Con	67.415	21.170	32.589	27.525	148.699
Gia cầm	Con	495.835	65.648	128.025	126.796	816.304

Năm 2018, sản xuất thủy sản tại khu vực TGPT Campuchia là 13.475 tấn, trong đó sản lượng đánh bắt là 8.000 tấn và nuôi trồng là 5.475 tấn.

Bảng 11. Một số chỉ tiêu phát triển thủy sản khu vực TGPT Campuchia năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kratie	Mondulkiri	Rattanakiri	Stung Treng	Tổng
Sản lượng thủy sản = 13.475 tấn						
Đánh bắt	Tấn	4.780	490	680	2.050	8.000
Nuôi trồng	Tấn	5.190	70	35	180	5.475

Diện tích rừng trồng năm 2018 của khu vực TGPT Campuchia là 148.048 ha. Đã thành lập được 118 cộng đồng lâm nghiệp để quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng.

Bảng 12. Một số chỉ tiêu phát triển rừng khu vực TGPT Campuchia năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kratie	Mondulkiri	Rattanakiri	Stung Treng	Tổng
Diện tích rừng trồng	Ha	76.093	9.799	26.599	35.557	148.048
Cộng đồng lâm nghiệp	Số cộng đồng	52	8	39	19	118

b) Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp tại Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Trong giai đoạn 2010-2015, đặc điểm chủ yếu của sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Champasak vẫn còn quy mô nhỏ, phân tán và theo các hộ gia đình. Hoạt động chế biến vẫn được sử dụng các kỹ thuật và công nghệ truyền thống, sản xuất không hiệu quả về chất lượng và số lượng. Tuy nhiên, cà phê là một trong những các sản phẩm nông nghiệp chính mang lại thu nhập cao cho tỉnh. Về cơ bản, sản xuất lúa gạo có thể đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tổng sản lượng lúa gạo trong 2011-2015 bình quân là 2.226.751 tấn. Trong

năm tài chính 2010-2011 sản lượng lúa đạt 240.493 tấn và trong năm tài chính 2014-2015 sản lượng đạt 549.203 tấn. Trong giai đoạn 2016-2018, sản lượng lúa đạt 1.008.480 tấn trong đó 90% là lúa được tưới bằng nước mưa hệ thống canh tác lúa và 10% là lúa mùa khô. Năm 2020 sản xuất lúa gạo ước đạt sản lượng 2.402.367 tấn. Sản xuất lúa gạo tuy chưa đạt mục tiêu, nhưng vẫn đủ để tiêu dùng và dự trữ. Việc trồng cây lương thực tiếp tục phát triển, đủ cung cấp cho nhu cầu của người dân. Ngoài ra, các loại cây trồng hàng hóa nổi bật khác bao gồm cà phê, cao su, ngô, đậu, sắn, ngô, bắp cải, chuối, gừng, chanh leo v.v.

Chăn nuôi và thủy sản đang chuyển đổi theo hướng sản xuất công nghiệp bằng cách sử dụng các giống cải tiến, đặc biệt là lợn, gà... trong các hình thức sản xuất hộ gia đình và dự án đầu tư trong, ngoài nước phát triển đáng kể. Các trang trại chăn nuôi giảm từ 194 năm 2015 xuống còn 123 năm 2018 do chi phí sản xuất cao, ảnh hưởng của dịch bệnh, vị trí không phù hợp.... Có 17 trang trại chăn nuôi lợn, 37 trang trại nuôi gia cầm, 27 đàn trâu, bò, 28 trang trại thủy sản và 14 trang trại các loại khác. Nguồn cung cấp thực phẩm (thịt và cá) cho tiêu dùng xã hội là bình quân giai đoạn 2010-2015 đạt 55,29 kg/người/năm.

Về phát triển lâm nghiệp: Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 1.083.385 ha, chiếm 70,5% tổng diện tích đất toàn tỉnh, trong đó 347.809 ha là khu bảo tồn quốc gia, 85.576 ha khu bảo tồn cấp tỉnh và cấp huyện, 122.633 ha rừng sản xuất, 468.367 ha rừng phòng hộ và 59.000 ha rừng trồng. Năm 2018 trồng rừng được 2.472 ha, đạt 33% kế hoạch 5 năm và diện tích rừng phục hồi / tái sinh đạt 11.370 ha, tương đương 15% của kế hoạch 5 năm.

- Tỉnh Attapeu

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành nông nghiệp đã chú ý nâng cao năng suất, bảo đảm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ngành đã tăng trưởng đáng kể do nâng cao kỹ năng và kiến thức và áp dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến nông, lâm sản sản phẩm để tăng hiệu quả. Trong giai đoạn 2011-2015, tổng sản lượng lúa đạt 381.913 tấn (kế hoạch 357.503 tấn), tăng từ 72.466 tấn năm 2010 lên 93.717 tấn vào năm 2015 và tăng trung bình 13% mỗi năm (kế hoạch 16,2% năm). Đến năm 2020, sản lượng lúa ước tính đạt 360.404 tấn với tổng diện tích là 122.629 ha (đạt 91% kế hoạch). Tỉnh có những khu vực tiềm năng để trồng ngô, chuối, mía, khoai môn, đậu, cà phê, rau, tre và cây bạch đàn.

Chăn nuôi và thủy sản ở tỉnh Attapeu đã được mở rộng đáng kể do được hỗ trợ về cải tiến kỹ thuật, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, tổ chức các khóa đào tạo kỹ thuật về chăn nuôi, bảo quản thức ăn gia súc và trồng cây thức ăn gia súc, cung cấp vắc xin phòng bệnh tật và thúc đẩy trồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Tỉnh cung cấp đủ thực phẩm thịt, cá cung cấp cho thị trường nội tỉnh. Tốc độ tăng trưởng ngành chăn nuôi đạt bình quân 5%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020 (KH 8%).

Về phát triển lâm nghiệp: Hiện tỉnh có tổng diện tích đất lâm nghiệp là 1.035.611 ha, trong đó 201.458 ha là lâm nghiệp sản xuất, 218.829 ha khu bảo tồn, 309.854 ha là rừng phòng hộ và diện tích lâm nghiệp khác là 305.470 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích rừng trồng đã mở rộng thêm 2.690 ha, bằng 79,58% kế hoạch 5 năm (kế hoạch 3.380 ha) và diện tích phục hồi / tái sinh rừng đạt ở mức 19.946 ha, đạt 13,60% KH 5 năm (KH 146.620 ha).

- Tỉnh Salavan

Trong giai đoạn 2011-2019, sản phẩm chính của tỉnh là cây lúa, với diện tích 93.000 ha với sản lượng 3.790.760 tấn có thể đảm bảo tự cung tự cấp và dự trữ 379.000 tấn cho tỉnh cũng như 1.509.390 tấn lúa hàng hóa cho mục đích thương mại. Sản xuất lúa gạo đã phát triển đáng kể, đặc biệt là các hình thức sản xuất lúa tập trung, thành lập nhóm nhà máy xay xát lúa gạo, tăng quy mô sản xuất.

Sản xuất cây thực phẩm nói chung bảo đảm nhu cầu tiêu dùng của người dân với sản lượng đạt 568.340 tấn, trong đó hơn 217.000 tấn rau, hơn 78.290 tấn ngô ngọt, 4.800 tấn trái cây và 268.250 tấn sắn và đậu các loại.

Sản xuất chăn nuôi và thủy sản tăng dần về quy mô, sản lượng 102.000 tấn do chuyển từ canh tác tự nhiên sang canh tác kết hợp với việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới.

Năm 2018, tỉnh có 250.731 ha rừng bảo tồn quốc gia, 3.150 ha rừng bảo tồn cấp huyện, 246.205 ha rừng phòng hộ và 136.352 ha rừng sản xuất.

- Tỉnh Sekong

Tỉnh chú trọng sản xuất nông nghiệp hàng hóa với các sản phẩm chủ yếu như cà phê, sắn, ngô ngọt, cao su, chanh leo, bắp cải, chuối, thanh long, v.v... Năm 2018, tỉnh có hơn 22.000 ha sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, trong đó hơn 12.000 ha cà phê, hơn 1.200 ha sắn và một số diện tích cây lương thực khác. Tổng diện tích đất nông nghiệp là 149.572 ha, trong đó 11.573 ha sản xuất lúa, hơn 118.000 ha cây cà phê và các loại cây công

nghiệp. Ngoài ra, tỉnh có diện tích đồng cỏ 19.900 ha và một số sông cho phát triển chăn nuôi và thủy sản.

c) Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp khu vực TGPT của Việt Nam

Tại khu vực TGPT Việt Nam, sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển dựa trên lợi thế, tiềm năng về đất đai, khí hậu và sinh thái của khu vực. Các địa phương thực hiện nhiều giải pháp thúc đẩy tăng trưởng gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Trình độ sản xuất, năng suất lao động nông nghiệp và chất lượng sản phẩm được nâng lên đáng kể. Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ngày càng mở rộng. Bước đầu thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của khu vực ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường nội địa và cả quốc tế.

Nhóm cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều là thế mạnh của khu vực, có vai trò quan trọng trong ngành trồng trọt và là nhóm cây mang lại giá trị sản xuất cũng như kim ngạch xuất khẩu chính và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Diện tích hồ tiêu, cao su, cà phê của vùng đều tăng trong thời kỳ 2011-2020, trong đó diện tích trồng hồ tiêu tăng đột biến (năm 2020 gấp 3,4 lần năm 2010) do giá hồ tiêu trên thị trường thế giới tăng cao. Riêng diện tích trồng điều giảm (diện tích năm 2020 giảm 12% so với năm 2010) để chuyển đổi sang các loại cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Sản lượng cà phê toàn khu vực vượt mốc 1 triệu tấn vào năm 2017, giai đoạn 2011-2020 tăng trưởng bình quân 4,6%/năm. Sản lượng cao su đạt mốc 500 nghìn tấn vào năm 2016, sản lượng năm 2020 gấp 1,95 lần năm 2010. Sản lượng hồ tiêu năm 2020 của toàn khu vực đạt 201,5 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt gần 11%/năm. Năng suất một số loại cây trồng chủ lực của khu vực thuộc nhóm đứng đầu thế giới.

Bảng 13. Diện tích trồng và sản lượng cây công nghiệp lâu năm chính trong Khu vực TGPT Việt Nam giai đoạn 2010 - 2019 và tỷ trọng so với cả nước

TT	Cây trồng	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 2011-2020 (%)	Tỷ trọng so với cả nước (%)
I	Diện tích trồng (ha)					
1	Điều	231.376	186.574	205.317	-1,2	68

TT	Cây trồng	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 2011-2020 (%)	Tỷ trọng so với cả nước (%)
2	Tiêu	28.530	66.255	97.295	13,1	74
3	Cao su	344.647	483.393	465.218	3,0	50
4	Cà phê	378.492	433.728	478.760	2,4	69
II	Sản lượng					
1	Điều	193.995	249.689	252.305	2,7	72
2	Tiêu	73.199	124.089	201.493	10,7	75
3	Cao su	325.733	482.272	634.094	6,9	52
4	Cà phê	737.621	968.586	1.158.132	4,6	66

Nguồn: Niên giám thống kê quốc gia và Niên giám thống kê các tỉnh từ năm 2010 đến năm 2020.

Cây ăn quả phát triển nhanh cả về diện tích và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Năm 2020, khu vực TGPT Việt Nam có khoảng gần 80 nghìn ha cây ăn quả. Các nhóm cây ăn quả chính là xoài; quả có múi (cam, quýt, bưởi); nhãn, vải, chôm chôm; sầu riêng (mỗi nhóm cây có diện tích khoảng từ 4-6 nghìn ha). Trong đó, nhóm cây tăng nhanh về diện tích là cam, quýt, bưởi (từ 1,6 nghìn ha năm 2010 lên 4,3 nghìn ha năm 2020) và sầu riêng (từ 1,4 nghìn ha năm 2010 lên 6,8 nghìn ha năm 2020). Năng suất các loại cây được cải thiện, tốc độ tăng về sản lượng nhanh hơn tăng về diện tích. Đến năm 2020, các địa phương trong khu vực đã sản xuất được 24,2 nghìn tấn xoài, 25,4 nghìn tấn các loại quả có múi, 29,7 nghìn tấn vải, nhãn, chôm chôm và 24,3 nghìn tấn sầu riêng. Ngoài ra, trong vùng cũng có các loại cây ăn quả khác với sản lượng khoảng 4-8 nghìn tấn (năm 2020) như thanh long, dưa.

Cây công nghiệp hàng năm nổi bật trong khu vực có mía và sắn. Diện tích cây mía tăng từ 38,7 nghìn ha năm 2010 lên cao nhất đạt 64,5 nghìn ha năm 2017, sau đó giảm dần xuống còn 47,6 nghìn ha năm 2020, chiếm 25,6% diện tích trồng mía của cả nước. Năng suất cải thiện nhanh trong giai đoạn vừa qua, từ gần 54,9 tấn/ha năm 2010 lên 63,8 tấn/ha năm 2020, cao hơn mức trung bình cả nước. Sản lượng mía năm 2020 đạt trên 3 triệu tấn, tăng trưởng bình quân 3,6%/năm thời kỳ 2011-2020. Trong khi đó, diện tích cây sắn năm 2020 đạt 176,5 nghìn ha, tăng thêm 25 nghìn ha so với năm 2010. Sản lượng

sản năm 2020 đạt gần 3,4 triệu tấn, chiếm 32% tổng sản lượng cả nước.

Các nhóm cây lương thực nhìn chung giữ ổn định về diện tích, cây thực phẩm tăng mạnh. Năm 2020, khu vực TGPT của Việt Nam gieo trồng 230,5 nghìn ha lúa, cho sản lượng 1,31 triệu tấn, bình quân tốc độ tăng diện tích là 1,5%/năm, tăng sản lượng là 3,3%/năm thời kỳ 2011-2020. Các địa phương cũng đã chủ động thực hiện chuyển đổi đất lúa thiếu nước tưới sang trồng các loại cây trồng khác. Năng suất lúa tăng nhanh tại một số địa phương, nhưng đến năm 2020 năng suất tính chung toàn khu vực (56,9 tạ/ha) vẫn thấp hơn trung bình cả nước (58,7 tạ/ha). Đối với cây ngô, diện tích tăng từ 227 nghìn ha năm 2010 lên 232 nghìn ha năm 2015, sau đó giảm xuống còn 188 nghìn ha năm 2020; sản lượng năm 2020 giảm nhẹ so với năm 2010, từ 1,13 triệu tấn xuống lên 1,07 triệu tấn. Năng suất ngô năm 2020 đạt 56,8 tạ/ha, gấp gần 1,2 lần cả nước. Trong khi đó, diện tích các loại cây rau, đậu năm 2020 đạt 115,1 nghìn ha, sản lượng đạt 966,6 nghìn tấn, tăng gấp 1,9 lần về diện tích và 3,5 lần về sản lượng so với năm 2010.

Phát huy thế mạnh đặc thù, chú trọng đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu, đặc biệt là Sâm Ngọc Linh. Tại tỉnh Kon Tum, một số loại cây dược liệu như Hồng đẳng sâm, Đương quy... phát triển tốt, với diện tích các vùng trồng dược liệu khoảng 1.264,5 ha, sản lượng khoảng gần 4.605 tấn; diện tích trồng sâm Ngọc Linh khoảng 660 ha.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm đã phát triển theo hướng trang trại, gia trại ứng dụng kỹ thuật, gắn với xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và phòng, chống dịch bệnh. Các tiến bộ kỹ thuật về lĩnh vực giống, thức ăn, quy trình nuôi dưỡng... được người dân ứng dụng nhằm tăng năng suất, chất lượng vật nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường. Các ngành chức năng và các địa phương đã chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh đối với các cơ sở chăn nuôi; tăng cường công tác kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi; tăng cường kiểm dịch và kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm...

Năm 2020, quy mô đàn lợn của khu vực TGPT Việt Nam đạt 2,16 triệu con, tăng 664 nghìn con so với năm 2010. Số lượng đàn bò năm 2020 là 784,9 nghìn con, chiếm 12,6% tổng số lượng bò cả nước. Đáng chú ý có đàn dê đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Năm 2020, tại các địa phương trong khu vực số lượng đàn dê đạt 403,6 nghìn con, gấp 3,5 lần năm 2010. Đàn gia cầm phát triển nhanh với tốc độ bình quân 8%/năm thời kỳ 2011-2020, đạt 28,7 triệu con (trong đó 90% là đàn gà). Về sản phẩm chăn nuôi, năm 2020, sản lượng

thịt lợn hơi xuất chuồng của khu vực TGPT là 372,8 nghìn tấn (chiếm 10,5% cả nước), thịt bò hơi là 62,4 nghìn tấn (16,7% cả nước). Tổng sản phẩm chăn nuôi gia cầm là gần 101,8 nghìn tấn thịt (gấp 3,25 lần năm 2010) và 693,3 triệu quả trứng.

Đáng chú ý, trong khu vực cũng từng bước phát triển một số vật nuôi khác theo hướng đặc sản như nuôi ong lấy mật, nuôi động vật hoang dã (hươu, nai...). Với lợi thế nuôi ong của vùng cao nguyên rừng núi, đất đai rộng lớn cộng với những rẫy cà phê, cao su, cây ăn quả bạt ngàn, các tỉnh Tây Nguyên thuộc khu vực TGTP Việt Nam nhanh chóng trở thành một trong những khu vực có nghề nuôi ong mật lớn nhất cả nước. Năm 2019, sản lượng mật ong tại các địa phương đạt mức 10,5 nghìn tấn (chiếm 48% sản lượng cả nước). Các tỉnh nuôi nhiều như Đắk Lắk, Gia Lai, hình thức nuôi chủ yếu theo hộ gia đình, quy mô trung bình 1 hộ có khoảng 25-30 đàn ong.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao đạt được kết quả bước đầu tại một số địa phương. Tại tỉnh Kon Tum, tổng diện tích sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 7.600 ha, trong đó diện tích rau, củ quả, hoa 277 ha; cây cà phê khoảng 7.057 ha; cây ăn quả 202 ha. Toàn tỉnh có 27 dự án nông nghiệp áp dụng công nghệ cao còn hiệu lực đang được triển khai với tổng vốn đăng ký đạt 6.996 tỷ đồng; trong đó, có một số dự án lớn như: Dự án quản lý bảo vệ rừng, kinh doanh du lịch và nhân giống, trồng, phát triển cây dược liệu kết hợp chăn nuôi dê sữa công nghệ cao của Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Măng Đen; dự án đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco Kon Tum - Măng Đen của Tập đoàn Vingroup; dự án đầu tư trang trại thực nghiệm rau, hoa, củ theo công nghệ Nhật Bản của Công ty Cổ phần Nông trại xanh Măng Đen; dự án đầu tư trang trại hữu cơ theo tiêu chuẩn quốc tế của Công ty TNHH Biophap...

Về lâm nghiệp, tính chung toàn khu vực TGPT Việt Nam có 2,18 triệu ha diện tích có rừng, độ che phủ 41,6%, trong đó các tỉnh có độ che phủ cao là Kon Tum (62,3%), Gia Lai (40,8%). Diện tích rừng tự nhiên là 1,8 triệu ha, chiếm 17,6% diện tích rừng tự nhiên của cả nước. Trong thời kỳ 2011-2020, khu vực TGPT Việt Nam đã khai thác tổng cộng gần 6,25 triệu m³ gỗ. Đến năm 2020, sản lượng gỗ khai thác trong khu vực TGPT chiếm 3,9% tổng lượng gỗ khai thác của cả nước, trong khi tỷ lệ này năm 2010 là 7,9%. Kết quả trồng rừng tập trung được cải thiện trong những năm gần đây: giai đoạn 2011-2016, mỗi năm trồng mới được 7-9 nghìn ha, tăng lên 11-14 nghìn ha/năm trong các năm 2017-2020. Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn

tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật và phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường.

d) Hợp tác phát triển nông, lâm nghiệp

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã chủ trì, phối hợp với các nhóm công tác của Campuchia và Lào xây dựng Báo cáo nghiên cứu về Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp cao su cho khu vực TGPT CLV. Kế hoạch này đã được ba Thủ tướng thông qua tại Hội nghị cấp cao CLV lần thứ 11 tổ chức vào tháng 12 năm 2020 (theo hình thức trực tuyến).

Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp (chủ yếu là trồng cây công nghiệp) hiện có 39 dự án đầu tư của Việt Nam tại khu vực TGPT của Campuchia với số vốn đăng ký khoảng 1,55 tỷ USD, 29 dự án tại khu vực TGPT của Lào với số vốn đăng ký khoảng 675,5 triệu USD.

Về hợp tác phát triển, trong thời gian qua, các tỉnh phía Việt Nam và các tỉnh của Campuchia và Lào thường xuyên tổ chức tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm giúp đỡ nhau về kỹ thuật, đào tạo chuyên gia về kỹ thuật nông nghiệp và cung cấp các giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng và năng suất cao, phối hợp kiểm dịch, phòng ngừa dịch bệnh ở vùng biên giới. Một số hoạt động cụ thể như sau:

Tỉnh Gia Lai đã trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp với Lào và Campuchia. Phối hợp với tỉnh Ratanakiri (Campuchia) trong công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi tại cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, phối hợp trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; ổn định, sắp xếp dân cư biên giới đảm bảo điều kiện sản xuất hiệu quả và sinh hoạt an toàn cho người dân. Tỉnh đã khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ba nước đầu tư vào lĩnh vực trồng, chăm sóc, chế biến sâu các mặt hàng cây công nghiệp có lợi thế và một số loại cây trồng khác...

UBND tỉnh đã cấp kinh phí cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức tập huấn về nông nghiệp cho 20 cán bộ đại diện cho hộ nông dân của tỉnh Attapu (kinh phí 70 triệu đồng).

Tỉnh Đắk Lắk (Việt Nam) phối hợp với Sở Nông nghiệp tỉnh Mondulakiri (Campuchia) và một số doanh nghiệp Việt Nam tổ chức Đoàn công tác làm việc tại tỉnh Mondulakiri nhằm hỗ trợ kỹ thuật trồng và chăm sóc cây hồ tiêu, thảo luận xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp vào tỉnh Mondulakiri và việc hợp tác tiêu thụ hàng hóa nông lâm sản.

Tỉnh Đắk Lắk cũng đã có nhiều hoạt động hợp tác với Sở Nông, lâm nghiệp tỉnh Attapeu như: Tổ chức cho Sở Nông, lâm nghiệp tỉnh Attapeu tham quan một số mô hình nhân giống cà phê, cam không hạt tại Viện Khoa học Nông lâm nghiệp Tây Nguyên (WASI), mô hình chăn nuôi bò tại Nông trường cà phê Ea Pók, mô hình chăn nuôi gà của Công ty cổ phần Đắk Lắk. Tỉnh cũng đã tiếp nhận 10 cán bộ của tỉnh Attapeu đến học tập kinh nghiệm tại tỉnh trong 5 ngày để xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn như trồng cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk (Việt Nam) đã tiếp Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Attapeu (Lào) đến làm việc, thảo luận kế hoạch hợp tác. Hai bên đã ký Bản ghi nhớ trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2019-2020.

Hàng năm, tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức các đoàn cán bộ sang tỉnh Mondulakiri (Campuchia) để tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm về sản xuất nông nghiệp cho cán bộ, nông dân tỉnh bạn; hỗ trợ, chuyển giao một số vật tư nông nghiệp cho Mondulakiri; tổ chức cho đoàn cán bộ, nông dân tỉnh Mondulakiri sang tập huấn, tham quan các mô hình nông nghiệp hiệu quả tại tỉnh Đắk Lắk; hỗ trợ các loại cây, con giống để phát triển ngành nông nghiệp và chăn nuôi tỉnh bạn.

Trong thời gian qua, tỉnh Bình Phước đã hỗ trợ cho tỉnh Champasak (Lào) 80.000 cây điều ghép, 01 tấn hạt điều giống, 20.000 dây tiêu giống; hỗ trợ cho tỉnh Stungtreng và Kratie (Campuchia) 75.000 cây điều giống; tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc điều cho hơn 100 cán bộ và nông dân của tỉnh Kratie; hỗ trợ tập huấn kỹ thuật nuôi và chuyển giao 20 con Đà điều giống cho tỉnh Kratie; phối hợp kiểm dịch, phòng ngừa dịch bệnh ở vùng biên giới giữa 03 nước. UBND huyện Lộc Ninh (Bình Phước) đã tạo điều kiện thuận lợi cho một số doanh nghiệp của huyện và Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh tổ chức trao đổi và ký kết đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp tại Campuchia.

4.2 Các ngành dịch vụ

4.2.1. Thương mại

a) Hiện trạng phát triển thương mại tại Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia cập nhật, bổ sung)

b) Hiện trạng phát triển thương mại tại Khu vực TGPT Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Giai đoạn năm 2010-2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh đạt 15.358 tỷ Kip (67,8% so với kế hoạch). Tỉnh có quan hệ thương mại với 30 quốc gia với mặt hàng xuất khẩu chính là cà phê, cao su và rau quả. Mặt hàng nhập khẩu chính là xăng dầu. Trong năm 2018 tỉnh có 1 trung tâm thương mại, 3 cửa hàng thương mại hiện đại và 24 chợ trong đó có 2 chợ quy mô lớn, 7 chợ quy mô vừa, 28 chợ nhỏ và hội chợ thương mại và 5 phiên chợ cộng đồng. Nhập khẩu đã giảm bởi vì một số sản phẩm có thể được sản xuất và đáp ứng nhu cầu trong nước. Tổng giá trị thương mại xuyên biên giới là 55,5 triệu USD. Trong giai đoạn 2016 - 2020, ước tính tổng giá trị xuất khẩu đạt 1.111 triệu USD, tăng bình quân 15%/năm; tổng giá trị nhập khẩu khoảng 1.226,8 triệu USD, tăng trung bình 14%/năm.

- Tỉnh Attapeu

Tỉnh tiếp tục quan tâm tổ chức các hội chợ, triển lãm để tăng cường và tạo thuận lợi cho thương mại xuyên biên giới. Tỉnh đang tập trung cải thiện và nâng cấp các dịch vụ thương mại xuyên quốc gia, đặc biệt là tại các cửa khẩu để cung cấp dịch vụ nhanh hơn và chấp nhận được theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm tạo thuận lợi cho du lịch, thương mại và vận tải. Ngoài ra, tỉnh Attapeu rất chú trọng đến hệ thống chợ biên giới phù hợp với sự phát triển của các trung tâm du lịch.

Tỉnh đã hoàn thành tốt một số dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ xúc tiến thương mại như chợ cộng đồng, chợ làng, chợ đô thị, trung tâm thương mại. Trong giai đoạn 2011-2015, tổng giá trị xuất khẩu tăng bình quân 18%/năm và tổng giá trị nhập khẩu giảm bình quân 8%/năm.

- Tỉnh Salavan

Tại tỉnh Salavan, có tổng số 3.989 doanh nghiệp, 5 chợ trong đó 3 thị trường quy mô lớn và 2 thị trường quy mô trung bình và một chợ loại khác. Ngoài ra có thêm 54 điểm chợ được chỉ định để mua và bán hàng hóa. Đến nay, có nhiều chợ và địa điểm để mua và bán sản phẩm, góp phần mở rộng lưu thông và phân phối hàng hóa và các sản phẩm về nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Hơn nữa, tỉnh chính quyền khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào xây dựng các chợ mới và tiếp nhận quyền khai thác chợ, cũng như thường

xuyên tổ chức các hội chợ thường xuyên, thúc đẩy buôn bán các sản phẩm nông nghiệp và các thủ công mỹ nghệ dọc đường 15.

Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là nông sản như hạt cà phê, khoai tây, ngô ngọt và chuối. Trong khi đó, các sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, thiết bị xây dựng, công nghiệp máy móc và sản phẩm tiêu dùng, v.v.

- Tỉnh Sekong

Giai đoạn 2011-2015: Giá trị xuất khẩu đạt 46,64 triệu USD, bằng 91% kế hoạch (kế hoạch 51,27 triệu USD), các mặt hàng xuất khẩu là chủ yếu bao gồm điện, ngô, rau, cà phê, gỗ, vật nuôi... Trị giá nhập khẩu là 71,03 triệu USD, tăng gần 6 lần so với kế hoạch (kế hoạch là 11,7 triệu USD) và các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, phương tiện, máy móc xây dựng, điện, sau đó là hàng tiêu dùng như thực phẩm, thuốc và hàng may mặc. Nhập siêu 24,4 triệu USD.

Từ năm 2016 - nửa đầu năm 2018: Giá trị xuất khẩu đạt 59,35 triệu USD, đạt 34,91% kế hoạch 5 năm (kế hoạch 170 triệu USD). Giá trị nhập khẩu là 40,30 triệu USD, bằng 33,58% so với kế hoạch 5 năm (dự kiến 120 triệu đô la Mỹ). Xuất siêu 19,05 triệu USD.

c) Hiện trạng phát triển thương mại tại Khu vực TGPT Việt Nam

Thương mại nội địa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành) khu vực TGPT Việt Nam tăng từ 61,4 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 145,4 nghìn tỷ đồng năm 2015 và đạt 222,2 nghìn tỷ đồng năm 2020. Hạ tầng thương mại được đầu tư mở rộng, nâng cấp phù hợp với quy hoạch. Đến năm 2020 trên địa bàn 05 tỉnh TGPT Việt Nam có 375 chợ (tăng 69 chợ so với năm 2010) phục vụ cho nhu cầu lưu thông hàng hóa của xã hội, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân trên địa bàn. Hệ thống siêu thị ngày càng phát triển, đến năm 2020 đã có 39 siêu thị (so với 21 siêu thị năm 2010). Năm 2010, mới có 01 tỉnh trong khu vực có trung tâm thương mại thì đến 2020 tất cả các tỉnh đã có trung tâm thương mại (tổng số 10 trung tâm) hoạt động phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa và tiêu dùng dịch vụ ngày càng đa dạng của nhân dân.

Hoạt động bình ổn thị trường, nhất là trong thời gian trước dịp Tết năm mới truyền thống của Việt Nam được thực hiện đạt kết quả tốt. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường. Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt*”

Nam” và Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, vùng sâu, vùng xa tiếp tục được thực hiện; tổ chức được nhiều phiên chợ hàng Việt về khu vực biên giới, nông thôn, miền núi.

Công tác xúc tiến thương mại được quan tâm với nhiều hoạt động đa dạng. Việc cung cấp thông tin thị trường cho các doanh nghiệp, hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, tìm kiếm và mở rộng phát triển thị trường được duy trì thường xuyên. Đặc biệt, các cơ quan chức năng đã vận động và hỗ trợ để doanh nghiệp của 05 tỉnh TGPT Việt Nam tích cực tham gia nhiều hội chợ xúc tiến thương mại, sự kiện kết nối cung - cầu ở cả trong và ngoài nước.

d) Về thương mại giữa các địa phương trong khu vực TGPT ba nước

(Đề nghị hai Tổ công tác của Campuchia và Lào cập nhật, bổ sung)

Về cơ chế thúc đẩy thương mại giữa ba nước trong khu vực TGPT CLV, Hiệp định Xúc tiến và tạo thuận lợi thương mại trong khu vực TGPT CLV đã được ba nước ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 và đã có hiệu lực triển khai từ giữa năm 2018¹⁵.

Hai nước Campuchia và Việt Nam đã ký Bản ghi nhớ về phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia vào ngày 04 tháng 10 năm 2019 tại Hà Nội. Hai nước Lào và Việt Nam đang trao đổi về dự thảo Bản ghi nhớ về phát triển và kết nối hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam - Lào.

Hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn TGPT tiếp tục được duy trì và phát triển, tập trung tại các cặp cửa khẩu quốc tế (CKQT): Bờ Y (tỉnh Kon Tum) - Phu Cưa (tỉnh Attapeu), Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai) - Oyadav (tỉnh Ratanakiri), Hoa Lư (tỉnh Bình Phước) - Trapeang Sre (tỉnh Kratie).

Từ năm 2010 đến 2020, tại Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y ghi nhận có hơn 3,2 triệu lượt người xuất, nhập cảnh; trên 366,2 nghìn lượt phương tiện xuất, nhập cảnh; giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu biên mậu đạt hơn 1.897 triệu USD; tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt hơn 2.148 tỷ đồng. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là dược phẩm và nguyên liệu dược phẩm, xi măng, sắt thép,

¹⁵ Theo Thông báo số 35/2018/TB-LPQT ngày 9 tháng 10 năm 2018 của Bộ Ngoại giao về việc Điều ước quốc tế có hiệu lực.

phân bón, máy móc thiết bị, sản phẩm từ nhựa, cây giống, thực phẩm và bánh kẹo. Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại, cao su tự nhiên... và máy móc thiết bị các loại tái nhập. Tình hình hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y diễn ra tương đối thuận lợi, do hạ tầng cơ sở giao thông được đầu tư, đường sá nâng cấp tạo điều kiện cho phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu được thông suốt kể cả các tháng mùa mưa.

Ban quản lý Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y (Việt Nam) và Ban quản lý Cửa khẩu Quốc tế Phu Cưa (Lào) đã xây dựng mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và phối hợp giữa hai cửa khẩu; thường xuyên tiếp xúc và thông báo cho nhau các thông tin có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh; kịp thời phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện các ngành công tác tại hai cửa khẩu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và góp phần thúc đẩy các hoạt hợp tác phát triển kinh tế thương mại giữa các tỉnh trong tam giác phát triển và hai nước.

Đối với tỉnh Gia Lai, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua biên giới tuy có nhiều biến động song chủ yếu theo chiều hướng gia tăng, tập trung chủ yếu là hoạt động thương mại qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Năm 2010 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 39,96 triệu USD, năm 2015 đạt 125 triệu USD, năm 2019 đạt 67 triệu USD, năm 2020 đạt 69 triệu USD. Cơ cấu mặt hàng biến đổi tích cực. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh Gia Lai sang Campuchia là hàng công nghiệp tiêu dùng, năng lượng điện, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ các dự án đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam tại Campuchia. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Campuchia: nguyên phụ liệu gỗ, hàng nông sản như hạt điều, sắn lát, đậu xanh... Từ năm 2017 đến nay có thêm mặt hàng trái cây tươi (chuối, thanh long, ổi quả...) do Công ty cổ phần nông nghiệp Hoàng Anh Gia Lai nhập về đã góp phần tạo nguồn nguyên liệu phong phú cho chế biến và xuất khẩu của tỉnh. Tháng 11 năm 2019, tỉnh Gia Lai đã tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt Nam sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia tại thành phố Ban Lung, tỉnh Ratanakiri (Campuchia) với quy mô 150 gian hàng giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của hai tỉnh. Đây là hoạt động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hai nước có chung đường biên giới tăng cường xúc tiến thương mại, đầu tư, thúc đẩy hợp tác kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm, dịch vụ vào thị trường Campuchia.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê nhân, thếp giữa tỉnh Đắk Lắk với

Campuchia giai đoạn 2016-2020 là 10,6 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu mủ cao su nguyên liệu giữa tỉnh Đắk Lắk và Lào giai đoạn 2016-2020 là 12 triệu USD.

Các hoạt động giao thương giữa tỉnh Đắk Nông và tỉnh Mondulkiri chủ yếu thực hiện qua hai cặp cửa khẩu Bu Prăng (huyện Tuy Đức) - Đắk Đam (huyện Ôrăng) và cặp cửa khẩu Đắk Peur (huyện Đắk Mil) - Bu Sara (huyện Pechr Chenda). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Đắk Nông có 4 chợ, tại 3/7 xã biên giới (chợ xã Thuận An, huyện Đắk Mil; chợ xã Đắk Wil, huyện Cư Jút; chợ xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức; chợ xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức) chủ yếu phục vụ nhu cầu mua sắm của dân cư tại các xã biên giới.

Tình hình xuất nhập khẩu giữa hai tỉnh trong 5 năm qua có xu hướng tăng dần. Giai đoạn 2016-2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh đạt 111,5 triệu USD, trong đó xuất khẩu đạt 6,5 triệu USD, nhập khẩu đạt 104,9 triệu USD. Các mặt hàng xuất nhập khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp tiêu dùng, vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, phân bón, nông sản các loại.

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Đắk Nông đã phối hợp với chính quyền tỉnh Mondulkiri tổ chức thành công 02 Hội chợ thương mại. Các hội chợ thương mại đã thúc đẩy kết nối cung cầu thương mại giữa hai bên đồng thời tạo cơ hội cho các doanh nghiệp hai bên khảo sát đầu tư, mở rộng thị trường thương mại. Qua 02 đợt tổ chức Hội chợ đã thu hút 70 nghìn lượt khách tham quan, mua sắm, tổng doanh thu ước đạt 11,73 tỷ VNĐ.

Trong năm 2019, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Phước đạt 385,8 triệu USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó xuất khẩu đạt 61,8 triệu USD, giảm 30% so với cùng kỳ, nhập khẩu đạt 324 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh đạt 456,3 triệu USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó xuất khẩu đạt 154,6 triệu USD, tăng 150% so với cùng kỳ năm 2019, nhập khẩu đạt 301,6 triệu USD, giảm 6,9% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm: Thực phẩm, máy móc thiết bị, sơn và thuốc trừ sâu, diệt cỏ... Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Hạt điều thô, chuối, máy móc thiết bị, cao su thiên nhiên, thực phẩm, đá tự nhiên...

Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa giữa cư dân biên giới vẫn được duy trì thường xuyên tại các chợ biên giới đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân

cư trên địa bàn. Hàng hóa trao đổi của cư dân chủ yếu gồm các mặt hàng tiêu dùng như: Bột giặt, nước rửa chén, đồ nhựa, mì ăn liền... (xuất xứ Việt Nam); trái cây (nhập quá cảnh từ Thái Lan), điều thô, sắn lát, dầu...

Tuy nhiên, do nhu cầu thị trường nhỏ, mật độ dân cư vùng biên giới thưa thớt, phân bố thiếu tập trung nên việc hợp tác phát triển thương mại giữa nhiều địa phương vẫn còn hạn chế.

4.2.2. Du lịch

a) Hiện trạng phát triển du lịch Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia bổ sung)

b) Hiện trạng phát triển du lịch Khu vực TGPT Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Tỉnh đã quan tâm cải thiện và cung cấp thông tin du lịch cho cả khách du lịch trong nước và quốc tế, nâng cao nhận thức về kinh doanh du lịch bằng cách tổ chức triển lãm và hội chợ cùng với việc khuyến khích khu vực tư nhân cải thiện chất lượng dịch vụ phù hợp với luật pháp. Từ năm 2011 đến năm 2014, tổng doanh thu từ du lịch không ngừng tăng qua các năm.

Từ năm 2016-2018, tổng số du khách đến tỉnh Champasak là 1.740.047 người (mục tiêu là 4.678.600 người), đạt 37,2% kế hoạch, trong đó có 1.041.598 khách du lịch trong nước, 211.629 khách từ các nước láng giềng và 486.820 khách từ các nước khác.

Năm 2018, trên địa bàn tỉnh có 216 điểm du lịch, trong đó có 166 điểm du lịch là các điểm tham quan tự nhiên, 60 điểm là điểm du lịch văn hóa và 40 điểm là các điểm tham quan di tích lịch sử. Có 37 công ty du lịch, 66 khách sạn bao gồm 2.413 phòng, 162 nhà khách với 1.314 phòng, 8 khu nghỉ dưỡng với 253 giường, và 44 nhà hàng.

- Tỉnh Attapeu

Phát triển du lịch chủ yếu tập trung vào cải thiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất ở trung tâm tỉnh, bao gồm cả việc tăng số lượng các điểm du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái cùng với việc tổ chức các hoạt động liên quan đến lịch sử, văn hóa và truyền thống địa phương. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực du lịch.

Giai đoạn 2011-2015, tỉnh Attapeu đã thu hút 543.812 khách du lịch (theo kế hoạch 172.896 người), tổng doanh thu trên địa bàn tăng bình quân 26%/năm (kế hoạch 10%/năm). Năm 2015, có 11 khách sạn và khu nghỉ dưỡng, 38 nhà nghỉ với tổng số 761 phòng, 116 nhà hàng và 2 công ty du lịch. Đã cấp chứng nhận cho 52 địa điểm du lịch gồm 30 điểm du lịch tự nhiên, 10 điểm du lịch lịch sử và 12 điểm du lịch văn hóa. Bên cạnh đó, tỉnh đã hoàn thành cải tạo và xây dựng các cơ sở du lịch tại các khu vực du lịch chính như Bảo tháp Saysetthathilath, Vat Sakhae, Công viên tỉnh, v.v...

Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã tập trung vào việc thúc đẩy nâng cao nhận thức cộng đồng về du lịch và phát triển cơ sở hạ tầng du lịch. Trong thời gian qua, tổng số lượt khách là 230.236 lượt người. Tỉnh có 13 khách sạn, 38 nhà khách, 76 nhà hàng, 55 khu nghỉ dưỡng (31 khu nghỉ dưỡng tự nhiên, 10 khu nghỉ dưỡng và 14 khu văn hóa) và 4 công ty du lịch. Ngoài ra, tỉnh Attapeu đã hoàn thành việc cải tạo và xây dựng các cơ sở du lịch tại các điểm du lịch chính và cung cấp các khóa đào tạo khác nhau cho các doanh nghiệp liên quan và các làng cộng đồng để phát triển du lịch. Các khóa đào tạo về nghiệp vụ lễ tân, dịch vụ buồng phòng, thực phẩm, đồ uống và nâng cao nhận thức về phát triển du lịch.

- Tỉnh Salavan

Tỉnh coi trọng công tác quản lý các điểm du lịch hiện có, đầu tư khảo sát, xây dựng cơ sở vật chất, đi tiên phong trong việc khảo sát các điểm du lịch mục tiêu nhằm tìm hiểu thông tin cơ bản phục vụ phát triển du lịch. Chất lượng khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc lưu trú của khách du lịch trong nước và quốc tế ngày càng được cải thiện. Theo số liệu gần đây, có 5 khách sạn, 51 nhà nghỉ, 114 nhà hàng và quán cà phê và 37 điểm du lịch văn hóa. Đã tăng cường quảng bá các địa điểm du lịch thông qua phương tiện truyền thông điện tử, trang web và tài liệu quảng cáo, v.v..., đã thu hút 1.241.000 khách du lịch và tạo ra doanh thu 97 triệu USD.

- Tỉnh Sekong

Đến năm 2019, tỉnh có 38 điểm du lịch, trong đó có 20 điểm du lịch tự nhiên, 9 di tích lịch sử, 6 di tích văn hóa và 3 điểm du lịch nông nghiệp. Tỉnh hiện có 10 khách sạn, 34 nhà khách, 2 khu nghỉ dưỡng, 20 nhà hàng và 28 cửa hàng giải trí. Số lượng khách du lịch đã tăng từ 21 nghìn khách du lịch năm 2011 lên 57 nghìn khách năm 2019

c) Hiện trạng phát triển du lịch Khu vực TGPT Việt Nam

Du lịch khu vực TGPT Việt Nam có bước phát triển tích cực. Các sản phẩm du lịch ngày càng được đa dạng hóa và nâng cao chất lượng trong bốn chủ đề chính bao gồm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch lịch sử, thu hút ngày càng nhiều du khách đến với các địa phương trong khu vực.

Những năm gần đây (trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát), lượng khách du lịch đến các tỉnh trong khu vực có sự gia tăng tích cực. Năm 2019 Kon Tum đón trên 460 nghìn lượt khách du lịch, trong đó lượng khách quốc tế đạt 185 nghìn lượt, tổng doanh thu ước đạt 297 tỷ đồng, đạt hơn 117% so với cùng kỳ năm 2018. Tổng lượt khách du lịch, tham quan trong tỉnh Gia Lai đạt khoảng 845 nghìn lượt; trong đó, khách nội địa đạt 830 nghìn lượt, tăng 25,9% so với năm 2018, khách quốc tế đạt 15 nghìn lượt, tăng 7,6% so với năm 2018. Tổng lượt khách đến Đắk Lắk năm 2019 đạt khoảng 950 nghìn khách; trong đó 90 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 18,4% so với năm 2018, 860 nghìn lượt khách trong nước, tăng 16,9%. Lượng khách du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019 đạt 385 nghìn lượt, trong đó khách nội địa 376,5 nghìn lượt, khách quốc tế 8,5 nghìn lượt. Năm 2019, các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã thu hút được 933 nghìn lượt khách tham quan, trong đó khách nội địa 900 nghìn lượt, khách quốc tế 33 nghìn lượt. Năm 2020 do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, hoạt động du lịch tại các địa phương sụt giảm mạnh.

Doanh thu ngành du lịch (bao gồm doanh thu các cơ sở lưu trú và các cơ sở lữ hành) tính theo giá hiện hành năm 2019 đạt 1.525 tỷ đồng, tăng gấp 3,2 lần so với năm 2010, đặc biệt gia tăng nhanh từ năm 2015. Năm 2020 do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 nên doanh thu giảm so với năm 2019 và thấp hơn cả năm 2018. Các công ty dịch vụ lữ hành dần phát triển, doanh thu khối lữ hành chiếm 17,7% doanh thu ngành du lịch năm 2019, so với 6,3% năm 2010.

Hệ thống hạ tầng du lịch được đầu tư nâng cấp, mở rộng. Mạng lưới cơ sở lưu trú tăng dần về số lượng, chất lượng từng bước được nâng lên. Nhiều khu, điểm, công trình du lịch mới được đầu tư, quảng bá mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua, tạo được ấn tượng với du khách như khu du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen (huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum), Biển Hồ Pleiku (thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai), Bảo tàng Thế giới Cà phê (thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)... Công viên địa chất toàn cầu (Đắk Nông) đang làm hồ sơ, sẽ đầu tư và hứa hẹn trở thành điểm du lịch hấp dẫn, tạo đột phá cho du lịch tỉnh

trong thời gian tới.

Bên cạnh việc tiếp tục khai thác tài nguyên du lịch tự nhiên, ngành du lịch các tỉnh đã quan tâm phát huy nhiều hơn tài nguyên văn hóa vào phát triển hoạt động du lịch, đặc biệt là thông qua các lễ hội. Nhiều lễ hội văn hóa - du lịch được tổ chức ở các địa phương đã mang lại hiệu ứng rõ rệt trong thu hút du khách. Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột được tổ chức định kỳ 2 năm một lần¹⁶ (năm 2019 là lần thứ bảy tỉnh Đắk Lắk tổ chức Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột). Festival Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên 2018 tổ chức tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai với nhiều hoạt động phong phú tôn vinh văn hóa Cồng chiêng và văn hóa dân gian Tây Nguyên. Lễ hội đường phố “Sắc màu văn hóa” tỉnh Kon Tum với sự tham gia của các nghệ nhân, nghệ sĩ, đồng bào các dân tộc bản địa trong tỉnh cũng như từ các tỉnh trong khu vực như Đắk Lắk, Đắk Nông gắn với Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh Kon Tum lần thứ tư năm 2018 đã tổ chức thành công để lại nhiều ấn tượng trong du khách trong và ngoài nước. Lễ hội Văn hóa thổ cẩm Việt Nam lần thứ nhất được tổ chức năm 2019 tại tỉnh Đắk Nông. Các lễ hội gắn với cảnh sắc thiên nhiên của các địa phương cũng được tổ chức như lễ hội hoa dã quỳ-núi lửa Chư Đăng Ya 2018.

Hoạt động truyền thông, quảng bá xúc tiến du lịch được quan tâm đẩy mạnh. Hai địa phương trong khu vực đã thành lập trung tâm chuyên trách về xúc tiến du lịch là Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch Đắk Lắk (thành lập năm 2014) và Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch Kon Tum (năm 2018). Các địa phương đã tổ chức các đoàn tham dự nhiều hội chợ du lịch trong và ngoài nước như Hội chợ du lịch Quốc tế VITM tại Hà Nội và Hội chợ Du lịch Quốc tế thành phố Hồ Chí Minh; tổ chức và tham gia các sự kiện kết nối doanh nghiệp du lịch. Xây dựng các phim tài liệu, phóng sự phát sóng trên Đài Truyền hình Việt Nam. Bước đầu quan tâm đến việc quảng bá qua các kênh mạng xã hội.

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, các địa phương tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, kinh doanh du lịch, khách sạn, nâng cao kỹ năng cho hướng dẫn viên. Bên cạnh đó, bước đầu đã tổ chức các hoạt động tập huấn cho người dân về du lịch cộng đồng.

Tuy nhiên, phát triển du lịch nhìn chung chưa tương xứng với tiềm

¹⁶ Lần thứ nhất năm 2005, lần thứ hai năm 2008. Từ năm 2011 (lần thứ ba), lễ hội được tổ chức định kỳ 2 năm một lần.

năng về cảnh quan thiên nhiên, di sản văn hóa, di tích lịch sử. Sản phẩm du lịch chưa thực sự đa dạng và hấp dẫn đối với du khách, nhất là du khách lưu trú dài ngày. Số lượng doanh nghiệp lữ hành của địa phương ít nên doanh thu cho hoạt động du lịch không được giữ lại và tái đầu tư nhiều. Chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch cải thiện còn chậm.

d) Về hợp tác phát triển du lịch

Tổng cục Du lịch Việt Nam đã chủ trì, phối hợp với nhóm công tác của Campuchia và Lào triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển ngành du lịch khu vực TGPT CLV. Kế hoạch đã được ba Thủ tướng thông qua tại Hội nghị cấp cao CLV lần thứ 11 tổ chức vào tháng 12 năm 2020 (hội nghị trực tuyến).

Ở cấp địa phương, các tỉnh đã tích cực tổ chức các hoạt động hợp tác, liên kết điểm đến và xúc tiến du lịch trong khu vực TGPT CLV, tiêu biểu như: Hội thảo quốc tế xúc tiến đầu tư du lịch tại tỉnh Bình Phước, Chương trình khảo sát tuyến du lịch quốc tế Bình Phước (Việt Nam) - Stung Treng (Campuchia) - Champasak (Lào).

Tỉnh Kon Tum hoàn thành việc xây dựng, phê duyệt “Đề án khai thác du lịch khu vực cột mốc quốc giới chung ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia”. Tổ chức các hội thảo chuyên đề hoặc phối hợp điều tra, nghiên cứu tiềm năng du lịch. Tỉnh đã hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng doanh nghiệp kinh doanh du lịch thiết lập hợp tác. Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch của tỉnh Kon Tum đã ký kết hợp tác với 07 đối tác trong hoạt động lưu trú và kinh doanh lữ hành. Bên cạnh đó, tỉnh Kon Tum đã khởi xướng 4 tỉnh Nam Lào tham gia vào “Cơ chế hợp tác phát triển giữa Kon Tum với các địa phương thuộc ba nước Việt Nam, Lào, Thái Lan” với trọng tâm xác định du lịch là lĩnh vực ưu tiên thực hiện trước, tạo điểm nhấn và lan tỏa cho các lĩnh vực khác.

Tỉnh Gia Lai tổ chức giao lưu, giới thiệu quảng bá hình ảnh du lịch của tỉnh với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch Vương quốc Campuchia tại các Hội chợ Du lịch quốc tế; Các doanh nghiệp lữ hành quốc tế của tỉnh đã xây dựng các tour du lịch quốc tế liên kết với Lào, Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Lê Thanh.

Tỉnh Đắk Lắk triển khai đến các đơn vị tổ chức xúc tiến quảng bá, giới thiệu, chia sẻ thông tin về tiềm năng phát triển du lịch, điểm đến tham quan hấp dẫn của tỉnh Đắk Lắk đến các tỉnh trong khu vực Tam giác phát triển CLV; chỉ đạo các doanh nghiệp lữ hành quốc tế khảo sát, hợp tác, kết nối tour

với các doanh nghiệp du lịch trong khu vực CLV; tham gia Chương trình phát động thị trường du lịch tại Campuchia do Tổng cục Du lịch tổ chức.

Tỉnh Đắk Nông đã tiến hành triển khai ký kết chương trình hợp tác phát triển du lịch với tỉnh Mondulakiri (Campuchia); đồng thời cũng đã phối hợp với các cơ quan liên quan khảo sát mở tuyến du lịch Đắk Nông - Mondulakiri - Siem Reap - Phnom Penh - Tây Ninh - TP. HCM - Đắk Nông và tiến hành khảo sát thực tế để mở tuyến du lịch Đà Lạt - Gia Nghĩa - Senmonorom nhưng do số lượng khách đăng ký mua tour ít nên chưa thể tổ chức được. Tỉnh đã cung cấp các thông tin chi tiết về nội dung quy hoạch của các dự án phát triển du lịch, chính sách ưu đãi đầu tư vào các dự án du lịch của tỉnh Mondulakiri, đồng thời giới thiệu du lịch Đắk Nông trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh Mondulakiri.

Tuy nhiên, do các địa phương nhìn chung đều là các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của mỗi nước, nên nguồn lực đầu tư cho phát triển du lịch còn có nhiều hạn chế về đầu tư như hạ tầng du lịch, đường xá, xây dựng các điểm đến, các dịch vụ đi kèm. Các công ty lữ hành quốc tế thuộc các địa phương của ba nước đa số có quy mô nhỏ; công tác truyền thông quảng bá cho phát triển du lịch còn hạn chế về nguồn lực nên chưa được tiến hành thường xuyên. Do vậy, chưa thu hút được nhiều khách du lịch đến tham quan du lịch tại các tỉnh trong khu vực TGPT ba nước.

4.3 Lĩnh vực công nghiệp

a) Hiện trạng phát triển công nghiệp trong Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia bổ sung)

b) Hiện trạng phát triển công nghiệp trong Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Vào tháng 8 năm 2015, Chính phủ đã phê duyệt về việc thành lập mới đặc khu kinh tế ở tỉnh Champasak với tổng diện tích 995 ha, thời gian cho thuê là 50 năm với tổng vốn đầu tư vốn 16,50 triệu đô la Mỹ, nhằm xây dựng thành một khu vực phát triển công nghiệp và khu dịch vụ. Khu vực này đã được chia thành hai điểm, cụ thể là Khu công nghiệp SME Pakse-Nhật Bản (11A) và Khu công nghiệp Dịch vụ Champasak Lào (11B) trong thời gian qua.

Cuối năm 2015, tổng số nhà máy công nghiệp, nhà máy chế biến và các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác ở tỉnh Champasack là 2.067 cơ sở, tổng giá trị sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2010-2015 đạt 9.307,46 tỷ Kip, tăng trưởng nhanh ở mức 29% mỗi năm.

Năm 2018, tỉnh có 2.129 nhà máy công nghiệp và cơ sở chế biến, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, bao gồm 64 nhà máy quy mô lớn, 55 nhà máy quy mô vừa, 1.205 nhà máy quy mô nhỏ và 805 hộ gia đình. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - thủ công nghiệp đạt 60,8% kế hoạch 5 năm.

Có 29 dự án khai thác khoáng sản của tổng số 25 nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất vượt 20,9% kế hoạch và đến năm 2018 đạt 51% kế hoạch 5 năm.

- Tỉnh Attapeu

Giai đoạn 5 năm 2011-2015, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt bình quân 37,3%/năm, chiếm 36,6% GDP của tỉnh. Công nghiệp chế biến được mở rộng từ chế biến gỗ sang chế biến nông sản toàn diện: hoàn thành xây dựng nhà máy đường và nhà máy chế biến cao su.

Giai đoạn 2016-2020, tình hình đầu tư vào ngành công nghiệp không ngừng được cải thiện, đặc biệt là các sản phẩm chế biến nông sản hàng hóa. Tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp tăng bình quân 12,7%/năm (kế hoạch 13,4%), chiếm 33% GDP toàn tỉnh. So với giai đoạn 2011-2015, sản xuất, chế biến đồ gỗ giảm, trong khi sản xuất, chế biến mía đường, chế biến cao su đều tăng. Thời gian qua, trên địa bàn tỉnh có 348 cơ sở chế biến và tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm cho hơn 2.500 người.

- Tỉnh Salavan

Trong giai đoạn 2011-2019, tỉnh đã từng bước thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các dự án nổi bật chẳng hạn như nhà máy sản do Việt Nam đầu tư, nhà máy ngô do Thái Lan, nhà máy xi măng do Trung Quốc đầu tư và các nhà máy xay xát gạo cỡ vừa của nhà đầu tư trong nước.

- Tỉnh Sekong

Từ năm 2016 đến 6 tháng đầu năm 2018: ngành công nghiệp tăng trưởng ổn định, bình quân đạt 8,82%, chiếm tỷ trọng 22,30% GDP. Yếu tố đóng góp vào tăng trưởng là đầu tư vào lĩnh vực chế biến - chế tạo. Có 258 nhà máy công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp với tổng vốn đầu tư 242,26 tỷ Kíp. Trong đó, có 8 nhà máy chế biến gỗ, 23 nhà máy sản xuất đồ

gỗ, 6 nhà máy xay xát đá, 4 nhà máy chế biến cà phê, 1 nhà máy chế biến ngô, 2 nhà máy chế biến kẽm và các hộ gia đình kinh doanh.

c) Hiện trạng phát triển công nghiệp trong Khu vực TGPT của Việt Nam

Công nghiệp - xây dựng là khối ngành tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực, đạt trung bình 8,7%/năm giai đoạn 2011-2015 và 9,2%/năm giai đoạn 2016-2020.

Năng lực, công nghệ của nhiều cơ sở chế biến nông, lâm sản được đầu tư, nâng cấp, nhiều cơ sở mới đi vào hoạt động. Năng lực sản xuất của ngành công nghiệp chế biến nông sản được nâng lên rõ rệt. Sản lượng đường tinh luyện của khu vực năm 2020 gấp 2,4 lần năm 2010, sản lượng tinh bột sắn gấp 4,4 lần. Sản lượng cà phê chế biến năm 2020 đạt 35,8 nghìn tấn, gấp 3 lần năm 2010. Sản lượng hạt điều chế biến năm 2020 đạt 491,2 nghìn tấn, gấp 9,5 lần năm 2010. Chế biến lâm sản cũng phát triển mạnh, sản lượng ván ép trong vùng năm 2020 đạt gần 68 nghìn m³.

Bảng 14. Một số sản phẩm chế biến nông, lâm sản khu vực Tam giác phát triển Việt Nam thời kỳ 2010-2020

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng 2011-2020 (%/năm)
1	Đường tinh luyện	1000 tấn	76,9	290,6	181,4	8,9
2	Tinh bột sắn	1000 tấn	130,1	582,9	572,7	16,0
3	Cà phê chế biến	1000 tấn	11,8	27,9	35,8	11,7
4	Hạt điều chế biến	1000 tấn	51,5	79,9	491,2	25,3
5	Gỗ xẻ	1000 m ³	27,9	33,8	45,3	5,0
6	Ván ép	1000 m ³	1,3	73,2	67,9	48,3

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương

Về chế biến cà phê, số lượng cơ sở chế biến và công suất tăng lên. Thu hút các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế biến cà phê giai đoạn vừa qua đáng chú ý có dự án Nhà máy Cà phê Ngon tại Cụm Công nghiệp Cư Kuin, huyện Cư Kuin (tỉnh Đắk Lắk). Đây là nhà máy chế biến cà phê hòa tan công suất 10.000 tấn/năm, quy mô sản xuất lớn nhất châu Á khi đó, khánh thành và đi vào hoạt động năm 2013.

Tuy nhiên nhìn chung ngành chế biến cà phê trong khu vực TGPT Việt Nam vẫn chủ yếu là chế biến cà phê nhân xuất khẩu, tỷ lệ chế biến sâu còn rất thấp.

Tại các tỉnh Tây Nguyên trong khu vực TGPT của Việt Nam, ngành chế biến cao su mới dừng lại ở công đoạn sơ chế mủ cao su thô, xuất mủ thô trên thị trường, chưa có công nghệ chế biến mủ cao su chất lượng cao. Các nhà máy chế biến cao su lớn của khu vực TGPT Việt Nam chủ yếu tập trung ở tỉnh Bình Phước. Doanh nghiệp của tỉnh cũng đã sản xuất được một số sản phẩm chế biến sâu cao su như găng tay.

Trong thời gian gần đây, trong khu vực đã thu hút thêm được một số dự án lớn, áp dụng công nghệ hiện đại, vừa góp phần thay đổi bộ mặt ngành công nghiệp chế biến, vừa thúc đẩy hình thành các chuỗi sản xuất - tiêu thụ bền vững. Tháng 9/2019, Trung tâm chế biến rau quả Doveco Gia Lai đã chính thức đi vào hoạt động dây chuyền sản xuất nước quả cô đặc và nước quả tự nhiên với công suất 20.000 tấn sản phẩm/năm. Đặc biệt, Trung tâm chế biến rau quả Doveco Gia Lai sẽ xây dựng và hình thành vùng liên kết sản xuất hàng hóa tập trung theo chuỗi giá trị bền vững quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao với diện tích liên kết sản xuất đạt từ 10.000 - 15.000 ha tại Gia Lai và các tỉnh Tây Nguyên.

Công nghiệp sử dụng nhiều lao động như giày dép có bước phát triển, công nghiệp may mặc phát triển tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2020, các nhà máy trong khu vực đã sản xuất được gần 2,24 triệu đôi giày dép, tăng 1,3 lần so với năm 2010. Trong khi đó, sản lượng may mặc, bao gồm cả quần áo gia công xuất khẩu, đã tăng gấp 20 lần từ 3,2 triệu chiếc năm 2010 lên 65 triệu chiếc năm 2020 (chủ yếu tại tỉnh Bình Phước).

Công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển nhanh về sản xuất xi măng. Sản lượng clinker năm 2020 đạt trên 2,9 triệu tấn, gấp 3,6 lần năm 2010. Sản lượng xi măng tăng bình quân 16,4%/năm thời kỳ 2011-2020, đạt 1,58 triệu tấn năm 2020. Sản xuất gạch, ngói nung năm 2020 đạt 700 triệu viên, giảm 280 triệu viên so với năm 2010.

**Bảng 15. Sản xuất vật liệu xây dựng khu vực
Tam giác phát triển Việt Nam thời kỳ 2010-2020**

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng 2011-2020 (%/năm)
1	Khai thác đá	1.000 m ³	4.017,4	5.760,1	4.086,9	0.2
2	Gạch, ngói nung	Triệu viên	980,2	1.066,0	700,0	-3.3
3	Clinker	1.000 tấn	810,0	1.934,0	2.935,0	13.7

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng 2011-2020 (%/năm)
4	Xi măng	1.000 tấn	345,1	989,7	1.577,5	16.4
5	Bê-tông trộn sẵn	1.000 m ³	78,9	81,3	97,5	2.1

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương

Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong khu vực giai đoạn vừa qua đáng chú ý nhất là dự án đầu tư khai thác bauxit và chế biến alumin tại Nhân Cơ (Đắk Nông) công suất 650.000 tấn alumin/năm. Tổng vốn đầu tư trước thuế 15.683,9 tỉ đồng và vòng đời dự án là 30 năm. Với dự án quan trọng này, Đắk Nông đặt mục tiêu phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp bô xít - nhôm - sắt xộp của cả nước sau 15-20 năm tới. Ngày 16 tháng 12 năm 2016, Nhà máy đã có sản phẩm alumin đầu tiên và ngày 01 tháng 7 năm 2017 chính thức đưa vào vận hành thương mại, năm 2017 đạt 501.000 tấn alumin (đạt 77% công suất thiết kế), năm 2018 đạt công suất thiết kế - 650.000 tấn (trước thời hạn dự tính 01 năm 6 tháng). Trong hai năm 2019-2020 và những tháng đầu năm 2021, mặc dù phải đương đầu với đại dịch COVID-19, Nhà máy vẫn đạt sản lượng theo công suất thiết kế, thậm chí trong một số thời điểm vượt công suất thiết kế. Sản phẩm được khách hàng nước ngoài (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan, Georgia, Nga, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Malaysia, Singapore và Thụy Sĩ) tiêu thụ hết. Nhà máy có lãi 35 tỉ đồng năm 2017 và 518 tỉ đồng năm 2018.

Dự án đã tạo điều kiện kích cầu, phát triển lan tỏa các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, hóa chất, xây dựng, giao thông vận tải, chế tạo thiết bị điện và dịch vụ...; các ngành công nghiệp chế biến theo chuỗi sản phẩm sau alumin, nhôm và liên quan sẽ được phát triển.

Hiện nay bên cạnh hàng rào Nhà máy alumin Nhân Cơ, Công ty TNHH Luyện kim Trần Hồng Quân (LKTHQ) (công ty tư nhân trong nước) sau khi được Chính phủ đồng ý cho phép đầu tư đang thi công xây dựng nhà máy điện phân nhôm Đắk Nông công suất 450 ngàn tấn nhôm/năm, sẽ tiêu thụ khoảng 900 ngàn tấn alumin/năm, dự kiến cuối năm 2021 sẽ hoàn thành phân kỳ 1 (300 ngàn tấn/năm) và đi vào sản xuất. Đây là tiền đề để đa dạng hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực từ thuần nông, lâm nghiệp sang kinh tế đa ngành nghề, trong đó công nghiệp, dịch vụ đóng vai trò chính theo đúng định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

d) Hợp tác phát triển

Về hợp tác phát triển, phía Việt Nam đã bán điện cho 03 tỉnh Mondulakiri, Kratie và T'bong Kh'mum với tổng công suất là 12 MW, phương thức bán qua đường dây 22 KV qua 03 cửa khẩu: Hoa Lư, Hoàng Diệu và Lộc Thịnh. Tỉnh Bình Phước đã đầu tư xây dựng 18,6 km đường điện trung thế, 9,2 km đường dây hạ thế và 01 trạm biến áp 275 KVA từ cửa khẩu quốc tế Hoa Lư đến huyện Snoul tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia. Năm 2017, sản lượng điện bán sang Campuchia đạt 23.974.500 KWh, năm 2019 đạt 1,77 tỷ kWh.

5. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

(Đề nghị hai Tổ công tác của Campuchia và Lào bổ sung, nếu có)

Tại Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Bờ Y (tỉnh Kon Tum), tổng vốn đầu tư đã đăng ký 1.454,5 tỷ đồng, vốn thực hiện 581,3 tỷ đồng. Có 35 dự án đang hoạt động với tổng vốn đầu tư đăng ký 794,4 tỷ đồng, vốn thực hiện 409,2 tỷ đồng; 21 dự án đang triển khai, vốn đầu tư đăng ký 487,8 tỷ đồng, vốn thực hiện 66,3 tỷ đồng; 12 dự án tạm dừng hoạt động, 01 dự án hoàn thành nhưng chưa hoạt động. Trong đó, tổng số lao động sử dụng của các dự án đang hoạt động 1.255 người; doanh thu hoạt động năm 2020 đạt khoảng 1.224 tỷ đồng; nộp ngân sách nhà nước 44,8 tỷ đồng; thu nhập bình quân của người lao động đạt 6,2 triệu đồng/tháng. Trên địa bàn Khu kinh tế còn có 133 doanh nghiệp, hợp tác xã và khoảng 1.350 hộ kinh doanh hoạt động. Các dự án đầu tư tại Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y đa số là những dự án có quy mô vốn đầu tư nhỏ, chủ yếu là các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ nhỏ lẻ, khai thác chế biến vật liệu xây dựng thông thường (cát, đá xây dựng...); chưa thu hút được các dự án lớn, có công nghệ chế tạo, công nghệ cao theo quy hoạch, đặc biệt là chưa thu hút được dự án đầu tư nước ngoài.

Đến nay, KKTCK Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai) thu hút được 32 nhà đầu tư đăng ký thực hiện 39 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 552,3 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư đã thực hiện 191,8 tỷ đồng, đạt 34,7% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Đến cuối năm 2020, KKTCK Hoa Lư đã thu hút được 83 nhà đầu tư thực hiện các dự án, với tổng diện tích khoảng 1.719ha; trong đó, có 38 doanh nghiệp đang hoạt động. Trong số này, có 3 nhà đầu tư được giao đất đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (KCN) với 1.129ha và 8 nhà đầu tư thứ cấp với khoảng 590ha. Chỉ tính riêng trong năm 2020, Ban quản lý KKT đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 26 dự án thứ cấp, trong đó có 4 dự án nước

ngoài (vốn đầu tư 6,66 triệu USD) và 22 dự án trong nước (vốn đầu 995,77 tỷ đồng). Đáng chú ý, Ban quản lý KKT chấp thuận cho Công ty cổ phần quốc tế Lê Đại Nam thuê 223,26ha, cấp giấy chứng nhận để đầu tư KCN Ledana với vốn lên tới 1.200 tỷ đồng.

6. Phát triển các lĩnh vực xã hội

6.1. Lao động, việc làm

a) Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia cập nhật, bổ sung)

Năm 2019, tại các tỉnh Stung Treng, Kratie, Ratanakiri và Mondulkiri có tổng số 816 công ty với tổng số 7.697 lao động, trong đó 1.713 lao động là người nước ngoài. Đã cấp 1.244 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài vào năm 2019. Cũng trong năm đã tiến hành giải quyết được 370 các vụ tranh chấp về lao động. Đến năm 2019, đã có 207 tổ chức nghề nghiệp được đăng ký. Những thách thức chủ yếu trong khu vực là thiếu các trường đào tạo nghề, thiếu giáo viên và học viên; ngân sách để hỗ trợ các học viên không đủ so với nhu cầu.

Bảng 16. Lao động trong các doanh nghiệp trong khu vực TGPT Campuchia giai đoạn 2010-2019

Tỉnh	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Kratie	Số doanh nghiệp	140	141	142	173	178	188	188	194	201	193
	Số lao động Campuchia	-	-	52	240	174	498	209	231	295	47
	Số lao động nước ngoài	-	-	245	156	324	490	337	314	430	347
	Số giấy phép lao động	-	-	-	31	109	322	285	313	246	17
Stung Treng	Số doanh nghiệp	84	84	84	60	87	103	104	109	115	143
	Số lao động Campuchia	1.222	1.222	1.222	2.026	2.151	3.145	3.151	3.575	2.795	2.450
	Số lao động nước ngoài	93	93	93	22	261	436	448	355	228	445
	Số giấy phép lao động	-	-	-	-	191	604	532	364	402	161
Ratanakiri	Số doanh nghiệp	15	32	14	240	253	277	244	253	276	215
	Số lao động Campuchia	-	64	13	163	119	206	157	221	547	145
	Số lao động nước ngoài	-	141	49	372	581	1019	773	751	777	713
	Số giấy phép lao động	-	205	62	534	700	1.225	930	972	1.324	858
Mondulkiri	Số doanh nghiệp	117	104	112	48	161	172	209	236	259	265

Tỉnh	Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
	Số lao động Campuchia	3.596	2.816	4.286	2.026	4.705	5.151	4.443	4.879	5.341	5.055
	Số lao động nước ngoài	-	53	51	45	142	360	478	266	572	208
	Số giấy phép lao động	-	-	-	45	142	360	478	266	572	208

b) Khu vực TGPT Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Cơ sở hạ tầng ngày càng được cải thiện nhằm thúc đẩy phát triển nhân lực có tay nghề cao. Trung tâm Phát triển Kỹ năng Miền Nam đã được xây dựng tại tỉnh Champasak.

Trong giai đoạn năm 2010-2015, lực lượng lao động gồm 410.566 người từ 14-60 tuổi chiếm 58% tổng dân số, trong đó lao động nông nghiệp là 275.079 người, công nghiệp 24.634 người và dịch vụ 102.641 người.

Các trung tâm đào tạo nghề công lập và ngoài công lập đã được khuyến khích đào tạo kỹ năng cho lao động, với tổng số 25.522 người được đào tạo, trong đó nữ là 10.257 người.

Tổng số lao động nước ngoài đăng ký là 1.521 người, trong đó có 1.504 người có giấy phép lao động chính thức và 2.111 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó nữ là 915 người.

- Tỉnh Attapeu

Năm 2015, tổng số lực lượng lao động (trên 15 tuổi) là 78.824 người, trong đó nông nghiệp là 43.816 người, chiếm 56% và công nghiệp là 1.564 người, chiếm 2%. Cơ cấu lực lượng lao động trong 5 năm có sự chuyển dịch tích cực theo hướng hợp lý. Số việc làm của thanh niên là 82.343 người, chiếm 57,6% tổng dân số vào năm 2016, ước tính năm 2020 là 60%.

- Tỉnh Salavan

Chính quyền tỉnh đã quan tâm tập trung xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng cơ bản để phát triển nguồn nhân lực có tay nghề. Đã đào tạo nghề cho 1.297 người (518 nữ).

- Tỉnh Sekong

Từ năm 2011-2015: có 5.395 lao động được đào tạo nghề, trong đó có 2.712 lao động nữ. Có 8.089 người được tuyển dụng làm việc, trong đó có

482 phụ nữ và 3.308 lao động nước ngoài, trong đó có 114 phụ nữ đã được đăng ký và nhận thẻ giấy phép lao động.

Từ năm 2016 đến 6 tháng đầu năm 2018: có 1.354 lao động được đào tạo nghề, trong đó có 644 nữ, bằng 37,38% kế hoạch 5 năm (kế hoạch 3.622 người). Đã tuyển dụng 1.246 lao động trong nước, trong đó có 515 lao động nữ, đạt 63,34% kế hoạch 5 năm; và 338 lao động nước ngoài được đăng ký và tiếp nhận. thẻ giấy phép lao động. Ước tính đến năm 2020 đạt kế hoạch 5 năm (kế hoạch 1.967 người).

c) Khu vực TGPT Việt Nam

Lực lượng lao động khu vực TGPT Việt Nam đã tăng từ 2,77 triệu người năm 2010 lên 3,29 triệu người năm 2020, tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động tăng tương ứng từ 56,7% lên 58,4%. Trong cùng kỳ, số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tăng từ 2,71 triệu lên 3,23 triệu người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 11% năm 2010 lên 12,5% năm 2015 và 16,3% năm 2020.

**Bảng 17. Tỷ lệ lao động qua đào tạo khu vực
Tam giác phát triển Việt Nam thời kỳ 2010-2020**

Đơn vị: %

TT	Tỉnh	2010	2015	2020
1	Kon Tum	13,1	15,8	16,0
2	Gia Lai	7,5	10,9	14,9
3	Đắk Lắk	12,4	13,3	17,2
4	Đắk Nông	6,2	10,3	14,3
5	Bình Phước	14,9	12,9	18,1
	Khu vực TGPT Việt Nam	11,0	12,5	16,3

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước

6.2. Giáo dục và đào tạo

a) Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo tại Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia bổ sung)

Đã xây dựng 01 nhà lớp học, 01 ký túc xá và 04 nhà làm việc nhờ hỗ trợ từ Dự án Phát triển Giáo dục và đào tạo nghề nghiệp (TVETSDP) và Dự án Tăng cường Giáo dục và đào tạo nghề nghiệp (STVET) cho các trung tâm

đào tạo các tỉnh trong khu vực TGPT của Campuchia. Trong đó 2 công trình cho trung tâm đào tạo tỉnh Kratie (năm 2019), 2 công trình cho trung tâm đào tạo tỉnh Mondulkiri (năm 2012 và 2015), 1 công trình cho trung tâm đào tạo tỉnh Stung Treng (năm 2015), 1 công trình cho trung tâm đào tạo tỉnh Rattanakiri (năm 2015).

Tổng số đã có 16.836 học viên (trong đó có 8.522 nữ) theo học các chương trình đào tạo kỹ thuật và đào tạo nghề từ năm 2014 đến năm 2019.

Bảng 18. Học viên tại các trung tâm đào tạo các địa phương của khu vực TGPT Campuchia giai đoạn 2014-2019

Năm	Trung tâm đào tạo tỉnh Kratie		Trung tâm đào tạo tỉnh Stung Treng		Trung tâm đào tạo tỉnh Rattanakiri		Trung tâm đào tạo tỉnh Mondulkiri	
	Tổng số học viên	Học viên nữ	Tổng số học viên	Học viên nữ	Tổng số học viên	Học viên nữ	Tổng số học viên	Học viên nữ
2014	815	529	230	167	3.776	1.967	2.593	1.685
2015	645	362	119	60	812	381	460	308
2016	275	185	100	74	582	266	540	377
2017	726	434	170	139	60	12	475	260
2018	684	342	360	242	1.425	683	1.046	658
2019	60	8	181	57	246	76	456	250
Tổng số	3.205	1.860	1.160	739	6.901	3.385	5.570	3.538

b) Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo tại khu vực TGPT của Lào
(Đề nghị Tổ công tác Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Chính quyền tỉnh đã chú trọng phát triển nguồn nhân lực, tăng ngân sách cho giáo dục và thể dục thể thao nhằm hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục và dạy học ở các cấp học. Giai đoạn 2010-2015, tỉnh có 755 trường tiểu học, 86 trường trung học cơ sở, 71 trường trung học phổ thông, 11 trường cao đẳng, 14 trung tâm dạy nghề và 1 trường đại học.

Trong hợp tác giáo dục với Campuchia, khuyến khích học sinh tiểu học từ khu vực biên giới của Campuchia sang học tiểu học tại tỉnh Champasak và tổ chức khóa đào tạo 9 tháng về tiếng Lào cho cán bộ và học sinh Campuchia dọc khu vực biên giới chung.

Có các chương trình trao đổi sinh viên giữa Lào và Việt Nam, 39 suất học bổng toàn phần cho cán bộ và sinh viên tỉnh Champasak do Việt Nam hỗ trợ và 16 suất học bổng cho người Việt Nam học tiếng Lào tại tỉnh Champasak.

- Tỉnh Attapeu

Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Attapeu tập trung vào các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) với trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực như: (1) bố trí 0,26% tổng chi ngân sách của tỉnh và 12,13% chi trung ương cho giáo dục và lĩnh vực thể thao để phát triển cơ sở hạ tầng và cải thiện hệ thống dạy và học ở tất cả các cấp; (2) đổi mới và hoàn thiện các cơ sở giáo dục ở tất cả các cấp, kể cả công lập và tư thục và (3) khuyến khích và tạo cơ hội cho người dân tộc được tiếp cận với nền giáo dục phù hợp với điều kiện, năng khiếu và khả năng của người học, ưu tiên các khu vực vùng sâu, vùng xa, các làng, bản khó khăn.

- Tỉnh Salavan

Chính quyền tỉnh chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục, nhất là nhằm tạo cơ hội cho người dân ở cả thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa được tiếp cận tốt hơn với giáo dục các cấp trình độ khác nhau. Các hoạt động này bao gồm xây dựng và mở rộng các phòng học, cung cấp thiết bị giáo dục và nâng cao kiến thức và năng lực của giáo viên. Tỷ lệ nhập học của trẻ 3-5 tuổi tăng từ 36,5% năm 2016 lên 41,04% năm 2018. Trong cùng kỳ, tỷ lệ nhập học của trẻ 5 tuổi tăng từ 65,5% lên 71,91%, tỷ lệ nhập học mới của học sinh tiểu học tăng từ 97,7% lên 98,56% và tỷ lệ nhập học cấp tiểu học tăng từ 98,7% lên 98,9%. Nhờ kết quả trên, tỷ lệ học sinh không đạt yêu cầu, bỏ học đã giảm nhanh chóng.

Giáo dục không chính quy: tập trung vào các nhóm đối tượng trong độ tuổi từ 15-35 đã học hết tiểu học để nâng cao trình độ học vấn lên trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Tỉnh Salavan đã được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ kinh phí phát triển nguồn nhân lực với tổng số 393 người (98 nữ), cấp học bổng cho 277 người (46 nữ), học bổng khu vực tư nhân cho 116 người (52 nữ), 2 bằng Tiến sĩ (nam), 16 Thạc sĩ (3 nữ), 198 Cử nhân (85 nữ), 2 Văn bằng 2 (tất cả nữ), 80 người đã hoàn thành nghề, 12 người đã hoàn thành khóa đào tạo 5 tháng. Ngoài ra, đã có 32 dự án hỗ trợ hợp tác trong lĩnh vực giáo dục.

- Tỉnh Sekong

Giai đoạn 2011-2015: Tỉnh có 279 trường, tăng 9,54% so với năm 2009-2010. Trong đó bao gồm 20 nhà trẻ và trường mẫu giáo, 216 trường tiểu học, 31 trường trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông. Có 1.800 giáo viên và 37.405 học sinh. Về dạy nghề, tỉnh có 1 trường dạy nghề.

Từ năm 2016 đến 6 tháng đầu năm 2018: Tỉnh có 295 trường, tăng 15,41%. Trong đó bao gồm 30 nhà trẻ và trường mẫu giáo (2 trường tư thục); 206 trường tiểu học (1 trường tư thục), 30 trường trung học cơ sở, 17 trường trung học phổ thông. Có tổng số 1.720 giáo viên và 38.943 học sinh. Về dạy nghề: Tỉnh hiện có 3 trung tâm dạy nghề tư nhân và 1 trường dạy nghề tổng hợp, 100 giáo viên và 823 học sinh. Các cơ sở dạy nghề hiện cung cấp 9 chương trình đào tạo.

c) Thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo Khu vực TGPT Việt Nam

Tại Khu vực TGPT Việt Nam, lĩnh vực giáo dục - đào tạo có bước phát triển tích cực. Cơ sở vật chất cho hệ thống trường lớp các cấp tiếp tục được đầu tư, nâng cấp. Đội ngũ giáo viên không ngừng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Chất lượng giáo dục ở các cấp học từng bước được nâng lên; giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tích cực.

Mạng lưới trường học của khu vực tiếp tục được mở rộng. Năm 2018, trong 05 tỉnh Khu vực TGPT Việt Nam tổng cộng có 2.094 trường từ tiểu học đến trung học phổ thông, tăng so với 2.021 trường năm 2010. Công tác xóa phòng học tạm được chú trọng. Đồng thời, trong vài năm gần đây, nhiều trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học ở các xã đặc biệt khó khăn được thành lập và mở rộng, nhờ đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho con em các dân tộc trên địa bàn các tỉnh học tập.

***Bảng 19. Mạng lưới trường học tại Khu vực TGPT Việt Nam
giai đoạn 2011 - 2018***

TT	Tỉnh	Năm	Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT	Tiểu học và trung học	Tất cả các cấp
1	Kon Tum	2011	131	94	14	7	10
		2018	143	104	17	7	10
2	Gia Lai	2011	260	188	39	41	2
		2018	238	177	42	57	7

TT	Tỉnh	Năm	Tiểu học	Trung học cơ sở	THPT	Tiểu học và trung học	Tất cả các cấp
3	Đắk Lắk	2011	417	221	52	5	0
		2018	421	228	53	7	4
4	Đắk Nông	2011	136	82	22	0	0
		2018	147	79	25	6	9
5	Bình Phước	2011	169	93	23	6	9
		2018	167	97	27	12	10
Tổng số		2011	1,113	678	150	59	21
		2018	1,116	685	164	89	40

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.

Cùng với đầu tư vào mạng lưới cơ sở vật chất, công tác huy động học sinh đến trường cũng đạt kết quả tiến bộ. Việc thực hiện chính sách cho vay ưu đãi, chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng đối với học sinh, sinh viên... đã mang lại hiệu quả thiết thực.

Số học sinh đến trường cấp tiểu học và trung học cơ sở năm 2020 đạt cao hơn 2011. Vào thời điểm 30/9 năm 2020, tổng số học sinh đi học trong khu vực TGPT Việt Nam là 1.162,4 nghìn học sinh, tăng hơn 90 nghìn học sinh so với thời điểm 30/9 năm 2011. Trong đó cấp tiểu học tăng 58,6 nghìn, cấp trung học cơ sở tăng 34,2 nghìn, riêng cấp trung học phổ thông lại có tình trạng giảm số lượng học sinh (giảm khoảng 2,5 nghìn học sinh).

Bảng 20. Số lượng học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 năm 2011 và 2020 của khu vực Tam giác phát triển Việt Nam

TT	Tỉnh	Năm	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ học sinh nữ (%)
1	Kon Tum	2011	52.130	35.324	13.877	101.331	50,0
		2020	64.013	41.812	15.090	120.915	50,5
2	Gia Lai	2011	155.564	89.081	41.960	286.605	50,3
		2020	168.519	106.262	44.173	318.954	50,6
3	Đắk Lắk	2011	179.102	139.844	71.521	390.467	49,0
		2020	190.004	128.497	59.797	378.298	49,8
4	Đắk Nông	2011	59.553	38.830	18.160	116.543	49,5
		2020	71.982	47.035	21.133	140.150	49,1

TT	Tỉnh	Năm	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ học sinh nữ (%)
5	Bình Phước	2011	92.149	56.765	28.245	177.159	49,3
		2020	102.551	70.407	31.095	204.053	49,5
	Tổng số	2011	538.498	359.844	173.763	1.072.105	49,6
		2020	597.069	394.013	171.288	1.162.370	50,0

Nguồn: Số liệu 2011: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Số liệu 2020: Niên giám thống kê cả nước.

Quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục cho trẻ em gái và con em các dân tộc thiểu số được bảo đảm. Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh đi học được duy trì ổn định ở mức 50%. Số lượng học sinh phổ thông thuộc các dân tộc đang đi học năm 2020 tăng 43 nghìn học sinh so với năm 2011, xu hướng tăng được ghi nhận ở cả ba cấp học.

Bảng 21. Số lượng học sinh thuộc các dân tộc thiểu số tại thời điểm 30/9 năm 2011 và 2020 của khu vực Tam giác phát triển Việt Nam

TT	Tỉnh	Năm	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng số
1	Kon Tum	2011	31.370	21.449	4.098	56.917
		2020	39.393	24.579	5.462	69.434
2	Gia Lai	2011	81.825	34.032	7.351	123.208
		2020	85.568	44.609	9.685	139.862
3	Đắk Lắk	2011	71.776	44.665	13.278	129.719
		2020	78.663	44.348	13.131	136.142
4	Đắk Nông	2011	24.573	11.827	3.654	40.054
		2020	26.328	14.665	4.829	45.822
5	Bình Phước	2011	22.101	10.272	3.259	35.632
		2020	21.393	12.267	3.629	37.289
	Tổng số	2011	231.645	122.245	31.640	385.530
		2020	251.345	140.468	36.736	428.549

Nguồn: Số liệu 2011: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Số liệu 2020: Niên giám thống kê cả nước

Chất lượng dạy và học không ngừng được nâng lên. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm. Cuối năm 2020, tỉnh Kon Tum có 182 trường đạt chuẩn quốc gia (bao gồm cả trường mầm non), tăng

hơn gấp đôi so với năm 2011. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia của tỉnh Gia Lai là 50,5% (384/760 trường) năm 2020. Năm 2020, tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh Đắk Lắk đạt 52% (trên tổng số 1.021 trường từ bậc mầm non đến THPT). Năm 2020, tỉnh Đắk Nông có 157 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 61 trường so với cuối năm 2016. Tỉnh Bình Phước hiện đã có 144 trường công lập được công nhận đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 37,1%. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được quan tâm, đạt kết quả tốt trong các cuộc thi ở khu vực và quốc tế¹⁷.

Giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề từng bước được cải thiện. Thành lập Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum trên cơ sở sáp nhập các trường Cao đẳng Sư phạm Kon Tum, Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Kon Tum, Trung học Y tế, Trung cấp Nghề. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo. Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, cơ quan chuyên môn của địa phương, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng chương trình.

Bên cạnh những kết quả đạt được còn một số hạn chế như: Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học đã được đẩy mạnh song vẫn chưa đáp ứng theo yêu cầu đổi mới và phát triển của giáo dục nhất là các trường học ở vùng sâu vùng xa, điều kiện kinh tế khó khăn; nhiều trường học không đạt chuẩn quốc gia do thiếu quỹ đất để mở rộng nâng cấp, thiếu kinh phí để đầu tư trang thiết bị dạy học; tình hình học sinh bỏ học còn nhiều nhưng chưa có giải pháp khắc phục, định hướng nghề nghiệp cho học sinh chưa tốt, chưa tạo cơ chế điều kiện thuận lợi cho sự phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS, THPT, tình trạng sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học chưa có việc làm còn nhiều.

d) Hợp tác phát triển trong Khu vực TGPT CLV

Về hợp tác giữa các bên, các trường đại học của Việt Nam tại khu vực Tây Nguyên, như trường Đại học Tây Nguyên, Trường Đại học Đà Nẵng phân hiệu tại Kon Tum, đã chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất phục vụ tiếp nhận và

¹⁷ Năm 2018 có em Nguyễn Văn Thành Lợi, học sinh trường THPT chuyên Quang Trung (Bình Phước) đạt Huy chương Vàng môn Vật lý trong kỳ thi Olympic châu Á và Huy chương Đồng Olympic quốc tế.

đào tạo bậc đại học, sau đại học và bồi dưỡng ngắn hạn cho các địa phương của Lào và Campuchia thuộc khu vực Tam giác phát triển.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cử 35 giáo viên sang dạy tiếng Việt tại các trường của Lào nhiệm kỳ 2016-2018, trong đó có 03 giáo viên dạy tại Champasak, 02 giáo viên dạy tại tỉnh Sekong và 01 giáo viên dạy tại tỉnh Attapeu.

Từ năm 2011 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận mỗi năm 40 giáo viên trung học phổ thông (trong đó 08 giáo viên thuộc 04 tỉnh trong Khu vực TGPT CLV) tham gia lớp tập huấn 03 tháng về phương pháp giảng dạy các môn khoa học tự nhiên.

Các tỉnh Khu vực TGPT của Việt Nam đã chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch đào tạo tiếng Việt, dạy nghề, tập huấn ngắn hạn, đào tạo đại học, trao đổi kinh nghiệm và chuyên giao kỹ thuật cho các tỉnh kết nghĩa có chung đường biên giới trong Khu vực TGPT.

Giai đoạn 2010-2014, tỉnh Kon Tum đã hợp tác đào tạo cán bộ cho các tỉnh Nam Lào là 61 lưu học sinh (trong đó: đào tạo trình độ cao đẳng 16, trung cấp 08 và đào tạo tiếng Việt 37). Giai đoạn 2015-2020, tỉnh Kon Tum đã hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho 04 tỉnh Nam Lào và 02 tỉnh Đông Bắc Campuchia. Hiện có 101 lưu sinh viên (LSV), trong đó có 78 LSV của 04 tỉnh Nam Lào và 23 LSV của 02 tỉnh Đông Bắc Campuchia (trong đó: đào tạo trình độ đại học: 77, trình độ cao đẳng: 16 và trình độ trung cấp: 08).

Tỉnh Kon Tum đã cử 01 giáo viên biệt phái sang dạy tiếng Việt cho học sinh Trường Hữu nghị Lào - Việt tỉnh Sekong (Lào), thời gian từ tháng 10/2010 đến tháng 10/2013. Từ tháng 10/2018, tỉnh cử 02 giáo viên biệt phái sang dạy tiếng Việt tại Trường Hữu nghị Lào - Việt tỉnh Sekong, thời gian 3 năm. Từ tháng 02/2019, tỉnh tiếp tục cử 01 giáo viên biệt phái sang dạy tiếng Việt cho con em Hội người Khmer gốc Việt tại tỉnh Ratanakiri (Campuchia), thời gian 3 năm.

Thực hiện Biên bản ghi nhớ với tỉnh Champasak (Lào) được ký ngày 26/9/2016, tỉnh Gia Lai đã hoàn thành việc đào tạo tiếng Việt cho 09 học sinh, trong đó gửi đi học đại học chuyên ngành của phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum 04 học sinh, Đại học Nông lâm TP. Hồ Chí Minh phân hiệu Gia Lai 05 học sinh; đang đào tạo tiếng Việt cho 05 học sinh tại Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum. Tỉnh cũng tiếp nhận hỗ trợ đào tạo cho 14 sinh viên của

tỉnh Champasak (Lào) đến học tại trường Cao đẳng sư phạm. Ngược lại, tỉnh Gia Lai cũng chiêu sinh, chọn cử cán bộ, học sinh sang học tập tại Champasak theo các suất học bổng học tiếng Lào ngắn hạn và trình độ đại học do phía Bạn hỗ trợ.

Ngoài ra trước đó tỉnh đã hỗ trợ đào tạo tiếng Việt, đào tạo nghề y sỹ cho 19 du học sinh của các tỉnh trong Khu vực Tam giác phát triển của Lào trong thời gian từ năm 2010 -2012 với tổng kinh phí là 1,76 tỷ đồng.

Trong thời gian qua tỉnh cũng đã hỗ trợ 2,12 tỷ đồng xây dựng trường Đào tạo nghề nông nghiệp tại tỉnh Ratanakiri (Campuchia); đầu tư xây dựng giúp tỉnh Attapur (Lào) một trường tiểu học 08 phòng học (02 tầng) với giá trị 4,7 tỷ đồng.

Đến nay, tỉnh Đắk Lắk đã tiếp nhận và hỗ trợ đào tạo cho 29 lưu học sinh Lào của tỉnh Sê Kông, Champasak và Attapeu đang theo học tại Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú Tây Nguyên (15 học sinh) và trường Đại học Tây Nguyên (14 học sinh). Kinh phí đào tạo do UBND tỉnh Đắk Lắk và Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 - Bộ Quốc phòng chi trả.

Tỉnh Đắk Lắk hỗ trợ 04 suất học bổng hệ đào tạo đại học dài hạn (04 năm) cho sinh viên tỉnh Champasak (Lào) sang theo học tại trường Đại học Tây Nguyên, mỗi suất trị giá 252,18 triệu đồng trong giai đoạn 2016-2020 và tiếp nhận 02 sinh viên của tỉnh Attapeu (Lào) sang học chuyên ngành Chăn nuôi thú y và Y đa khoa tại trường Đại học Tây Nguyên.

Tỉnh Đắk Nông đã hỗ trợ xây dựng công trình trường Trung học phổ thông tại huyện Ou Reang, tỉnh Mondulakiri với tổng mức đầu tư gần 22 tỷ đồng.

Tỉnh Bình Phước tài trợ kinh phí cho 02 sinh viên Lào học tại Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (2010-2014); đào tạo 04 học sinh Lào tại tỉnh Bình Phước (2011-2015). Hàng năm tỉnh Champasak đào tạo cho tỉnh Bình Phước 02 suất học tiếng Lào tại nước bạn, mỗi năm tỉnh Bình Phước cử 01 suất học tiếng Khmer tại Campuchia.

6.3 Y tế

a) Thực trạng phát triển y tế tại Khu vực TGPT Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia bổ sung)

b) Thực trạng phát triển y tế tại Khu vực TGPT Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Mạng lưới dịch vụ y tế được mở rộng đến tất cả các huyện. Năm 2015, tỉnh có 10 bệnh viện, trong đó có 1 bệnh viện tuyến tỉnh 250 giường và 9 bệnh viện tuyến huyện 180 giường, được cải tiến một số lĩnh vực chuyên môn để nâng chất lượng dịch vụ ngang bằng với bệnh viện tuyến Trung ương. Bên cạnh đó, có 65 trung tâm y tế với sức chứa 231 giường bệnh và 1 nhà máy được.

Hợp tác trong lĩnh vực y tế tập trung vào việc tăng cường đào tạo kỹ năng kiểm soát dịch bệnh dọc khu vực biên giới cho cán bộ chính thức và các đội giám sát nhằm giám sát dịch cúm gia cầm và H1N1, bao gồm trao đổi thông tin cập nhật và hệ thống cảnh báo sớm với các tỉnh giáp biên giới Campuchia.

- Tỉnh Attapeu

Đến năm 2015, tuổi thọ trung bình của dân số là 58 tuổi (kế hoạch 61 năm). Có 68 làng, bản được chứng nhận “làng sức khỏe”, tương đương 46,2% tổng số làng trên toàn tỉnh. Tỷ lệ tử vong bà mẹ 12,6‰, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh dưới 1 tuổi giảm còn 0,09%, trên 5 năm giảm còn 0,05%, tỷ lệ tiêm chủng của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 80% và tỷ lệ sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình đạt 68%.

Trong giai đoạn 2016-2020, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ y tế cơ bản của tỉnh không ngừng được cải thiện và phát triển nhằm cung cấp dịch vụ cho toàn tỉnh. Bệnh viện tỉnh có 100 giường bệnh, 4 bệnh viện huyện có 80 giường và 32 trung tâm dịch vụ y tế. Tỷ lệ tiếp cận nước sạch là 81% vào năm 2019 và ước đạt 85% vào năm 2020; tỷ lệ sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh là 68,9% và ước đạt 75% vào năm 2020.

Toàn tỉnh có 89 mô hình làng y tế, tăng thêm 13 làng nhờ tập trung giám sát, phòng chống dịch sốt rét, thương hàn để bảo đảm không để dịch bệnh xảy ra.

- Tỉnh Salavan

Nhằm nâng cao chất lượng điều trị, mạng lưới y tế công đã được mở rộng phủ kín 100% thông qua việc xây dựng các cơ sở y tế cho người dân địa phương để họ được chăm sóc sức khỏe ban đầu. Số lượng các trung tâm y tế tăng từ 61 trung tâm vào năm 2015 lên 70 trung tâm vào năm 2017. Bên cạnh đó, đã cải tạo một số trung tâm y tế, bệnh viện huyện và bệnh viện tỉnh, mua mới một số thiết bị và phương tiện y tế cần thiết cho tất cả các bệnh viện

huyện. Khuyến khích phụ nữ, trẻ em và những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương tiếp cận với Quỹ An sinh y tế quốc gia và thực hiện chính sách tiêm chủng cho bà mẹ và trẻ em bằng cách cung cấp vắc-xin. Cung cấp các chất bổ sung cho trẻ em dưới 5 tuổi cũng như cung cấp vitamin tổng hợp, mebendazoles cho trẻ em từ 6-59 tháng tuổi.

- Tỉnh Sekong

Trong giai đoạn 2011-2015: các dịch vụ y tế công cộng đã được mở rộng đến vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa, nơi người dân có thể tiếp cận với các dịch vụ y tế cơ bản. Toàn tỉnh có 5 bệnh viện, 26 đơn vị sự nghiệp y tế công lập và 174 đơn vị y tế sơ cấp cứu (túi y tế làng, bản). Có 59 làng, bản được công bố là làng kiểu mẫu về y tế cộng đồng, tăng 50 làng, bản so với năm 2010.

Từ năm 2016 đến 6 tháng đầu năm 2018: để tiếp tục thực hiện 8 kế hoạch lớn của Bộ Y tế, ngành Y tế tỉnh đã và đang cải thiện các dịch vụ y tế công song song với việc điều trị và nâng cao kiến thức cho cán bộ y tế tại tất cả các cấp. Y tế công cộng đã mở rộng đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, để người dân có thể tiếp cận với các dịch vụ y tế công cơ bản. Toàn tỉnh có 5 bệnh viện, 28 đơn vị y tế công lập và 56 đơn vị y tế sơ cấp cứu (túi y tế làng, bản). Có 101 làng, bản được công nhận là làng kiểu mẫu về sức khỏe cộng đồng, tăng 42 làng so với năm 2015, chiếm 51,26% tổng số làng, bản của tỉnh.

c) Thực trạng phát triển y tế tại Khu vực TGPT Việt Nam

Các địa phương trong Khu vực TGPT Việt Nam tiếp tục củng cố, mở rộng mạng lưới y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế ngày càng được đầu tư bổ sung, nâng cấp; đội ngũ cán bộ ngành y tế được tăng cường. Các bệnh viện ở Tây Nguyên cũng triển khai, áp dụng thành công một số kỹ thuật cao trong chẩn đoán, điều trị như nội soi, xét nghiệm sinh hóa tổng hợp... Chất lượng khám chữa bệnh của các bệnh viện tỉnh trên toàn khu vực đã có bước cải thiện rõ rệt; tinh thần, thái độ, chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ y tế ngày một tốt hơn, góp phần làm tăng niềm tin và sự hài lòng của người dân. Công tác phòng, chống dịch bệnh được chú trọng thực hiện; các bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm được kiểm soát tốt. Công tác xã hội hóa y tế góp phần tích cực trong việc đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh đa dạng của người dân, giảm bớt sức ép cho các bệnh viện công lập. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ viện phí cho người nghèo, đối tượng cận nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, người già và các đối tượng chính sách xã hội.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ viện phí cho người nghèo, đối tượng cận nghèo, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, người già và các đối tượng chính sách xã hội.

Trong thời gian qua, đã tiếp tục đầu tư mở rộng mạng lưới và tăng cường năng lực các cơ sở khám chữa bệnh. Số bệnh viện (do địa phương quản lý) tăng từ 67 năm 2010 lên 95 năm 2020. Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai đi vào hoạt động năm 2017. Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên (tại tỉnh Đắk Lắk) hoàn thành và đi vào hoạt động vào đầu năm 2019. Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế các địa phương trong khu vực năm 2020 là 17.154 giường, tăng so với 11.800 giường năm 2010 (số giường bệnh viện: 8.319).

Nhân lực y tế tăng lên cả về số lượng và chất lượng. Số bác sỹ năm 2020 của 5 tỉnh khu vực TGPT Việt Nam là 3.876 người (tính trong khu vực công lập), tăng rõ rệt so với 2.493 người vào năm 2010.

Các chỉ số y tế cơ bản Khu vực TGPT Việt Nam như tuổi thọ trung bình, suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em được cải thiện. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin suốt thời kỳ 2011-2020 bảo đảm đạt trên 90%; năm 2020 các tỉnh đạt tỷ lệ 93-98%. Đây là một cố gắng lớn của các tỉnh thuộc vùng khó khăn với tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao nhất trong cả nước. Triển khai tốt chính sách bảo hiểm y tế, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2020 của tỉnh Kon Tum là 91,1%, Gia Lai là 90,1%, Đắk Lắk là 90,2%, Đắk Nông là 89%, Bình Phước là 88%.

Hộp 1. Xã hội hóa y tế tại tỉnh Gia Lai

Công tác xã hội hóa có nhiều chuyển biến tích cực, đến nay toàn tỉnh có 625 cơ sở hành nghề y tư nhân và 695 cơ sở hành nghề được tư nhân góp phần tích cực trong việc khám, chữa bệnh, đồng thời đã chia sẻ một lượng lớn bệnh nhân trong khám bệnh ngoại trú với cơ sở y tế nhà nước, góp phần giảm tải các bệnh viện công lập. Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai quy mô 200 giường đã đi vào hoạt động từ năm 2012; đã thành lập và triển khai hoạt động Bệnh viện Mắt Cao Nguyên quy mô 50 giường; Khu điều trị kỹ thuật chất lượng cao liên kết Bệnh viện đa khoa tỉnh quy mô 300 giường đã đi vào hoạt động năm 2019, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến tỉnh.

Bên cạnh những thành tựu nêu trên, phát triển y tế tại Khu vực TGPT của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế. Chính sách ưu đãi đã được quan tâm, nhưng chưa thỏa đáng, chưa đủ hấp dẫn để thu hút cán bộ y tế về làm việc. Số lượng bác sỹ, cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao và sâu vẫn còn

thiếu. Cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn, nhất là tại vùng sâu, vùng xa; Năng lực cung cấp và mức độ bao phủ dịch vụ y tế chưa đáp ứng được yêu cầu, y tế tuyến xã còn rất nhiều khó khăn. chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở tuyến dưới còn nhiều mặt chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao, cùng với nhiều tập quán còn lạc hậu dẫn đến bất bình đẳng về tình trạng sức khỏe, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Vấn đề di cư tự do, nhất là vùng Tây Nguyên, chưa được kiểm soát tốt tạo áp lực lớn lên hệ thống y tế. Các chỉ số sức khỏe cơ bản như tử vong trẻ em, suy dinh dưỡng trẻ em còn kém hơn so với mức trung bình cả nước, nhất là các tỉnh vùng Tây Nguyên.

Năng lực cung cấp và mức độ bao phủ dịch vụ y tế chưa đáp ứng được yêu cầu, y tế tuyến xã còn rất nhiều khó khăn. chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh ở tuyến dưới còn nhiều mặt chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.

d) Hợp tác phát triển

Các tỉnh thuộc Khu vực TGPT của Việt Nam tiếp tục tạo điều kiện cho công dân các tỉnh giáp biên giới của Campuchia và Lào sang khám chữa bệnh. Ngành y tế các tỉnh của Việt Nam cũng không ngừng tăng cường hợp tác với các tỉnh TGPT của Campuchia và Lào trên các lĩnh vực về kiểm dịch biên giới, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm qua biên giới. Tất cả 05 tỉnh trong Khu vực TGPT Việt Nam đều nhiều lần tổ chức các đoàn sang các tỉnh TGPT của hai nước khám bệnh, cấp thuốc cho nhân dân địa phương.

Tỉnh Kon Tum đã tăng cường hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh giáp biên (Attapur và Sekong, Lào; Ratanakiri, Campuchia) trong triển khai công tác kiểm soát và ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh ở khu vực biên giới và qua biên giới ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam; tổ chức gặp gỡ, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo luân phiên nhằm trao đổi thông tin và kinh nghiệm giữa các bên trong quá trình hợp tác...

Sở Y tế tỉnh Kon Tum, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum đã tiến hành ký kết các Bản ghi nhớ với tỉnh Attapur (Lào) triển khai trong thời gian tới như: Công tác đào tạo chuyên môn các loại hình y sỹ đa khoa, điều dưỡng trung học, nữ hộ sinh; công tác đào tạo ngôn ngữ; công tác khám chữa bệnh; chuyển giao các kỹ thuật điều trị; trao đổi học tập kinh nghiệm chuẩn đoán những ca khó qua hệ thống Internet, điện thoại và email.

Tỉnh Kon Tum hỗ trợ đào tạo nhân sự của tỉnh Sekong, Attapur (Lào)

tại Trường Trung học Y tế Kon Tum có trình độ từ trung cấp trở xuống, tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn từ 3 tháng trở xuống và hỗ trợ đào tạo, tập huấn, chuyển giao các kỹ thuật điều trị cho 04 cán bộ (02 Bác Sĩ và 02 Điều dưỡng) tại tỉnh Attapur (Lào).

Sở Y tế hai tỉnh Gia Lai và Ratanakiri phối hợp, triển khai việc nghiên cứu, phòng chống các bệnh truyền nhiễm tại khu vực biên giới, tham gia Hội thảo phòng chống sốt rét các tỉnh biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia được tổ chức tại tỉnh Gia Lai; Hội thảo chia sẻ thông tin về bệnh truyền nhiễm giữa các tỉnh qua biên giới tại tỉnh Ratanakiri trong khuôn khổ dự án Phòng chống bệnh truyền nhiễm khu vực tiểu vùng sông Mê Kông giai đoạn 2 do Cục Y tế dự phòng (Bộ Y tế) là cơ quan chủ quản.

Các cơ sở y tế của tỉnh Gia Lai đã tổ chức khám chữa bệnh cho nhân dân hai nước Campuchia và Lào, bao gồm khám sức khỏe, khám bệnh, cấp cứu, điều trị nội trú, ngoại trú; năm 2019 là 6.522 lượt, năm 2020 là 1.483 lượt bệnh nhân. Hàng năm, Bệnh viện Đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai đã khám chữa bệnh tại cộng đồng và cấp thuốc miễn phí cho nhân dân tại các xã Malik, xã Nhang thuộc huyện Andong Meas, tỉnh Ratanakiri.

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh hỗ trợ tặng quà, khám chữa bệnh, cấp phát thuốc cho người dân tỉnh Ratanakiri với tổng kinh phí 326 triệu đồng. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp với Sở Y tế, Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh cử 78 lượt cán bộ, chiến sĩ khám chữa bệnh cho 596 lượt người với tổng giá trị tiền thuốc hơn 100 triệu đồng.

Năm 2017, tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức đoàn cán bộ, quân y khám chữa bệnh cho hơn 600 lượt người, thăm tặng 350 suất quà và thuốc chữa bệnh cho 450 hộ gia đình nghèo (trị giá 150.000.000 đồng) thuộc xã Sóc San, huyện Cô Nhék, tỉnh Mondulkiri, Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền Chol Chnam Thmay.

Tại tỉnh Đắk Nông, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông, Bệnh viện đa khoa huyện Tuy Đức và Đắk Mil đã tổ chức tiếp nhận nhiều lượt cán bộ, nhân dân của tỉnh Mondulkiri qua tỉnh khám bệnh và điều trị bệnh, trong đó có cả cán bộ cấp cao của tỉnh Mondulkiri. Bên cạnh đó, tỉnh Đắk Nông đã tổ chức 13 đoàn y bác sĩ tuyến tỉnh, huyện qua tỉnh Mondulkiri khám bệnh và cấp thuốc miễn phí cho cán bộ và nhân dân tỉnh Mondulkiri, tổng giá trị khoảng 2,9 tỷ đồng.

Ngoài ra, Bệnh viện đa khoa tỉnh đã tổ chức Hội nghị chia sẻ kinh

nghiệm trong việc khám, chữa bệnh giữa đội ngũ cán bộ y tế của tỉnh Đắk Nông với cán bộ y tế bệnh viện đa khoa tỉnh Mundulkiri.

Các bệnh viện trên địa bàn tỉnh Bình Phước, các tổ chức từ thiện trên địa bàn tỉnh hàng năm đều tổ chức nhiều đợt khám và chữa bệnh miễn phí cho bà con nhân dân các huyện của Campuchia giáp với Bình Phước. Bệnh viện đa khoa tỉnh cũng thường xuyên tiếp nhận bệnh nhân từ các tỉnh Campuchia sang khám và điều trị tại tỉnh.

6.4 Giảm nghèo

a) Thực trạng giảm nghèo tại Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia bổ sung)

b) Thực trạng giảm nghèo tại Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào bổ sung)

c) Thực trạng giảm nghèo tại Khu vực TGPT của Việt Nam

Thời gian qua, công tác xóa đói giảm nghèo luôn được các tỉnh khu vực TGPT Việt Nam xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội. Đã tập trung giảm nghèo ở các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đã làm thay đổi nhanh diện mạo của nông thôn vùng dân tộc thiểu số, tạo ra sự chuyển biến rõ nét về cơ sở hạ tầng và đời sống của người dân; hạ tầng thiết yếu được nâng lên, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất tinh thần của người dân khu vực nông thôn nói chung, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi nói riêng được nâng lên rõ rệt.

Giảm nghèo đạt kết quả tích cực, giai đoạn 2011-2015, tính theo chuẩn nghèo cũ dựa trên thu nhập, số lượng hộ nghèo đã giảm gần một nửa. Từ năm 2016-2020, tính theo chuẩn nghèo đa chiều, số hộ nghèo đã giảm đi khoảng 1/3.

***Bảng 22. Tỷ lệ hộ nghèo tại các tỉnh TGPT của Việt Nam
giai đoạn 2010 - 2020***

TT	Tỉnh	Nghèo tính theo thu nhập			Nghèo đa chiều		
		2010	2013	2015	2016	2019	2020
1	Kon Tum	31,9	22,1	16,5	34,0	24,1	22,0
2	Gia Lai	25,9	20,8	15,7	30,2	20,2	18,4

TT	Tỉnh	Nghèo tính theo thu nhập			Nghèo đa chiều		
		2010	2013	2015	2016	2019	2020
3	Dak Lak	21,9	15,3	10,0	15,4	9,1	7,8
4	Dak Nong	28,3	21,6	15,7	17,1	10,1	9,0
5	Binh Phuoc	9,4	7,0	6,0	6,7	3,7	3,0

Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2011, 2015 và 2020, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Hộp 2. Thực hiện hài hòa các chính sách giảm nghèo tại tỉnh Đắk Lắk

Năm 2018, tổng số vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 128.911 triệu đồng, trong đó vốn sự nghiệp 37646 triệu đồng, vốn đầu tư phát triển 91.265 triệu đồng. Chính sách tín dụng ưu đãi đã giải quyết cho 46.800 lượt hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn với số tiền 1.150.000 triệu đồng; hỗ trợ khuyến nông lâm và phát triển thủy sản cho 1.245 hộ nghèo, hộ cận nghèo với kinh phí 1.500 triệu đồng; hỗ trợ học nghề cho 973 người thuộc hộ nghèo. Hỗ trợ về y tế: Cấp, gia hạn thẻ bảo hiểm y tế cho 951.227 người nghèo, cận nghèo và các đối tượng khác được ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ đóng với số tiền 676.307 triệu đồng. Hỗ trợ xây dựng 2.818 căn nhà cho hộ nghèo, với kinh phí hơn 100.364 triệu đồng.

Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, số hộ nghèo phát sinh còn cao khi có các yếu tố bất lợi như giá cả, thiên tai, bão lụt...; một bộ phận hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và một số xã nghèo còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa phát huy tính tự giác, thể mạnh, các nguồn lực sẵn có, một số hộ nghèo chưa được tiếp cận đầy đủ và kịp thời các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

7. Khoa học và công nghệ

a) Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ tại Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác Campuchia bổ sung)

b) Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ tại Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak

Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Champasak được thành lập vào cuối năm 2008. Các hoạt động của Sở trong thời gian qua bao gồm nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của ngành khoa học và công nghệ đối với sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn hóa, đo lường và công nghệ thông tin.

Từ năm 2010-2015, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã phê duyệt và đăng ký 150.093 công tơ điện, 599 cân đo, 48.107 đồng hồ cấp nước và các sản phẩm hợp chuẩn khác trên toàn tỉnh.

- Tỉnh Attapeu

Trong giai đoạn 2011-2015, công tác khoa học - công nghệ được thúc đẩy thông qua bố trí ngân sách cho nghiên cứu khoa học hàng năm như đề tài nghiên cứu chiết xuất thành phần hóa học, thử độc tính của tế bào ung thư bằng cách sử dụng một số chất chiết xuất. Tỉnh Attapeu đã hoàn thành dự án nghiên cứu chiết xuất và sử dụng một chất hữu cơ làm thuốc trừ sâu cho canh tác lúa, dự án nghiên cứu các loài cây lương thực cũng bao gồm các tỉnh Salavan, Sekong và Champasak.

Từ năm 2016-2020, tỉnh Attapeu đã tập trung khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản cùng với việc xây dựng chương trình thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng bằng nguồn thảo mộc tự nhiên. Tổng hợp 172 cây thuốc, thu thập 198 loài cây và 20 loại dương xỉ; kiểm tra 4.340 đồng hồ nước đạt tiêu chuẩn (chiếm 60%), 28.524 công-tơ điện, (tương đương 65%), kiểm tra một số mặt hàng như 3.470 chai dầu nhớt Honda, 92 chai dầu nhớt KUBOTA và 251 phụ tùng ô tô.

Ngoài ra, tỉnh Attapeu tăng cường phổ biến cơ chế tiêu chuẩn và luật đo lường ngẫu nhiên, dự thảo luật an ninh sinh học cho các ngành và huyện liên quan, tiến hành so sánh và đăng ký thang đo cùng với việc đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu kinh tế xã hội và tạo ra các doanh nghiệp mới, hiện đại.

- Tỉnh Salavan

Chính quyền tỉnh đã thúc đẩy áp dụng công nghệ trong các ngành, tại các huyện và các làng, bản. Đã cấp nhãn hiệu chứng nhận, quản lý các tiêu chuẩn thương mại và mở rộng truy cập Internet. Thành lập 2 trung tâm thông tin tại 2 huyện với sự hợp tác cùng Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Trị (Việt Nam).

- Tỉnh Sekong

Phát triển khoa học - công nghệ ở tỉnh Sekong còn khá chậm do thiếu ngân sách, thiếu nhân sự và trang thiết bị, phòng thí nghiệm khoa học hiện đại cần thiết cho các nghiên cứu.

c) Thực trạng phát triển khoa học và công nghệ tại Khu vực TGPT Việt Nam

Hoạt động nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống đã có chuyển biến tích cực. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng thành công, góp phần quan trọng vào việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi và bảo vệ môi trường trên địa bàn. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học với các doanh nghiệp và nông dân để nghiên cứu chuyển giao KH&CN vào sản xuất. Tăng cường công tác đăng ký nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; bảo hộ tài sản, sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân.

Hộp 3. Hoạt động khoa học - công nghệ tại Khu vực TGPT Việt Nam gắn kết phát triển kinh tế - xã hội

Kon Tum: Đã tuyển chọn và nhân giống cây trồng mới, tăng năng suất, chất lượng để thay thế giống cũ của địa phương như: lúa, rau, hoa xứ lạnh (hoa Lily, hồ điệp, dendro, đồng tiền); cá Hồi, cá Tầm chất lượng cao; Sâm Ngọc Linh, Đảng sâm (sâm dây), Ngũ vị tử, nấm ăn và nấm dược liệu ... Triển khai nghiên cứu, ứng dụng về quy trình kỹ thuật nhân giống và kỹ thuật nuôi trồng trên các đối tượng có giá trị kinh tế cao như: cá tầm, cá lăng, thác lát, điêu hồng, cá rô đồng đầu vuông, cá chẽm... Triển khai nghiên cứu, sản xuất thành công hai sản phẩm “Nước giải khát sâm dây” đóng lon và “cao sâm dây”.

Đắk Lắk: Dự án “Sản xuất và ứng dụng chế phẩm sinh học để xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp tại Đắk Lắk”, quy mô sản phẩm tạo ra từ 1.000 - 2.000 tấn/năm, đạt các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo TCVN, nhờ ứng dụng kết quả nghiên cứu này, mỗi năm các công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sản xuất khoảng 300.000 - 400.000 tấn phân hữu cơ vi sinh từ vỏ cà phê và phế phụ phẩm nông nghiệp, góp phần giải quyết ô nhiễm môi trường, bảo vệ đất, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng bền vững.

Tuy nhiên, cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với sản xuất và đời sống chưa được chú trọng đúng mức nên một số kết quả

nghiên cứu chậm được ứng dụng vào thực tiễn, một số mô hình tiên tiến chưa được đầu tư nhân rộng; kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN còn hạn hẹp, chủ yếu từ ngân sách nhà nước, chưa thu hút được nguồn đầu tư ngoài ngân sách, phần lớn doanh nghiệp của tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, ít đầu tư cho KH&CN.

d) Hợp tác phát triển về khoa học và công nghệ trong Khu vực TGPT CLV

Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN) Việt Nam đã hỗ trợ kinh phí để triển khai một số dự án hợp tác song phương với Lào và Campuchia, trong đó các nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến Khu vực TGPT ba nước như sau:

- Dự án hợp tác với CHDCND Lào: *“Điều tra, đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên môi trường, kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở dữ liệu KH&CN phục vụ phát triển bền vững tỉnh Salavan nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào”*, do Sở KH&CN Quảng Trị phối hợp với Sở KH&CN tỉnh Salavan triển khai thực hiện giai đoạn 2013 - 2014.

- Dự án hợp tác với Campuchia *“Nghiên cứu ứng dụng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác song phương tại các địa phương biên giới Việt Nam - Campuchia”*: do Viện Kinh tế Chính trị thế giới phối hợp với Viện Hàn lâm Hoàng gia Campuchia triển khai thực hiện giai đoạn 2014 - 2016 tại các tỉnh Mondulkiri, tỉnh Kampot, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Đăk Lăk.

8. Giao lưu văn hóa và ngoại giao nhân dân

Các hoạt động giao lưu văn hóa, giao lưu nhân dân tiếp tục phát triển đa dạng trong giai đoạn vừa qua.

Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng (BĐBP) đã ban hành Chỉ thị số 2219/CT-BTLBP ngày 19/8/2012 về việc Tổ chức phong trào kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới và Kế hoạch số 3796/KH-BTL ngày 25/12/2013 về việc tổ chức kết nghĩa giữa các đơn vị cơ sở BĐBP với lực lượng bảo vệ biên giới các nước láng giềng có chung đường biên giới. Đến nay, trong Khu vực TGPT đã ký kết được 18 cặp cụm dân cư kết nghĩa (Kon Tum 04, Gia Lai 05, Đăk Lăk 02, Bình Phước 07) và 08 cặp đơn vị kết nghĩa (Kon Tum 03, Đăk Nông 03, Bình Phước 02).

“Năm Đoàn kết Hữu nghị Việt Nam - Lào” được tổ chức định kỳ hàng năm từ năm 2012 đến năm 2019, trong đó năm 2012 đánh dấu 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (05/9/1962 - 05/9/2012) và 35 năm ký

Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt - Lào và năm 2017 đánh dấu 55 năm và 40 năm. Năm 2012, tỉnh Kon Tum đã tổ chức trưng bày, triển lãm về hình ảnh, mối quan hệ hợp tác Việt Nam - Lào, mối quan hệ hợp tác giữa Kon Tum với các tỉnh Nam Lào về thành tựu phát triển kinh tế - xã hội “Năm Đoàn kết Hữu nghị Việt Nam Lào 2012”; tổ chức giải bóng đá Quốc tế thanh niên các dân tộc thiểu số nhân dịp kỷ niệm 100 năm thành lập tỉnh Kon Tum; tổ chức Triển lãm Di sản Văn hóa cộng đồng các nước ASEAN nhân dịp kỷ niệm 105 năm thành lập tỉnh Kon Tum; 10 năm khánh thành cột mốc biên giới giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia và cặp cửa khẩu quốc tế Bờ Y - Phu Cưa.

Đầu tháng 11/2018, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (BTL BDBP) đã chủ trì, phối hợp với Tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chỉ đạo Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh tổ chức thành công chương trình Giao lưu hữu nghị biên giới Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia lần thứ nhất, góp phần đưa quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa chính quyền địa phương, lực lượng vũ trang ba nước ngày càng gắn bó, hợp tác thiết thực hiệu quả.

Định kỳ hàng năm thanh niên hai tỉnh Gia Lai và Ratanakiri luân phiên tổ chức các hoạt động tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm công tác, giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, tìm hiểu phong tục tập quán lẫn nhau, củng cố tình hữu nghị và phát triển mối quan hệ hợp tác trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm giữa thanh niên hai tỉnh. Hội phụ nữ hai tỉnh đã tổ chức sơ kết 02 năm (2015-2016) và ký kết chương trình phối hợp giai đoạn 2017-2018 tại tỉnh Ratanakiri, giao lưu văn hóa, văn nghệ giữa cán bộ, hội viên 3 xã biên giới với huyện Oyadav, duy trì các mô hình, câu lạc bộ sinh hoạt tại các huyện biên giới.

Tỉnh Đắk Nông thường xuyên tổ chức các đoàn công tác qua tỉnh Mondulkiri (Campuchia) thăm và làm việc, chúc mừng các ngày lễ lớn của hai nước; khám chữa bệnh, giao lưu văn hóa thể thao, hội đàm, hội nghị... Việc cư dân hai nước qua lại biên giới tham quan, du lịch, thăm thân và các hoạt động khác góp phần tăng cường sự hiểu biết, hữu nghị giữa hai nước láng giềng và nhân dân hai tỉnh đối biên.

Tháng 6 năm 2019, tại trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su, Tỉnh đoàn, Sở Ngoại vụ và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước phối hợp tổ chức Chương trình giao lưu văn hóa thanh niên, sinh viên ba nước Campuchia - Việt Nam - Lào năm 2019. Tham gia chương trình có hơn 60 sinh viên, trong đó 24 sinh viên Lào, 07 sinh viên Campuchia đang học tại các

trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kết nghĩa các cụm dân cư của các tỉnh biên giới được thực hiện ngày càng nhiều. Tháng 3 năm 2017, Đoàn nghệ nhân dân gian tỉnh Mondulakiri đã tham gia biểu diễn trong Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 6 và Liên hoan Văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên. Tổ chức chương trình nghệ thuật giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao với các tỉnh thuộc CLV nhân kỷ niệm: Năm hữu nghị Việt Nam - Campuchia và Việt Nam - Lào; kỷ niệm 55 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Lào - Việt Nam và 40 năm ngày ký Hiệp ước Hữu nghị Lào - Việt Nam tại tỉnh Sê Kông.

9. Bảo vệ môi trường

a) Thực trạng bảo vệ môi trường tại Khu vực TGPT của Campuchia

(Đề nghị Tổ công tác của Campuchia bổ sung)

b) Thực trạng bảo vệ môi trường tại Khu vực TGPT của Lào

(Đề nghị Tổ công tác của Lào cập nhật, bổ sung)

- Tỉnh Champasak: Tỉnh giàu tài nguyên thiên nhiên, chủ yếu là rừng, đất, khoáng sản, các dòng sông - những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, tỉnh đã lập kế hoạch bảo vệ môi trường tổng hợp cho 10 huyện với tổng số 33 dự án, quan trắc đánh giá tác động môi trường đối với các nhà máy xi nghiệp, các mỏ khai thác cát với tổng số 36 đơn vị.

- Tỉnh Attapeu: Tỉnh Attapeu thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo tuyên truyền và các chiến dịch nâng cao nhận thức để khuyến khích người dân bảo vệ các khu bảo tồn và rừng, thành lập các ban bảo tồn tại các làng, bản và xây dựng quy chế cho 4 huyện với 21 làng và cho 30 khu bảo tồn ở 5 huyện của tỉnh.

- Tỉnh Salavan: Công tác bảo vệ môi trường có bước tiến mới. Chính sách trồng rừng đã được thực hiện duy trì liên tục, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đạt 41% tổng diện tích. Rừng và đa dạng sinh học đã được bảo vệ và bảo tồn có hiệu quả và việc thành lập huyện xanh đã được thúc đẩy.

- Tỉnh Sekong: Nhằm tăng cường bảo vệ môi trường, các dự án sau đã được thực hiện: (i) Dự án Hỗ trợ Quản lý Môi trường (EMSP) 2010-2015, do Chính phủ Phần Lan tài trợ; (ii) Dự án Quản lý chất thải rắn đô thị năm 2016-2017 do Quỹ Bảo vệ môi trường tài trợ; (iii) Dự án tăng cường môi trường 2016-2020. Bên cạnh đó, tỉnh Sekong còn chú trọng đến công tác môi trường trong thực hiện các dự án đầu tư nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu tác động đến

môi trường và xã hội như đập Thượng Houay Lamphan, đập Hạ Houay Lamphan, dự án thủy điện Xekaman 3, Công ty nhà máy cao su Hoàng Quang Minh và các dự án khác.

c) Thực trạng bảo vệ môi trường tại Khu vực TGPT Việt Nam

Công tác bảo vệ môi trường ngày càng được chú trọng thực hiện. Số lượng các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ sạch và/hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Công tác tổ chức vận động, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, các hoạt động hưởng ứng bảo vệ môi trường được thực hiện thường xuyên

Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày càng được siết chặt ngay từ khâu tiếp nhận hồ sơ, kiên quyết không chấp thuận những dự án đầu tư có công nghệ lạc hậu và tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở dễ gây ô nhiễm môi trường, đồng thời kiểm tra việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động để theo dõi, giám sát theo quy định.

Năm 2017, bình quân mỗi ngày Khu vực TGPT Việt Nam thu gom 1.124 tấn chất thải rắn thông thường, trong đó tỷ lệ được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia là 66% (tăng so với mức 51,5% năm 2015).

d) Hợp tác phát triển về bảo vệ môi trường trong Khu vực TGPT CLV

Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TNMT) Việt Nam đang tích cực phối hợp với các cơ quan chuyên ngành hai nước Campuchia và Lào thực hiện các dự án, hoạt động hợp tác, phối hợp nhằm tăng cường hiệu quả khai thác quản lý tài nguyên nước, đất đai, khoáng sản của các nước nói chung và tại Khu vực TGPT CLV nói riêng.

Cụ thể, Bộ TNMT Việt Nam phối hợp với Bộ Tài nguyên nước và Khí tượng Thủy văn Campuchia (MOWRAM), Bộ Quản lý đất đai, Quy hoạch đô thị và Xây dựng Campuchia (MLMUPC) thực hiện một số dự án theo thỏa thuận giữa Chính phủ hai nước:

- Dự án “Khôi phục và hoàn thiện hệ thống độ cao Quốc gia Campuchia” hợp tác giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ Dự án đã hoàn thành giai đoạn I (2009-2012) và bàn giao kết quả đạt được trong giai đoạn này cho phía Campuchia. Lễ bàn giao đã diễn ra vào ngày 06/3/2012 tại Phnôm Pênh, Campuchia. Kết quả dự án trong giai đoạn I được đánh giá là nền tảng dữ liệu quan trọng giúp Chính phủ Campuchia quản lý

nguồn tài nguyên đất đai, quy hoạch đô thị, xây dựng các công trình lớn, mạng lưới thủy lợi, cơ sở hạ tầng giao thông. Việc hoàn thiện mạng lưới độ cao và tọa độ sẽ đảm bảo sự chính xác cho công tác vẽ bản đồ, quy hoạch mạng lưới cơ sở hạ tầng và đặc biệt là hệ thống thủy lợi đối với một nước nông nghiệp đang phải chịu tác động tiêu cực của BĐKH như Campuchia. Hiện Dự án đang triển khai thực hiện giai đoạn II (2016-2021) với mục tiêu cung cấp các dữ liệu cơ bản về trọng trường trên lãnh thổ Campuchia nhằm thực hiện các nhiệm vụ khoa học, kỹ thuật như: tính chuyển các chênh cao thành các chênh cao chuẩn tương ứng với hệ độ cao quốc gia đối với mạng lưới thủy chuẩn nhà nước; thiết lập mô hình Geoid độ chính xác cao trên lãnh thổ Campuchia... Tính đến thời điểm hiện nay, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam đã thực hiện hoàn thành hầu hết các hạng mục công việc ngoại nghiệp của Dự án theo cam kết với phía Campuchia.

- Dự án “Tăng cường hệ thống mạng lưới và thông tin khí tượng thủy văn của Vương quốc Campuchia”

- Dự án hợp tác lập bản đồ địa chất và khoáng sản

Năm 2018, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự án “Lập bản đồ địa chất và khoáng sản khu vực đông bắc Campuchia và khu vực giáp với Việt Nam. Hiện nay, cơ quan chức năng của hai nước đang xây dựng chương trình hợp tác “Điều tra, đánh giá khoáng sản khu vực có tiềm năng trên lãnh thổ Campuchia”.

- Dự án hợp tác “Tăng cường tính bền vững tầng chứa nước xuyên biên giới Campuchia - Đồng bằng sông Cửu Long” trị giá 15 triệu USD đã được khởi động năm 2020.

Dự án đã bước đầu cải thiện hệ thống nước ngầm ở khu vực này, vốn đang bị khai thác quá mức do nhu cầu sử dụng tài nguyên nước cao trong tình hình gia tăng dân số cũng như phát triển kinh tế nhanh như hiện nay. Dự án này sẽ tạo thuận lợi lớn cho hợp tác hai nước trong bảo vệ môi trường do vùng hạ lưu sông Mê Công có hệ thống nước ngầm rất lớn, nằm ở vị trí giáp ranh giữa Campuchia và Việt Nam. Dự án sẽ góp phần củng cố thỏa thuận giữa hai nước về nâng cao công tác quản lý nước xuyên biên giới trong Hiệp định Hợp tác phát triển bền vững lưu vực Sông Mê Công ký năm 1995.

Ủy ban sông Mê Công Việt Nam vẫn đang phối hợp với Bộ Công Thương và các cơ quan có liên quan thường xuyên thông báo tình hình xả nước của các công trình thủy điện trên sông Sê San và Srepok cho phía Campuchia.

Trong tháng 4 năm 2017, Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đã cử Đoàn công tác sang làm việc với Bộ Tài nguyên nước và Khí tượng Campuchia để khảo sát hiện trạng mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn, thiết bị công nghệ, năng lực quan trắc, truyền tin và dự báo khí tượng thủy văn; nhu cầu phát triển và yêu cầu của phía Campuchia trong việc phát triển mạng lưới trạm quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn và thu thập các thông tin khác; trao đổi và thống nhất kế hoạch xây dựng và triển khai Dự án “Tăng cường mạng lưới trạm Khí tượng Thủy văn và hệ thống thông tin Khí tượng Thủy văn cho Vương quốc Campuchia” sử dụng ODA của Việt Nam cho Campuchia. Hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang chờ thông báo chính thức từ phía Campuchia về kế hoạch và cam kết chính thức tham gia Dự án.

Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đang tiếp tục phối hợp với Bộ Quản lý đất đai, Quy hoạch đô thị và Xây dựng Campuchia triển khai Giai đoạn II của Dự án “*Khôi phục và hoàn thiện hệ thống độ cao quốc gia Campuchia*” sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Việt Nam dành cho Campuchia.

Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đang trao đổi với các cơ quan liên quan của Campuchia về kế hoạch xây dựng Dự án “*Thành lập bản đồ địa chất và tài nguyên khoáng sản vùng Đông Bắc Campuchia và vùng tiếp giáp Việt Nam*” sử dụng ODA của Việt Nam dành cho Campuchia, để trình cơ quan có thẩm quyền hai nước xem xét và phê duyệt.

Bên cạnh đó, phía Việt Nam cũng thường xuyên thông báo cho phía Campuchia về tình hình xả nước của các công trình thủy điện trên lưu vực sông Sê San và Srepok.

Ở cấp địa phương, các tỉnh cũng triển khai một số hoạt động hợp tác về bảo vệ môi trường, nhất là bảo vệ rừng và đa dạng sinh học. Vườn quốc gia Yok Đôn đã cử viên chức tham gia khóa tập huấn nhằm tăng cường năng lực thực thi pháp luật và thúc đẩy sự hợp tác giữa Việt Nam và Campuchia nhằm ngăn chặn tình trạng buôn bán động vật hoang dã trái phép xuyên biên giới tại thành phố Sen Monorom, tỉnh Mondulhiri, Campuchia. Vào tháng 01/2018, tỉnh Đắk Lắk đã tổ chức Hội nghị Hợp tác ngăn chặn tội phạm phá hủy tài nguyên thiên nhiên (rừng và động vật hoang dã) khu vực biên giới Đắk Lắk - Mondulhiri nhằm tăng cường hiệu quả phối hợp giữa hai bên trong công tác này trong thời gian tới. Tiếp nối Hội nghị này, vào tháng 04/2018, tỉnh Đắk Lắk đã tham gia đoàn công tác của Vườn quốc gia Yok Đôn sang làm việc với Chính quyền tỉnh Mondulhiri

để trao đổi các phương thức phối hợp cụ thể trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học khu vực biên giới chung giữa Vườn quốc gia Yok Đôn và Khu bảo tồn động vật hoang dã Sêrêpôk.

10. Vấn đề an ninh - quốc phòng, biên giới

Tình hình an ninh khu vực biên giới tiếp giáp giữa ba nước CLV được duy trì ổn định, góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đảm bảo an ninh, an toàn và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư và khách du lịch khu vực TGPT CLV. Các cơ quan có thẩm quyền của ba nước luôn phối hợp chặt chẽ để đấu tranh chống buôn bán người và ma túy, vượt biên trái phép, khai thác gỗ trái phép và tội phạm xuyên quốc gia khác, đồng thời phối hợp với nhau tiến hành rà phá bom mìn. Thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân sống tại khu vực biên giới chấp hành các quy định pháp luật của mỗi nước và tuân thủ các thỏa thuận về biên giới đã ký giữa các nước CLV.

Ngày 16 tháng 3 năm 2016 tại Hà Nội, hai nước Việt Nam và Lào đã tổ chức Lễ Tổng kết hoàn thành công tác tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào. Cùng ngày, hai nước đã ký “Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới Việt Nam - Lào” và “Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam - Lào”, đánh dấu việc giải quyết xong toàn bộ vấn đề biên giới giữa hai nước. Thực hiện kế hoạch tổng thể tăng dày và tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào, tỉnh Kon Tum đã hoàn thành xong toàn bộ công tác tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào. Từ đó đến nay, địa phương hai bên biên giới đã quan tâm triển khai có hiệu quả và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong việc thực hiện các văn bản pháp lý này, cũng như Thỏa thuận giữa hai Chính phủ Việt Nam và Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước được ký năm 2013. Ngày 29/12/2019 tại Hà Nội, trong khuôn khổ cuộc họp thường niên lần thứ 29 giữa Đoàn đại biểu biên giới Việt Nam - Lào, hai Bên tổng kết thực hiện Thỏa thuận về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới giữa hai nước; hai Bên đã phê duyệt toàn bộ danh sách do 19/19 cặp tỉnh đề xuất, thống nhất số lượng người Việt Nam di cư tự do và kết hôn không giá thú sang vùng biên giới của Lào được phép cư trú là 6.571 người, số lượng người Lào được ở lại Việt Nam là 1.836 người;

Công tác phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Campuchia trong giai đoạn này đã đạt được những thành quả tích cực. Hai nước đã hoàn thành

công tác phân giới được khoảng 1.045 km đường biên (đạt khoảng 84% khối lượng công tác này). Đến nay, xây dựng được tổng số 2047 cột mốc tại 1553 vị trí, gồm 315/371 mốc chính tại 264 vị trí; xây dựng được 1.511/1.512 mốc phụ tại 1068 vị trí và 221 cọc dấu; hiện còn 50 vị trí/56 mốc chính chưa cắm và 01 mốc phụ (giữa tỉnh Kon Tum và tỉnh Rattanakiri); phân giới được khoảng 1.045/1.245 km. Để ghi nhận thành quả đó, ngày 05 tháng 10 năm 2019, tại Thủ đô Hà Nội hai nước đã phối hợp tổ chức thành công Hội nghị tổng kết công tác phân giới cắm mốc giai đoạn 2006-2019 và Lễ ký 02 văn kiện pháp lý ghi nhận thành quả phân giới, cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ hai nước, gồm “Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa Việt Nam và Campuchia” và “Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia”. Đến nay, hai bên đã có Công hàm thông báo cho nhau về việc cơ quan có thẩm quyền của mỗi nước đã quyết định phê chuẩn đối với 02 văn kiện này.

Chính phủ Hoàng gia Campuchia và Chính phủ CHDCND Lào đã thống nhất việc cấp giấy thông hành qua biên giới từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 để thực hiện Hiệp định qua biên giới năm 2008. Kể từ đó, chính quyền các tỉnh biên giới của Lào đã cấp giấy thông hành qua biên giới cho người dân sống dọc theo biên giới; chính quyền các tỉnh biên giới Campuchia bắt đầu triển khai cấp giấy thông hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, số lượng giấy thông hành biên giới được cấp vẫn còn hạn chế. Ví dụ, mỗi bên đã cấp khoảng 67 giấy thông hành.

Trong thời gian qua, lực lượng biên phòng ba nước đã thực hiện nghiêm các Thỏa thuận hợp tác trong Khu vực TGPT đã ký kết giữa lãnh đạo cấp cao ba nước, tích cực cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cấp thị thực tại cửa khẩu, thủ tục biên phòng điện tử kết nối Cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN; đầu tư các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác kiểm soát xuất, nhập cảnh nhằm tự động hóa công tác kiểm soát xuất, nhập cảnh tạo thuận lợi cho công dân xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu.

Các cửa khẩu được đầu tư xây dựng Nhà kiểm soát liên hợp, quy hoạch khu vực cửa khẩu để phục vụ cho đầu tư xây dựng các hạng mục công trình, phân luồng kiểm soát xuất, nhập cảnh riêng với hàng hóa tạo thuận lợi cho phát triển.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan của ba nước đã phối hợp chặt chẽ, thực hiện nghiêm quy chế biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật

tự an toàn xã hội trong khu vực, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực phòng chống tội phạm buôn bán ma túy, buôn bán người qua biên giới, tích cực chủ động và duy trì trao đổi, chia sẻ thông tin lẫn nhau với các tỉnh giáp biên về tình hình an ninh trật tự, hoạt động của tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm có yếu tố nước ngoài, hoạt động kinh tế của các tổ chức, cá nhân trên khu vực; phối hợp quản lý cư trú khu vực biên giới, tiếp nhận, quản lý khai báo tạm trú cho công dân của nước có chung đường biên; phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát hoạt động xuất - nhập cảnh hàng hóa qua biên giới; phối hợp thực hiện có hiệu quả trong ngăn chặn, phòng ngừa nhiều vụ việc. Phối hợp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ, thành lập Đội liên lạc về kiểm soát ma túy Việt Nam - Campuchia, phối hợp hoạt động Văn phòng liên lạc phòng chống ma túy Việt Nam - Lào, triển khai Đề án đấu tranh phòng, chống tội phạm mua bán người 2016-2020. Công tác tuyên truyền về thực hiện Hiệp định về Quy chế biên giới Việt Nam - Lào, Việt Nam - Campuchia được thực hiện tốt. Phối hợp bảo đảm an toàn các hoạt động đầu tư kinh tế và trao đổi thương mại, dự án đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp giải quyết có hiệu quả vấn đề di cư, xâm canh, xâm cư trong khu vực biên giới. Qua đó, chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới tiếp tục ổn định, đường biên, cột mốc được bảo vệ nguyên trạng, đóng góp hiệu quả vào xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị và cùng phát triển.

Thời gian qua, Công an các tỉnh khu vực TGPT CLV đã tham gia ký kết và thực hiện Biên bản hợp tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống tội phạm trên tuyến biên giới.

Các lực lượng vũ trang của các tỉnh Khu vực TGPT Việt Nam cũng tích hỗ trợ về cơ sở vật chất cho các lực lượng bạn. Các năm 2015 và 2016, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông hỗ trợ tiểu khu quân sự tỉnh Mondulakiri (Campuchia) trang thiết bị phục vụ sinh hoạt và xây dựng nhà ở với tổng kinh phí 3,66 tỷ đồng. Trong năm 2016, tỉnh Đắk Lắk đã hỗ trợ quân đội Hoàng gia Campuchia xây dựng nhà khách Tiểu khu quân sự tỉnh Mondulakiri với mức kinh phí 2 tỷ đồng; hỗ trợ công an tỉnh Mondulakiri xây dựng công trình nhà làm việc mức kinh phí 2 tỷ đồng. Tỉnh Đắk Lắk đã hỗ trợ hệ thống điện lưới cho 03 đồn¹⁸ của tỉnh Mondulakiri (Campuchia), hệ thống điện hoàn thành và

¹⁸ Các đồn Ô rô, Mê Rúch, Cô Bal Đom Rây.

đưa vào sử dụng tháng 01 năm 2017. Trong năm 2018, tỉnh đã xây dựng 01 dãy nhà ăn cho Tiểu khu Quân sự Mondulkiri trị giá khoảng 03 tỷ đồng và xây dựng Nhà làm việc cho Công an tỉnh Mondulkiri, trị giá khoảng 1 tỷ đồng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu vực TGPT CLV trong thời gian từ 2011 đến nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Kinh tế các địa phương trong Khu vực TGPT tăng trưởng khá trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Hoạt động hợp tác đầu tư giữa ba nước tiếp tục được duy trì. Hệ thống kết cấu hạ tầng được đầu tư, nâng cấp, tăng cường tính kết nối, đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển và thúc đẩy hợp tác. Các lĩnh vực xã hội có nhiều tiến bộ, hợp tác văn hóa - xã hội tiếp tục mở rộng trên tinh thần đoàn kết, tương trợ lẫn nhau. Công tác giảm nghèo đạt kết quả tích cực, đời sống vật chất, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị và cùng phát triển của ba quốc gia.

Trong Khu vực TGPT CLV đã hình thành và phát triển những quan hệ hợp tác rộng hơn ra ngoài phạm vi các cặp tỉnh có chung đường biên giới. Ngoài ra, các địa phương đã có sự chủ động trong việc đưa hợp tác trong TGPT CLV kết nối với các khu vực bên ngoài để tìm kiếm cơ hội, trong đó các địa phương Việt Nam đóng vai trò khởi xướng. Bước đầu thu hút được sự quan tâm của một số nhà tài trợ quốc tế đối với sự phát triển của khu vực (như Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Hội nhập Nhật Bản-ASEAN...).

Tuy nhiên, nhìn chung kết quả đạt được vẫn còn nhiều hạn chế và chưa đáp ứng được kỳ vọng đặt ra. Tăng trưởng kinh tế chưa tạo được bước đột phá lớn để phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và rút ngắn khoảng cách phát triển so với mức bình quân chung của quốc gia. Việc xây dựng và triển khai các chính sách, chương trình, kế hoạch hợp tác cụ thể trong các lĩnh vực còn chậm. Việc xây dựng và thực hiện quy hoạch theo hướng tương đối độc lập của các địa phương ở mỗi nước, không từ phát huy tiềm năng, lợi thế chung của Tam giác phát triển.

Các công trình hợp tác về phát triển kết cấu hạ tầng triển khai còn chậm so với kế hoạch và quy hoạch đề ra. Nguồn lực thực hiện các dự án từ mỗi nước còn hạn hẹp, trong khi việc kêu gọi nguồn hỗ trợ từ bên ngoài còn chưa được nhiều; hợp tác thương mại và đầu tư còn những bất cập; các chính sách thuế, thủ tục đầu tư chưa được nhất quán, cơ sở hạ tầng chưa thuận lợi... đã ảnh hưởng đến các dự án đầu tư và hoạt động thương mại. Trình độ phát triển

kinh tế - xã hội nhìn chung còn thấp, mạng lưới hạ tầng kỹ thuật còn nhiều hạn chế, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, tỷ lệ hộ nghèo tuy đã giảm nhưng vẫn ở mức cao.

Nhiều dự án đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam sang Campuchia và Lào còn dãn trải, chưa hiệu quả. Phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu còn nhiều hạn chế, lượng khách mua sắm ít, hàng hóa chưa đa dạng, chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư sản xuất kinh doanh như kỳ vọng. Còn nhiều thách thức đặt ra đối với ba nước về phòng chống xuất nhập cảnh trái phép, đấu tranh phòng chống tội phạm xuyên biên giới về ma túy, buôn lậu, mua bán người, ảnh hưởng của việc xây dựng các đập thủy điện trên dòng chính sông Mê Công, nguồn lao động chất lượng thấp, chưa đảm bảo yêu cầu về kỹ năng nghề. Công tác cấm mốc biên giới Campuchia - Lào và Campuchia - Việt Nam chưa hoàn thành, tình trạng di cư tự do và kết hôn không giá thú khu vực biên giới vẫn diễn ra phức tạp, khó kiểm soát.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ HỢP TÁC KHU VỰC TAM GIÁC PHÁT TRIỂN CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Sự cần thiết của việc thay đổi hình thức văn bản hợp tác cho Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam trong giai đoạn tới

TGPT khu vực biên giới ba nước CLV được ba Thủ tướng ra Tuyên bố thành lập năm 2004 (Tuyên bố Viêng Chăn). Trong Tuyên bố Viêng Chăn, ba Thủ tướng cũng nhất trí thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội TGPT CLV. Tại Hội nghị Cấp cao ba nước CLV lần thứ 5 tại Viêng Chăn tháng 11 năm 2008, ba Thủ tướng đã yêu cầu cập nhật, điều chỉnh Quy hoạch TGPT CLV đến năm 2020. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội khu vực TGPT CLV đến năm 2020 (điều chỉnh, bổ sung) đã được thông qua tại Hội nghị Cấp cao lần thứ 6 khu vực TGPT CLV tại Thủ đô Phnôm Pênh (Campuchia) ngày 16 tháng 11 năm 2010.

Như vậy, trong suốt quá trình phát triển khu vực TGPT CLV, ngay từ khi thành lập cho đến nay đã luôn có một bản Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với phạm vi bao gồm toàn bộ Khu vực TGPT ba nước. Quy hoạch xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển cho khu vực; đưa ra định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu của khu vực TGPT ba nước nói chung và từng nước nói riêng, cùng với đó là phương hướng hợp tác phát triển trong Khu vực. Quy hoạch được lập mang tính bao trùm, toàn diện trên

mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh, đã thể hiện được nguyện vọng và nhu cầu phát triển của các địa phương trong Khu vực. Việc thực hiện quy hoạch TGPT CLV luôn là một nội dung chương trình nghị sự tại các Hội nghị Cấp cao, Hội nghị Ủy ban Điều phối chung khu vực TGPT CLV.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai quy hoạch trong thời gian qua cũng cho thấy một số vấn đề bất cập như sau:

- Việc xây dựng và thực hiện quy hoạch theo hướng tương đối độc lập của các địa phương ở mỗi nước, không từ phát huy tiềm năng, lợi thế chung của Tam giác phát triển; còn mang tính ghép “cơ học” các quy hoạch các địa phương của ba nước với nhau.

- Quy hoạch được xây dựng còn chưa gắn với nguồn lực cho quá trình thực hiện. Hầu hết các dự án đã triển khai đều được thực hiện bằng nguồn lực riêng của mỗi nước hoặc do mỗi nước tự kêu gọi các nguồn lực từ các đối tác bên ngoài. Việc đầu tư, hình thành các dự án cơ sở hạ tầng của mỗi địa phương, mỗi nước do địa phương, nước đó quyết định thực hiện theo các quy định riêng của mình.

- Trong Quy hoạch đề ra nhiều chương trình, dự án hợp tác hoặc kêu gọi đầu tư nhưng trên thực tế không thực hiện được nhiều.

- Quy hoạch được ba Thủ tướng thông qua và giao cho các Bộ, ngành, địa phương thực hiện. Tuy nhiên, các hoạt động hợp tác thường xuyên của các Bộ, ngành Trung ương vẫn cơ bản được tiến hành trong khung khổ ở cấp quốc gia, trong đó phạm vi các hoạt động này có liên quan đến Khu vực TGPT CLV. Cho đến nay, các hoạt động hợp tác, hỗ trợ riêng cho địa bàn Khu vực TGPT chủ yếu do các địa phương của Việt Nam triển khai.

- Nhiều định hướng trong quy hoạch được trình bày khá chi tiết và theo hướng thể hiện đầy đủ nhu cầu phát triển của cấp địa phương từng nước. Đây là các vấn đề nên được giải quyết trong hệ thống quy hoạch, kế hoạch phát triển của mỗi nước sẽ phù hợp và sát với thực tiễn hơn.

- Quy hoạch xác định mục tiêu, định hướng phát triển khá bao trùm, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, giữa ba nước còn nhiều khác biệt về hệ thống thông tin báo cáo tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực, khác biệt về chỉ tiêu thống kê làm cho việc theo dõi, đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với các chỉ tiêu, phương hướng chung được xác định cho toàn Khu vực TGPT CLV.

Các vấn đề trên cho thấy Quy hoạch tổng thể giai đoạn vừa qua mới mang ý nghĩa một văn bản chia sẻ về tầm nhìn phát triển của ba nước đối với khu vực TGPT nước mình nói riêng và khu vực TGPT CLV nói chung.

Trong thời gian tới, khi bản Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội khu vực TGPT CLV đến năm 2020 hết hiệu lực, việc xem xét xây dựng một văn bản hợp tác mới cho Khu vực cần tính đến những vấn đề sau đây:

- Nhìn chung, Khu vực TGPT CLV có trình độ phát triển còn hạn chế, điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, mật độ dân số thấp (nhất là khu vực TGPT của Campuchia và Lào), khoảng cách phát triển giữa khu vực TGPT Việt Nam với khu vực TGPT của Campuchia và Lào còn tương đối lớn. Trong 10 năm tới, khả năng xảy ra các vấn đề lớn, tác động đa chiều, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các xung đột về mặt không gian phát triển giữa các địa phương ba nước là rất thấp. Bên cạnh đó, sự phát triển của Khu vực cũng chưa đến trình độ có thể tạo ra cơ hội cho việc xây dựng các không gian liên kết kinh tế lớn nhằm phối hợp phát triển giữa các địa phương ba nước trong xây dựng cụm ngành xuyên quốc gia và khai thác ảnh hưởng lan tỏa lẫn nhau.

- Hệ thống pháp luật về quy hoạch của Việt Nam đã có sự thay đổi căn bản khi Luật Quy hoạch 2017 được ban hành. Việc lập quy hoạch vùng hiện nay chịu sự điều chỉnh của nhiều quy định pháp luật mới với nhiều quy trình và thủ tục chặt chẽ. Đồng thời, chưa có quy định về lập quy hoạch cho khu vực có tính chất xuyên biên giới như khu vực TGPT CLV.

- Thủ tướng ba nước đã thông qua Kế hoạch hành động kết nối ba nền kinh tế Campuchia - Lào - Việt Nam đến năm 2030. Hợp tác Khu vực TGPT CLV nên được coi là một bộ phận của hợp tác kết nối ba nền kinh tế.

Những lý do trên, cùng với các vấn đề bất cập đã nêu từ quá trình thực hiện Quy hoạch đến năm 2020 cho thấy cần điều chỉnh cơ chế hợp tác hiện nay dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Khu vực TGPT CLV sang một hình thức khác phù hợp hơn với điều kiện thực tế và nhu cầu của từng nước.

2. Đề xuất sơ bộ hình thức văn bản hợp tác mới cho Khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam thời kỳ 2021-2030

Đề xuất hình thức văn bản hợp tác như sau:

Xây dựng văn bản “Tầm nhìn phát triển khu vực TGPT CLV đến năm 2030”: Nội dung chi bao gồm các mục tiêu, định hướng lớn mang tính chất tầm nhìn về phát triển của khu vực TGPT CLV nói chung, khu vực TGPT

mỗi nước nói riêng và định hướng hợp tác của khu vực TGPT CLV đến năm 2030 (hoặc xa hơn).

Các Bộ, ngành, địa phương ba nước căn cứ vào Tầm nhìn phát triển Khu vực TGPT CLV đó để đề xuất các sáng kiến hợp tác phù hợp với từng giai đoạn, trình Hội nghị Ủy ban Điều phối chung đề xuất Hội nghị Cấp cao Khu vực TGPT CLV chấp thuận để thực hiện. Trong giai đoạn tới tập trung vào các ngành, lĩnh vực đã có văn bản hợp tác làm cơ sở như phát triển du lịch, công nghiệp cao su, giao thông, cấp điện... Ưu tiên bố trí nguồn lực để triển khai các sáng kiến hợp tác được thông qua.

Xây dựng cơ chế định kỳ thường xuyên chia sẻ thông tin về các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong khu vực.

3. Kiến nghị

Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ba nước:

(1) Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại Campuchia (hoặc Bộ Kế hoạch Campuchia) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào xây dựng *Tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội Khu vực TGPT CLV đến năm 2030*. Mỗi Bộ cử ra một cơ quan đầu mối trực tiếp phụ trách việc xây dựng Tầm nhìn, cơ quan đầu mối phía Việt Nam là cơ quan chủ trì tổng hợp.

(2) Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan của mỗi nước phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đầu mối trong xây dựng *Tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội Khu vực TGPT CLV đến năm 2030*.

(3) Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại Campuchia (hoặc Bộ Kế hoạch Campuchia) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin thường xuyên giữa các bên về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu và cơ hội hợp tác.

(4) Giao các Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất các sáng kiến hợp tác phù hợp với ưu tiên của mỗi giai đoạn nhằm thúc đẩy sự phát triển của Khu vực TGPT CLV.

(5) Chỉ đạo các Bộ, ngành, cơ quan liên quan nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi cho Khu vực TGPT CLV để tăng cường huy động nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hợp tác giữa các địa phương trong khu vực. Nội dung huy động nguồn lực và kêu gọi đầu tư cần được coi là trọng tâm trong hợp tác giữa ba nước thời gian tới.